

giải mã bí ẩn
GO HOA GIÁP

HÀ HUNG QUỐC

2012 KHÔI NGUYỄN PUBLISHER

GIẢI MÃ BÍ ẨN 60 HOA GIÁP



TS Hà Hưng Quốc

Những bí ẩn của Lục Thập Hoa Giáp hoàn toàn phơi bày dưới lăng kính Việt Dịch. Cách tiếp cận mới đưa đến những khám phá lạ khiến chúng ta tự hỏi phải chăng tổ tiên Lạc Việt mới chính là chủ nhân đích thực của Bảng Lục Thập Hoa Giáp?

Bảng Lục Thập Hoa Giáp (LTHG) là một sản phẩm đã tồn tại rất nhiều năm, được ghi nhận từ lâu rồi trong những cổ thư Hán. Bản thân của LTHG lại là một sản phẩm được đem vào hầu hết trong mọi ứng dụng của lý số. Đáng lẽ với một chiều dài thời gian như vậy và với sự phổ cập như vậy thì người Hoa, hay nói chính xác hơn là những học giả và danh sư lý số người Hoa, phải hiểu rõ về nó mới phải. Nhưng dường như từ xưa cho đến giờ tất cả những bàn luận luận của họ đều dựa trên những khái niệm rất mơ hồ và tùy tiện. Họ không biết từ nguyên lý nào mà quy luật nạp âm được hình thành và theo đó là cho ra nội dung của bảng LTHG. Sách Khảo Nguyên đã viết: “... *chẳng biết nó ở đâu đến. Khảo sát rõ nghĩa của nó, đại để là theo lời dạy của tổ tiên lấy ý của Dịch tượng, tức là lý của Tiên Thiên – Hậu Thiên Bát Quái vậy.*”¹ Thiệu Vĩ Hoa, một nhà nghiên cứu gốc Hoa hiện đại và rất nổi tiếng, cũng thừa nhận “*Nạp âm ngũ hành trong bảng 60 Giáp Tý căn cứ theo nguyên tắc gì để xác định; người xưa tuy có bàn đến nhưng không có căn cứ rõ ràng và cũng chưa bàn được minh bạch. Do đó vẫn là huyền bí khó hiểu. Bảng 60 Giáp Tý biến hoá vô cùng; đối với giới học thuật của Trung Quốc cho đến nay*

¹ Trích trong Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Trung Tâm Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương

vẫn là huyền bí khó hiểu.”² Bảng 60 Giáp Tý là một cách gọi khác của bảng LTHG.

Chính vì sự ù ù cạc cạc này của các học giả và danh sư lý số gốc Hoa mà học giả Nguyễn Vũ Tuấn Anh (NVTA) của Việt Nam đã có nhận xét *“bảng nạp âm hoa giáp 60 năm . . . cũng không tránh khỏi một hiện tượng chung cho tất cả các phương pháp ứng dụng khác của thuyết Âm Dương Ngũ hành là không có một nguyên lý lý thuyết làm tiền đề cho sự tồn tại của nó. Và là một điều bí ẩn trải hàng ngàn năm - Kể từ khi nền văn hiến vĩ đại của người Lạc Việt sụp đổ ở miền nam sông Dương Tử.”* Và ông mạnh mẽ cho rằng *“Bức màn huyền bí của văn minh Đông phương chỉ có thể được hé mở khi tìm về cội nguồn đích thực của nó là lịch sử 5000 văn hiến của người Lạc Việt.”³*

Không khó cho người ta nhận ra số lượng không nhỏ của những dấu vết văn hoá “nguyên thủy vốn không phải là của người Hán” dọc theo chiều dài bức tường Vạn Lý Trường Thành của văn hoá Trung Quốc. Hệ quả tất yếu không thể dấu diếm từ sự cưỡng đoạt văn hoá, nhất là cưỡng đoạt văn hoá Bách Việt, là đã để lại những lỗ trống trên mặt bằng kiến thức của các học giả và danh sư gốc Hoa. Tự họ thấy rõ những lỗ trống đó nhưng không thể nào san lấp cho đầy [tác giả sẽ chứng minh về phát biểu này của mình ngay trong bài viết này]. Cho nên sự phủ nhận bản quyền lý học Đông Phương thuộc về người Hán của học giả NVTA không phải là không có nền tảng.⁴

² Tái trích: Chu Dịch và Dự Đoán Học của Thiệu Vĩ Hoa, trang 68, NXB Văn Hoá Thông Tin 1996. Nguồn: Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Trung Tâm Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương.

³ Nguồn: Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Trung Tâm Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương.

⁴ Theo ý nghĩ của cá nhân tác giả, chúng ta không nên ngần ngại đặt lại mọi vấn đề và lao vào khai quật tất cả mặt bằng văn hoá Hán cũng như mặt bằng văn hoá Việt để truy tìm những bằng chứng đòi lại bản quyền thuộc về Lạc Việt. Chúng ta có may mắn sống giữa kỷ nguyên mà thông tin tràn ngập. Nếu không bắt tay ngay từ bây giờ thì đợi đến bao giờ? Và đâu là sự thật phơi bày từ những khai quật đó có tạm thời đốt cháy toàn bộ hệ thống kiến thức

Rồi học giả NVTA cũng đã triển khai lý luận để chứng minh là nội dung của bảng LTHG đã sai lạc ở hai hành Thủy và Hoả, dựa trên quy luật ngũ hành tương sinh và Hà Đồ, và đưa ra một bảng nạp âm khác trong đó hai hành Thủy và Hoả được hoán chuyển vị trí của nhau. Sự hoán chuyển vị trí của hai hành này dẫn sự phân phối rất ngăn nắp 5 vận khí, từ vận 1 cho thấy vận khí khắc thiên can cho đến vận 5 cho thấy thiên can khắc vận khí, đi theo vòng kim đồng hồ.

Phải nhìn nhận là chính công trình nghiên cứu này của học giả NVTA đã khơi dậy sự tò mò của tôi và vì thế tôi muốn truy cứu --và truy cứu một cách khác-- để giải mã những bí ẩn nằm trong LTHG. Với tôi, những vấn đề được đặc biệt quan tâm và muốn có câu trả lời là:

1. Việt Dịch có khả năng giải thích là dựa vào nguyên lý nào mà có những quy luật Ngũ Hành Nạp Âm để rồi theo đó tạo tác ra nội dung của LTHG ?
2. Việt Dịch có thể chứng minh được sự chính xác (hoặc không chính xác) trong cấu trúc và sự hữu lý (hoặc không hữu lý) trong nội hàm của LTHG?
3. Bảng LTHG có được mức độ khả tín cao hay không, đánh giá một cách tổng quát sau khi đã có đáp án cho hai câu hỏi trên?

Và, nếu như Việt Dịch có thể giúp giải mã những bí ẩn của LTHG một cách trọn vẹn thì liệu là qua tiến trình đó có thể nào:

4. Chứng minh được tinh yếu của Việt Dịch là chìa khoá để hiểu LTHG?
5. Chứng minh được sự dung nạp của Việt Dịch, đối với Ngũ Hành Nạp Âm nói chung và LTHG nói riêng?
6. Chứng minh được lý thuyết ngũ hành nguyên thủy trong Việt Dịch là có cơ sở vững chắc?

hiện hữu của bất cứ cá nhân nào đi nữa thì từ tro than đó cũng sẽ có khả năng bay lên một con hỏa phượng mới. Tại sao phải ngần ngại? Biết hoài nghi và luôn luôn hướng tới những khám phá mới không phải là thiên năng và thiên chức của những học giả hay sao?

Điều bất ngờ là trong tiến trình tìm hiểu tôi đã tình cờ khám phá ra một điều vô cùng lý thú. Đó là, dường như có dấu ấn Lạc Việt trong nội dung của Bảng Lục Thập Hoa Giáp. Nếu đúng như tôi nghĩ thì khám phá này có lẽ quan trọng hơn cả những vấn đề mà lúc đầu tôi đã quan tâm. Dĩ nhiên đây là quan điểm cá nhân.

Tôi sẽ không tốn thời gian để lập lại những gì mà những học giả và danh sư lý số gốc Hoa đã viết từ xưa đến giờ. Cũng không lập lại những gì mà học giả NVTÁ đã viết. Và lại càng không muốn sử dụng những vật liệu xưa cũ đã từng được hàng khối người nhai đi nhai lại để bênh vực hay phản biện. Như đã nói, tôi muốn tiếp cận LTHG một cách hoàn toàn mới: nhìn qua lăng kính Việt Dịch.

Việt Dịch là một hệ thống lý luận mới mẻ và hãy còn xa lạ đối với cộng đồng nghiên cứu lý số. Chính vì sự xa lạ này cho nên tôi sẽ phải trích dẫn nguyên văn từ Việt Dịch khá nhiều và lập đi lập lại cũng khá nhiều. Điều này có thể làm người đọc ít kiên nhẫn cảm thấy khó chịu. Biết vậy nhưng chỉ đành phải xin lỗi trước và buộc phải làm như vậy thôi.

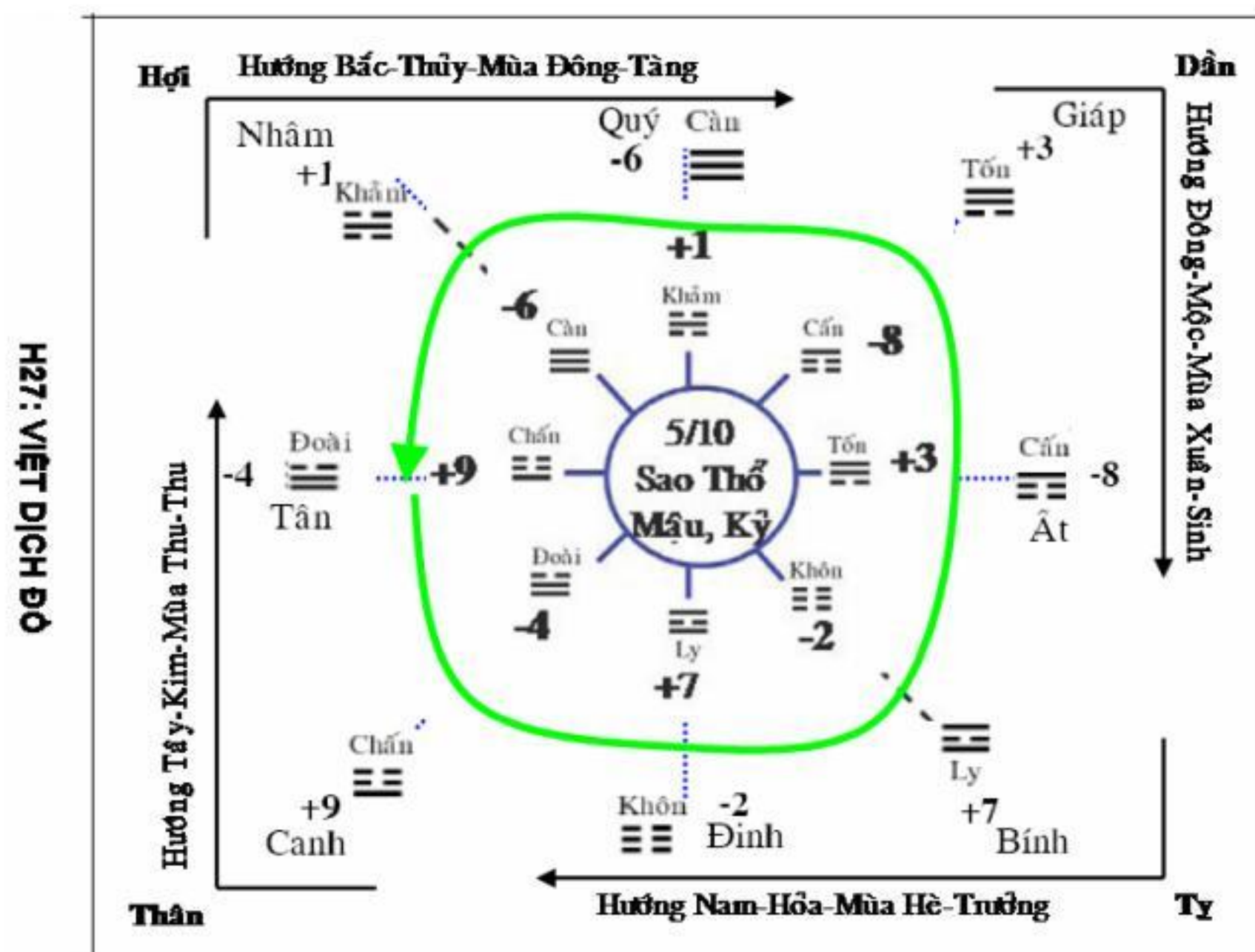
Để có thể lĩnh hội trọn vẹn những gì sắp được trình bày ở đây, những ai trong chúng ta chưa có cơ hội tham khảo những bài viết Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của học giả NVTÁ và quyển sách Việt Dịch của tác giả Hà Hưng Quốc thì hãy nên làm điều đó trước hoặc là sau khi đọc bài viết này. Ở đây tôi chỉ có thể trình bày phớt qua để dọn đường đi vào phần phân tích nguyên lý hình thành quy luật để thiết lập cấu trúc của bảng Lục Thập Hoa Giáp; do đó, nó sẽ không thể làm hết được công việc giải thích về Việt Dịch cũng như về những vấn đề mà học giả NVTÁ đã bỏ công nghiên cứu, và như vậy sẽ làm mất đi phần nào lý thú và sức thuyết phục của bài viết này nếu đọc giả bỏ qua việc tham khảo thêm tài liệu như đã đề nghị. Website Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương (www.lyhocdongphuong.org.vn) có đầy đủ những bài viết của học

giả NVTA. Còn quyển Việt Dịch của tác giả Hà Hưng Quốc thì có thể download ở website Scribd (www.scribd.com) hoặc website docstoc (www.docstoc.com) hoặc tại một số thư viện online [dùng search engine đánh vào “Hà Hưng Quốc” hay “Việt Dịch” [trong dấu ngoặc kép] sẽ thấy nhiều chỗ để truy cập] hoặc là vào blog “vườn ươm Việt Dịch” tại địa chỉ www.vietdich.blogspot.com/p/viet-dich.html để đọc.

1. VIỆT DỊCH GIẢN LƯỢC

A. Việt Dịch Đồ

Tinh yếu của Việt Dịch nằm ở một đồ hình H27 bên dưới, gọi là Việt Dịch Đồ, trong đó sự kết hợp giữa Hậu Thiên Bát Quái với Hà Đồ cho ra hai phiên bản nằm chồng lên nhau nhưng một nằm ở bên trong với sự vận hành nghịch chiều kim đồng hồ và một nằm ở vòng ngoài với sự vận hành theo chiều kim đồng hồ. Vòng bên ngoài đại diện cho sự thể hiện, hành khí dương, ngoại giới, thiên nhiên, hoặc khách thể. Vòng bên trong đại diện cho sự tiềm ẩn, hành khí âm, nội giới, con người, hoặc chủ thể.



Việt Dịch Đồ thoát thai từ hai vế [2 cụm chữ] chứa đựng huyền nghĩa thâm sâu. Vế thứ nhất là “*Vô Cực nhi Thái Cực, Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái, Bát Quái sinh càn khôn vạn vật.*” Vế thứ hai là “*Thiên Nhất sanh Thủy, Địa Lục thành chi, Địa Nhị sanh Hỏa, Thiên Thất thành chi, Thiên Tam sanh Mộc, Địa Bát thành chi, Địa Tứ sanh Kim, Thiên Cửu thành chi, Thiên Ngũ sanh thổ, Địa Thập thành chi.*” Hai vế tổng cộng có tất cả 67 lời. Và sáu mươi bảy lời đó là “tổng trì” của Việt Dịch.

Nhìn sâu vào Việt Dịch Đồ chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra ba điểm quan trọng:

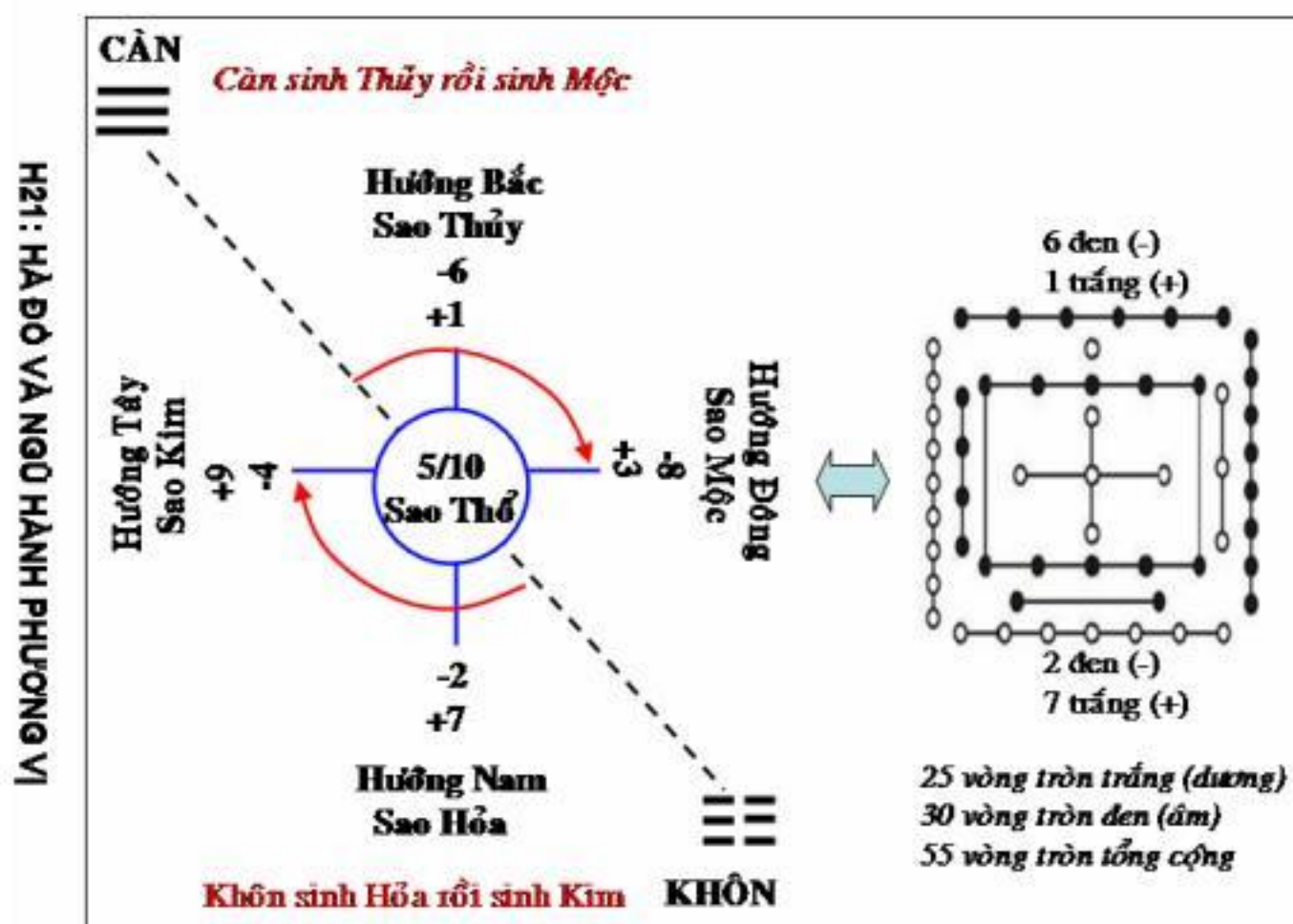
- Điểm thứ nhất là Hậu Thiên Bát Quái (HTBQ) trong Việt Dịch Đồ không giống với bất cứ phiên bản nào từ trước đến nay. So với những phiên bản của người Hoa thì khác rất xa. HTBQ của Văn Vương chỉ có được 3 quái Càn, Khảm, Cấn là trùng vị trí với các quái trong Việt Dịch Đồ còn 5 quái kia đều sai chỗ. So với HTBQ của Lạc Việt thì thấy có phần gần nhau. Có đến 5 quái trong HTBQ của Lạc Việt là Càn, Khảm, Cấn, Khôn, Ly trùng vị trí với các quái trong Việt Dịch Đồ còn 3 quái kia thì sai chỗ.
- Điểm thứ hai là Thiên Can, Địa Chi, Âm Dương, Độ Số, Ngũ Hành và Bát Quái trong Việt Dịch Đồ luôn luôn đi chung nhau thành 9 tập hợp, đều là vận hành thuận chiều kim đồng hồ hay nghịch chiều kim đồng hồ, đều là phối vào 9 cung bàn hay phối vào 12 cung bàn. Nhìn vào hình Việt Dịch Đồ là chúng ta đã có thể nhận ra “sự kết hợp bất khả ly” của những yếu tố này trong mỗi cụm. Và vì vậy, khi đã nhận ra điều này trên Việt Dịch Đồ thì chúng ta cũng sẽ nhận ra là, HTBQ vòng ngoài thật ra không khác HTBQ vòng trong.
- Điểm thứ ba là Hà Đồ không phối với HTBQ [theo ý nghĩa thông thường phối là kết hợp chúng lại với nhau] mà Hà Đồ và Hậu Thiên Bát Quái thực ra là một đôi song sinh trong một tổng thể hợp nhất bao gồm các yếu tố Âm Dương, Ngũ Hành, Độ Số, Thiên Can, Địa

Chi và Bát Quái [do đó nếu muốn thì có thể tách chúng ra làm hai chữ tự bản thân thì chúng đã được để ra trong cùng một bọc].

B. Hà Đồ, Ngũ Hành và Nguyên Lý Vận Hành

Trong tiến trình đưa đến Việt Dịch Đồ, vế thứ hai trong 67 lời mật ngữ là “*Thiên Nhất sanh Thủy, Địa Lục thành chi, Địa Nhị sanh Hỏa, Thiên Thất thành chi, Thiên Tam sanh Mộc, Địa Bát thành chi, Địa Tứ sanh Kim, Thiên Cửu thành chi, Thiên Ngũ sanh thổ, Địa Thập thành chi.*” đã được tác giả của Việt Dịch giải mã tường tận là **Càn sinh Thủy rồi sinh Mộc, Khôn sinh Hỏa rồi sinh Kim, sau hết là sinh Thổ**. Ý nghĩa của cụm chữ màu xanh này là xác định vị

trí 5 thiên thể và chiều xoay cơ bản, mà Càn-Khôn là trục, trong tương quan giữa mặt đất và bầu trời. Xem hình H21.



Cũng từ cụm chữ màu xanh này mà quy luật vận hành cơ bản của ngũ hành được xác định là từ Thủy tới Mộc tới Hỏa tới Kim rồi Thổ ở trung tâm. Hay trình bày

một cách khác là **Thủy → Mộc → Hỏa → Kim → Thổ ở trung tâm**.

C. Từ Tiên Thiên Bát Quái, Hà Đồ, Ngũ Hành

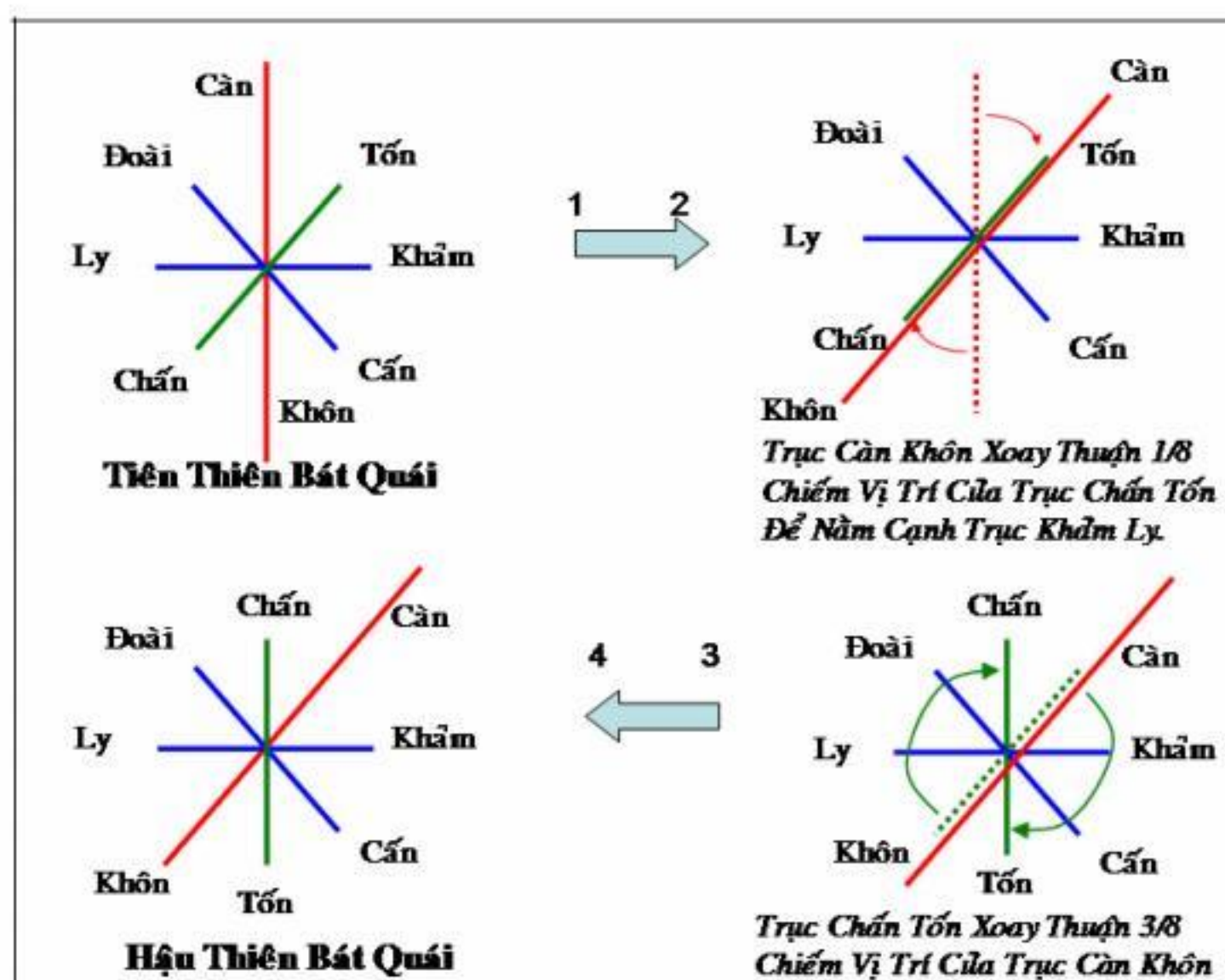
Dẫn Tới Hậu Thiên Bát Quái & Việt Dịch Đồ

Cũng là thông tin có được từ vế thứ 2 của 67 lời sâu nhiệm cho biết vị trí của trục Càn-Khôn và chiều vận hành, một cánh cửa bí mật khác lại được mở ra với chiếc chìa khoá đó: Bát Quái Hậu Thiên. Việt Dịch đã viết:

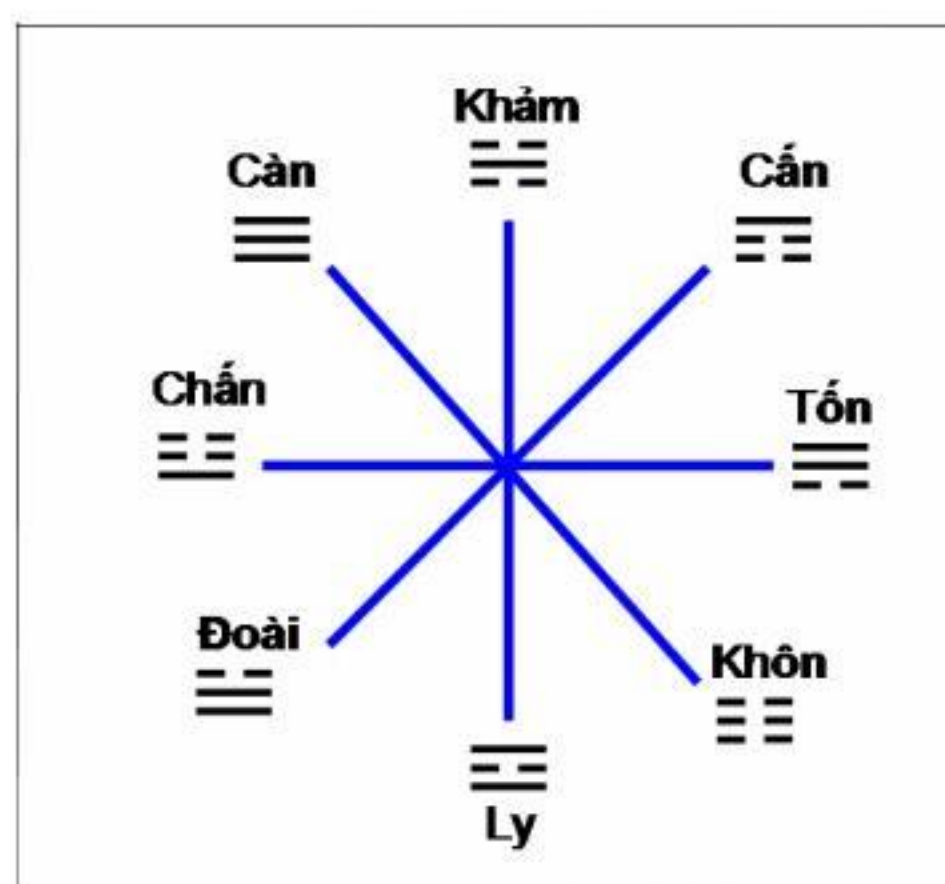
“Một khi trục không gian Càn-Khôn lia bỏ chính vị để về nằm cạnh trục năng lượng Khảm-Ly thì hai trục còn lại, trục vật chất hữu hình Đoài-Cấn và trục vật chất vô hình Chấn-Tốn, bắt buộc phải về nằm cạnh

nhau. Sự tái phối trí các trục để chuyển Tiên Thiên Bát Quái Đồ thành Hậu Thiên Bát Quái Đồ diễn ra theo tiến trình (1) trục Càn-Khôn rời vị trí [tiên thiên] ban đầu của nó và xoay thuận 1/8 vòng

H23: TỪ TIÊN THIÊN B.QUÁI BIẾN QUA HẬU THIÊN B.QUÁI



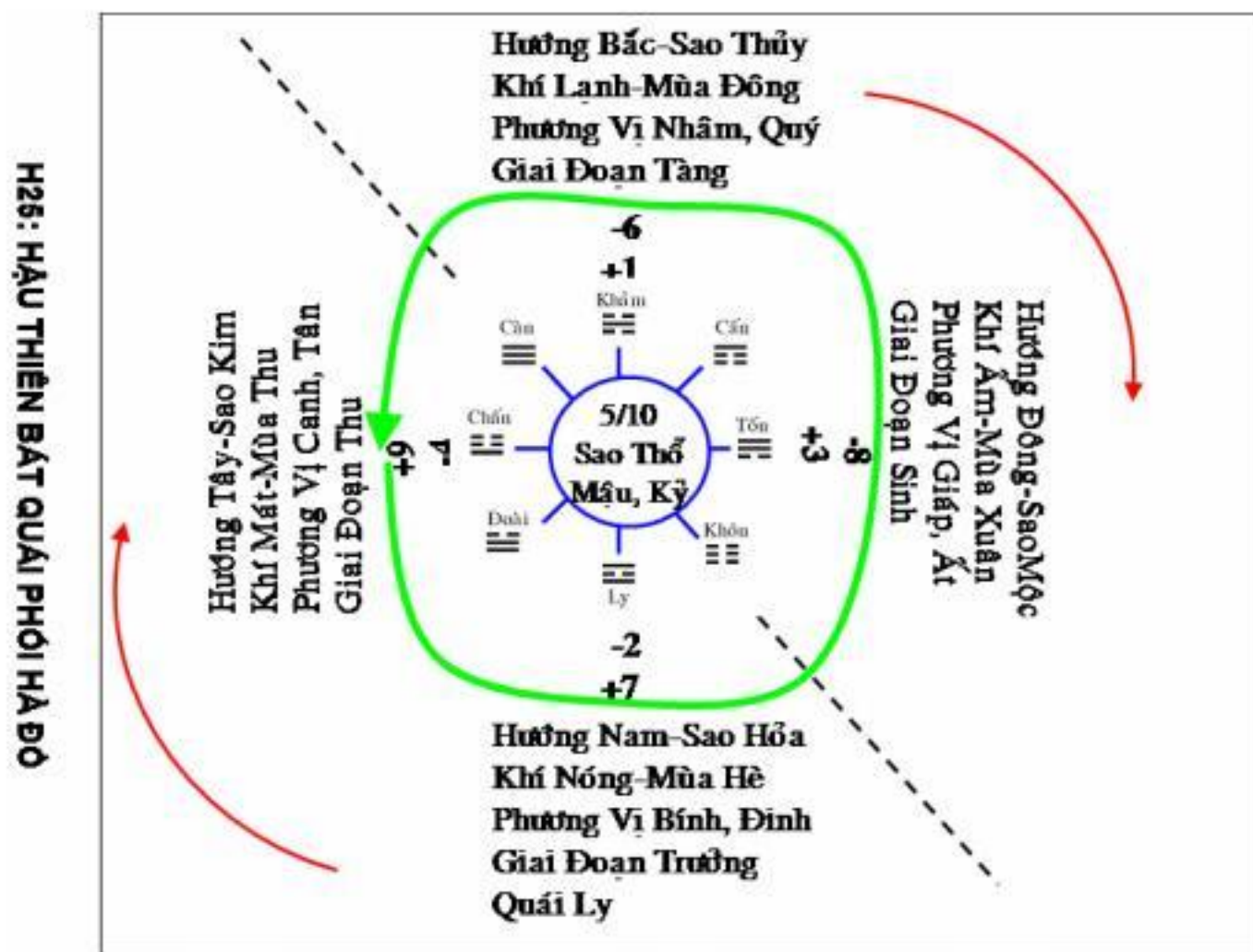
tròn [xoay 45 độ theo chiều xoay cơ bản, là chiều kim đồng hồ] về nằm cạnh trục Khảm-Ly [như xác định được trong hai đồ hình 20, 21] chiếm vị trí của trục Chấn-Tốn, theo đó (2) trục Chấn-Tốn bị đẩy ra khỏi vị trí của nó và xoay thuận 3/8 vòng tròn [xoay 135 độ theo chiều xoay cơ bản, là chiều kim đồng hồ] trám vào chỗ trống vị trí do trục Càn-Khôn bỏ lại, như trong hình H23. Hay nói một cách khác là trục Càn-Khôn và trục Chấn-Tốn hoán đổi vị trí cho nhau nhưng sự hoán đổi tuân thủ quy luật thuận hành [thay vì Càn-Khôn qua Chấn-Tốn, Chấn-Tốn qua Càn-Khôn theo chiều một thuận một nghịch]. Như vậy thì “Càn Khôn thất chính”



H24: HẬU THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ

đã biến Tiên Thiên Bát Quái thành ra Hậu Thiên Bát Quái. Và Hậu Thiên Bát Quái Đồ sau khi điều chỉnh để trục Khảm-Ly nằm theo hướng Bắc-Nam thì nó sẽ giống với hình H24.

Chưa hết, cũng từ thông tin chứa đựng trong cụm chữ bí ẩn đó, chúng ta có thể tìm ra sự liên hệ mật thiết giữa Hà Đồ và Hậu Thiên Bát Quái. Chồng Hậu Thiên Bát Quái lên Hà Đồ chúng ta sẽ có được cái mà ngôn ngữ dịch học gọi là “Hậu Thiên Bát Quái phối Hà Đồ” giống như hình H25.

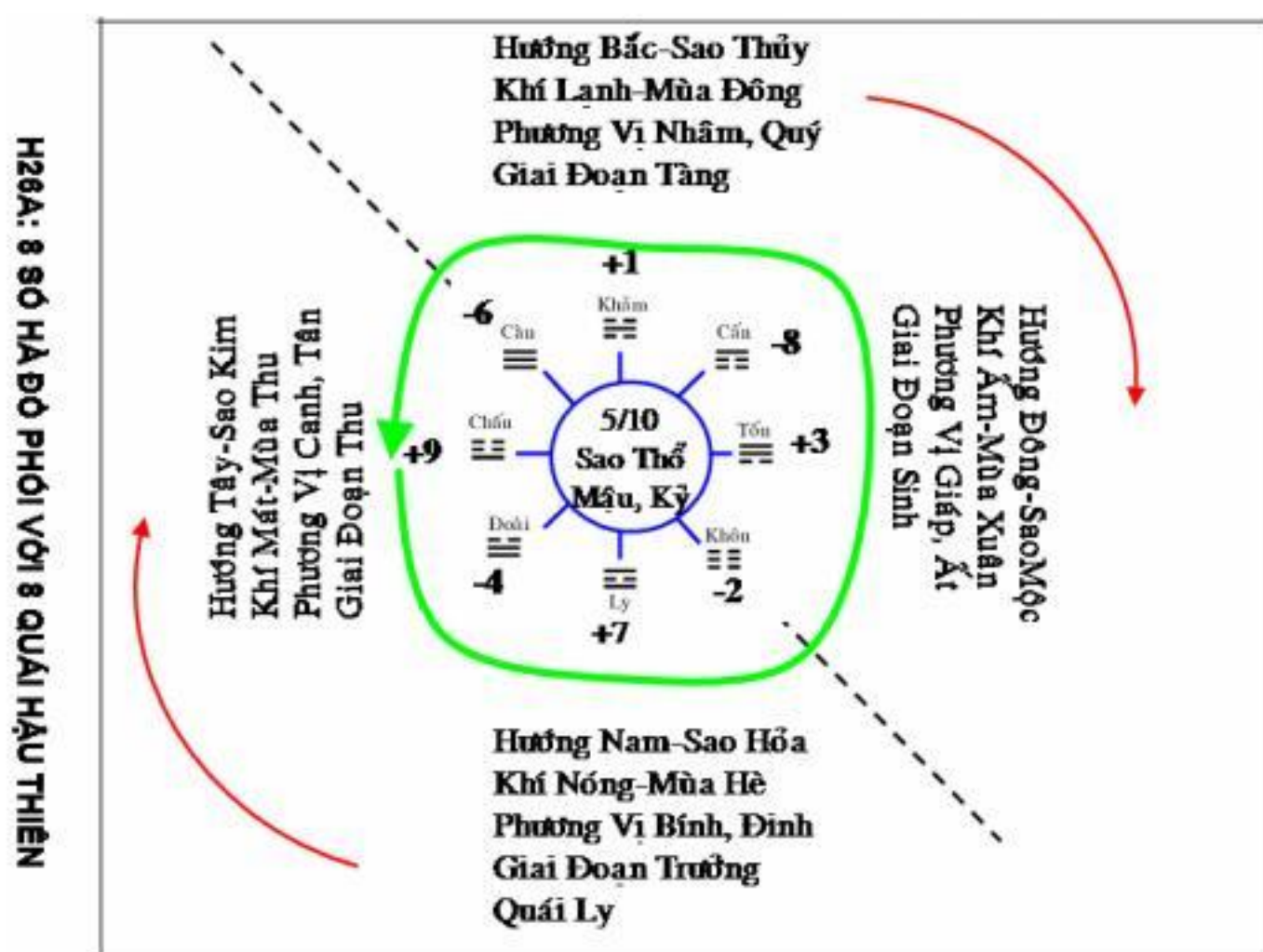


Tuy nói là phối nhưng chữ phối có vẻ không hợp lý. Phối là đem cái này ráp với cái kia, là tìm cách cho cái này ăn khớp với cái kia, và cho kết quả là ráp đúng hay ráp sai. Còn ở đây Hậu Thiên Bát Quái và Hà Đồ “phải đi

chung” với nhau vì là một cặp song sinh, đã tự ăn khớp với nhau vì là hai phần bất khả ly của một tổng thể được cổ thánh mã hóa vào cụm chữ bí ẩn. Chức năng của cái này chỉ có thể phát huy trọn vẹn hoặc ý nghĩa của cái này chỉ có thể được hiểu trọn vẹn khi có mặt của cái kia cùng lúc. Và, chức năng của tổng thể chỉ có thể phát huy trọn vẹn hoặc ý nghĩa của tổng thể chỉ có thể được hiểu trọn vẹn khi có mặt của hai cái cùng lúc. Và với một tổng thể thì vấn đề chỉ có thể là tìm cách cho cái này tách rời ra khỏi cái kia và chỉ có sự chọn lựa là cho cái này tách rời cái kia hay không mà thôi. Hay nói một cách khác nó là một tiến trình hoàn toàn ngược lại với phối. Tuy nhiên chúng ta cứ tạm gọi là “Hậu Thiên Bát Quái phối Hà Đồ” như trước đi. Sở dĩ chúng ta phải nói đến điều này là vì muốn nhấn mạnh tính chất quan trọng của cái gọi là “bất

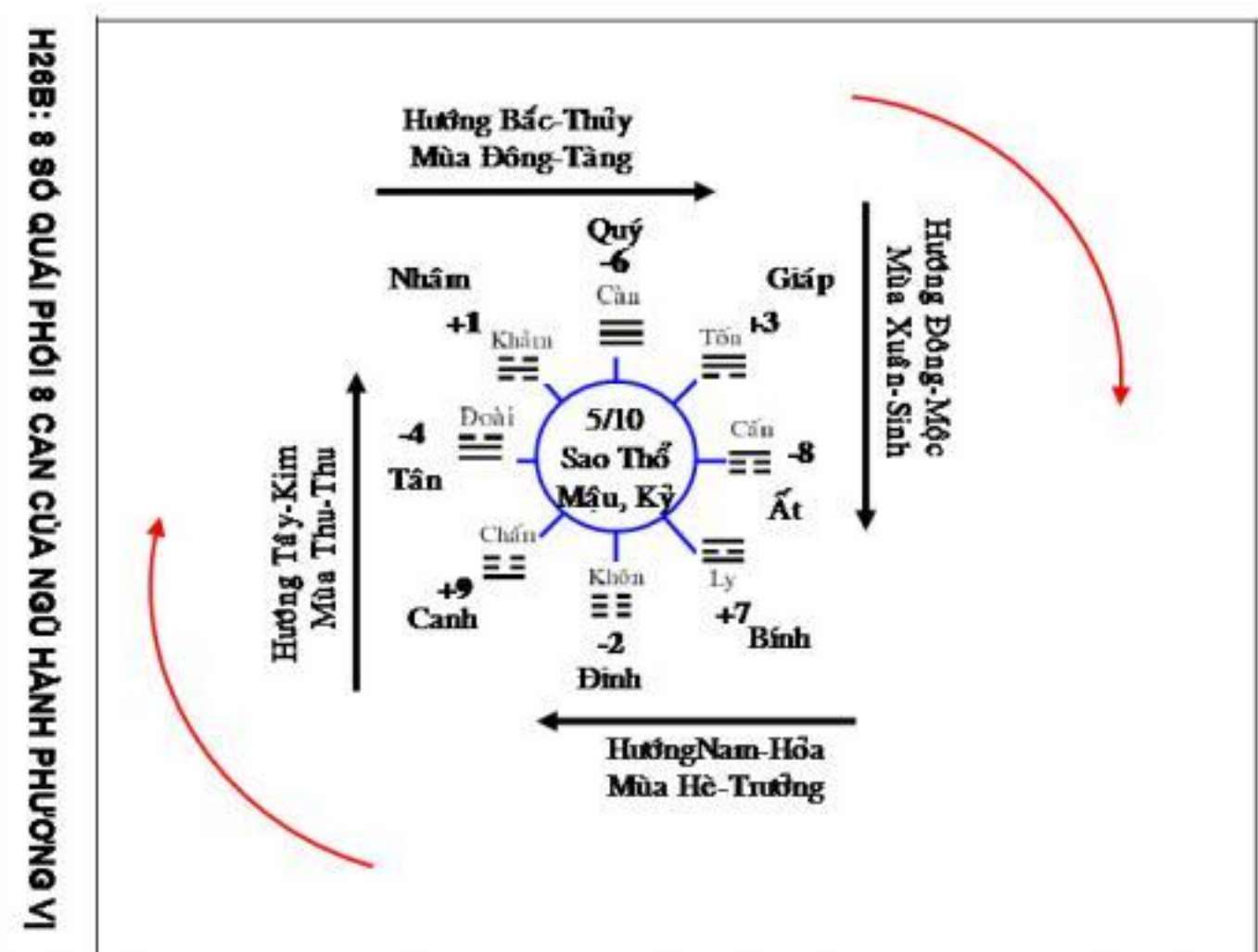
khả ly” đối với việc tìm hiểu cái tổng thể mà chúng ta sẽ nói đến và muốn cho mọi người thấy rằng câu hỏi Hậu Thiên Bát Quái đi chung với Hà Đồ là đúng hay sai sẽ không còn là một nghi vấn cần thiết nữa.

Bát Quái thì 4 tượng đã thể hiện qua 4 trục và đã phân ra thành 8 quái. Hà Đồ chuyển động. Tiên thiên độ số xoay theo chiều xoay cơ bản. Vì thế, hậu thiên độ số xuất hiện như chạy ngược kim đồng hồ. Bốn cặp số Hà Đồ phân bố ra 8 vị trí. Tám số Hà Đồ phối với 8 quái



Hậu Thiên. Xem hình H26A. Vòng cung đỏ để chỉ chiều xoay cơ bản [thuận hành] còn vòng cung xanh để chỉ chiều phân bố của độ số hậu thiên theo tiên thiên dịch hành.

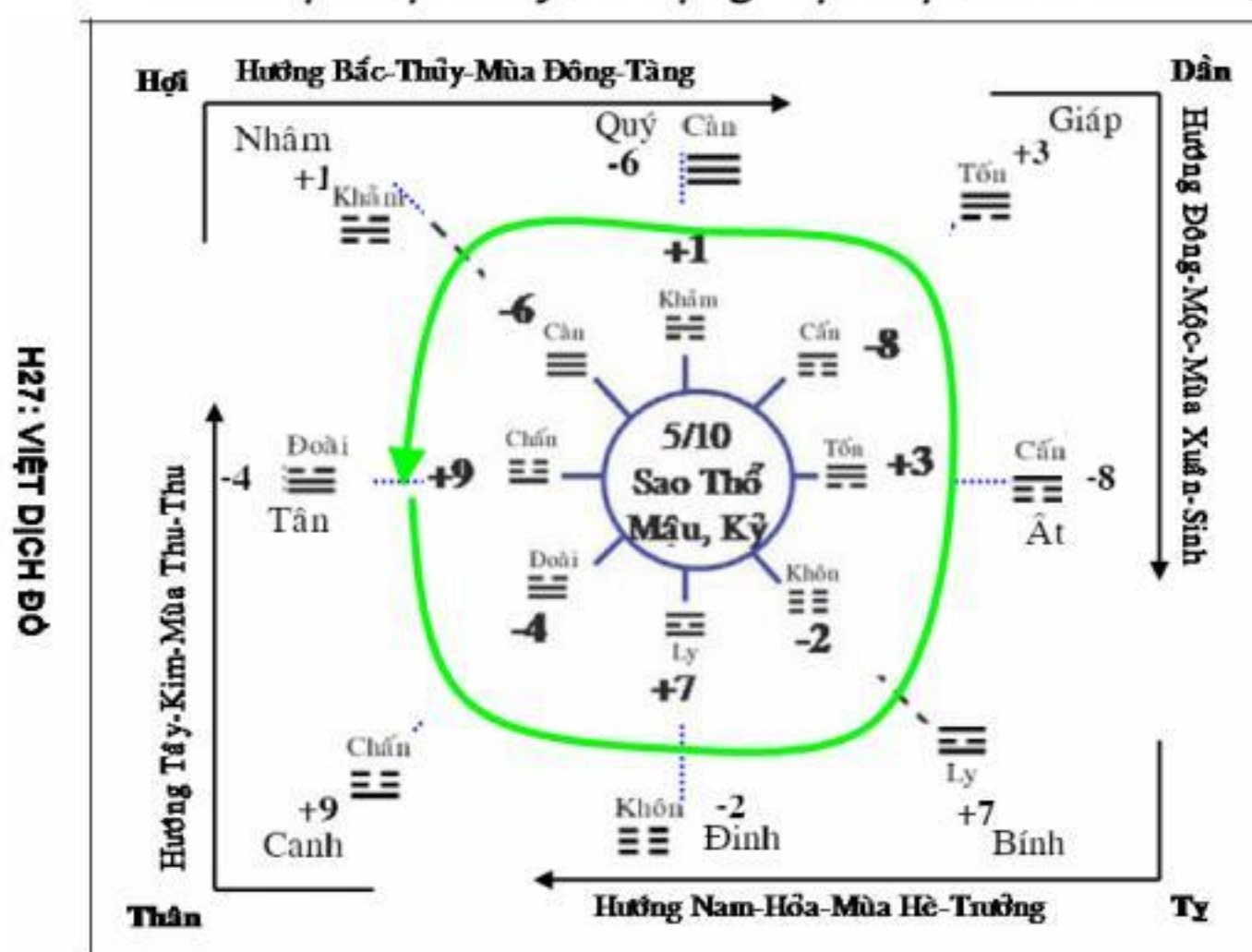
Hậu thiên độ số cũng xoay theo chiều xoay cơ bản. Hậu thiên độ số xuất hiện như chạy trước tiên thiên



độ số theo chiều kim đồng hồ. Tám số Hà Đồ phối với tám hướng của Ngũ Hành Phương Vị [cũng có nghĩa là Quái-Số của Hà Đồ Bát Quái phối với Thiên Can Ngũ Hành]. Xem hình

H26B. Vòng cung đỏ để chỉ chiều xoay cơ bản [thuận hành] còn những đường tên đen để chỉ chiều phân bố của độ số hậu thiên theo hậu thiên dịch hành.

Khi hai hình 26A và 26B thể hiện cùng một lúc, với chuyển dịch tiên thiên nằm bên trong và chuyển dịch hậu thiên nằm bên ngoài, tức là thể hiện sự chuyển động tròn vẹn của Hà Đồ, thì chúng ta sẽ có được



một đồ hình tổng thể trong đó độ số, bát quái, ngũ hành, thiên can, địa chi và những thông tin khác tạo thành một cấu trúc hợp nhất và tròn vẹn giống như hình H27. Và từ giờ trở đi chúng ta sẽ gọi đồ hình này là Việt Dịch Đồ.

Như chúng ta nhìn thấy, trên Việt Dịch Đồ có tất cả 8 cụm thông tin chính yếu. Mỗi cụm thông tin kết hợp những phần tử của nó lại với nhau và bất khả ly. Khi nói tới một phần tử nào của cụm cũng là nói tới toàn cụm. Nói một cách khác, hoán vị của bất cứ phần tử nào ra khỏi cụm của nó hoặc bất cứ cụm nào ra khỏi vị trí của nó sẽ phá hoại cấu trúc của cụm và cấu trúc của Việt Dịch Đồ.” (Nguồn: Việt Dịch – Hà Hưng Quốc).

Với cấu trúc 8 quái Hậu Thiên phối với 8 số của Hà Đồ cộng với sự dịch hành của Tiên Thiên và Hậu Thiên mà Việt Dịch Đồ xuất hiện.

Việt Dịch Đồ là tinh yếu của Việt Dịch. Và như trong sách Việt Dịch đã viết:

“Việt Dịch Đồ được cho là ‘một kết hợp trọn vẹn và kỳ ảo’ là vì việc trời, việc đất, việc người đồng thể hiện. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì lý của trời, lý của đất, lý của người đồng thể hiện. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì lý sự của cá nhân, lý sự của tập thể, lý sự của nhân loại đồng thể hiện. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì lý sự vô hình, lý sự hữu hình, lý sự qui ước đồng thể hiện. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì nó hàm chứa minh triết của Đông Phương. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì nó vạch ra phạm trù đồng quy và hiệp nhất của các giáo lý Đông Tây.” (Nguồn: Việt Dịch – Hà Hưng Quốc).

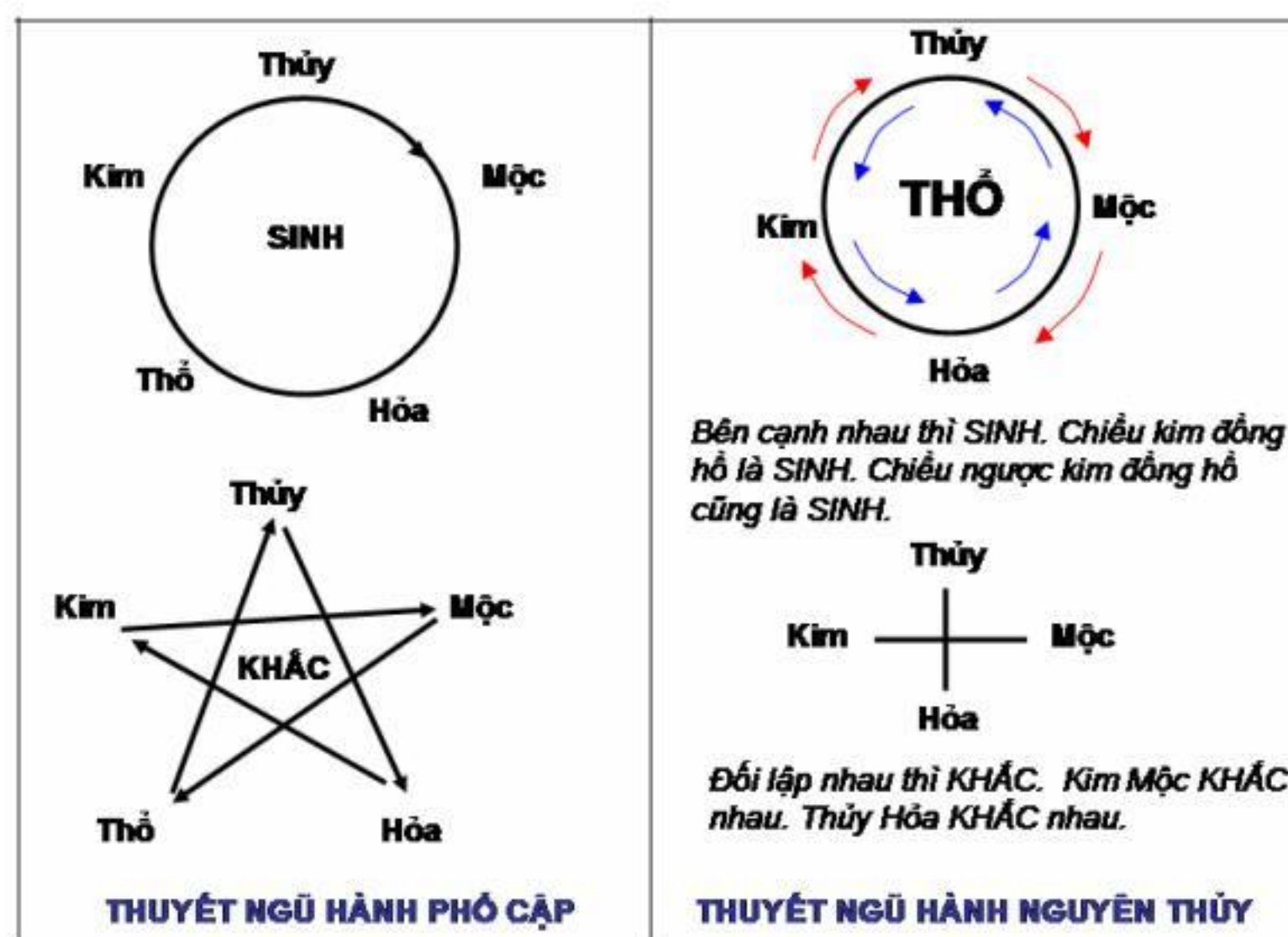
D. Lý Thuyết Ngũ Hành Nguyên Thủy Trong Việt Dịch Đồ

Liên quan đến vấn đề Thuyết Ngũ Hành, trong sách Việt Dịch cũng có viết:

“Với Việt Dịch Đồ, hình H27, nó không khó cho chúng ta nhận ra là toàn bộ lý thuyết ngũ hành đã nằm ẩn trong đó. Một trong những thể hiện quan trọng của Việt Dịch Đồ là hai dòng hành khí vận hành ngược chiều nhau, dòng hành khí nằm ở vòng bên ngoài vận hành theo chiều kim đồng hồ còn dòng hành khí nằm ở vòng bên trong vận hành ngược chiều kim đồng hồ. Chú ý ở điểm là cả hai chiều vận hành đều là thuận hành. Hay nói cách khác theo ngôn ngữ Ngũ Hành là chiều kim đồng hồ lẫn chiều ngược kim đồng hồ đều là chiều sinh. Như vậy, với 5 hành ở 5 phương vị và với hai dòng hành khí vận hành ngược chiều nhau, lý thuyết ngũ hành nguyên thủy đã tự thể hiện đầy đủ mà không cần sự trợ giúp nào từ bên ngoài. [Từ nay chúng ta sẽ] Gọi lý thuyết ngũ hành nằm ẩn trong Việt Dịch Đồ này là Lý Thuyết Ngũ Hành Nguyên Thủy.

Để giúp cho thấy rõ hơn, chúng ta có thể đơn giản hóa Việt Dịch Đồ và minh họa thành một mô hình riêng cho lý thuyết ngũ hành, trong đó hành Thổ nằm ở trung tâm còn 4 hành Thủy, Mộc, Hỏa, Kim nằm trên một vòng tròn với quy luật sinh vận hành hai chiều ngược nhau. Chính đặc tính sinh hai chiều này nên nó được gọi là tương sinh. Hay nói cách khác, hai hành nằm cạnh nhau thì tương sinh. Và, suy ra, hai

hành đối lập nhau thì tương khắc. Lý thuyết ngũ hành nguyên thủy có thể tóm gọn và so sánh với lý thuyết ngũ hành phổ cập như trong hình H45.



H45: TÓM LƯỢC VÀ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT GIỮA HAI THUYẾT NGŨ HÀNH

Như chúng ta đã thấy, tuyệt đối không có một chút chứng cứ nào cho sự hiện hữu của lý thuyết ngũ hành phổ cập. Không thấy ngũ hành là 5 loại vật chất cũng không thấy sinh khắc theo hai quy luật của thuyết ngũ hành phổ cập.” (Nguồn: Việt Dịch – Hà Hưng Quốc).

Lý Thuyết Ngũ Hành Nguyên Thủy của Việt Dịch khác xa với Lý Thuyết Ngũ Hành Phổ Cập mà mọi người đều biết. Sự khác biệt nhau nằm ở chỗ:

1. Lý thuyết ngũ hành nguyên thủy có nguồn gốc từ thiên văn. Lý thuyết ngũ hành phổ cập có nguồn gốc từ năm loại vật chất.
2. Lý thuyết ngũ hành nguyên thủy coi chức năng và sức mạnh của 5 hành là 4+1. Chức năng và sức mạnh của 4 hành Thủy, Mộc, Hỏa, Kim ngang nhau nhưng riêng hành Thổ thì trội hơn 4 hành kia. Chức năng căn bản của hành Thủy là để định hướng Bắc và cho độ số +1, -6. Từ chỗ đó những tương quan được ghi nhận và những qui ước được thành lập. Chức năng căn bản của hành Mộc là để

xác định hướng Đông và cho độ số +3, -8. Từ chỗ đó những tương quan được ghi nhận và những qui ước được thành lập. Chức năng căn bản của hành Hỏa là để xác định hướng Nam và cho độ số +7, -2. Từ chỗ đó những tương quan được ghi nhận và những qui ước được thành lập. Chức năng căn bản của hành Kim là xác định hướng Tây và cho độ số là +9, -4. Từ chỗ đó những tương quan được ghi nhận và những qui ước được thành lập. Chức năng của hành Thổ là xác định điểm trung tâm của 4 hướng và cho độ số +5, -10. Theo đó, hành Thổ làm trung gian cho 4 hành kia và dung nạp được cả 4 hành kia. Trong khi đó thì lý thuyết ngũ hành phổ cập coi sức mạnh và chức năng của năm hành Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim đều ngang nhau. Tính bình đẳng thể hiện qua hai quy luật sinh khắc.

3. Lý thuyết ngũ hành nguyên thủy của Việt Dịch không diễn giải Sinh và Khắc theo cách của lý thuyết ngũ hành phổ cập. Với Việt Dịch thì hai hành tiếp cận nhau thì Sinh, dầu là vận hành theo chiều kim đồng hồ hay ngược chiều kim đồng hồ. Hai hành đối lập nhau là Khắc. Chú ý là Việt Dịch chỉ nói vận hành theo chiều kim đồng hồ hoặc ngược chiều kim đồng hồ chứ không có nói thuận hành hoặc nghịch hành. Mọi vận hành, dầu ngược chiều kim đồng hồ hay theo chiều kim đồng hồ, đều là thuận hành trong cái nhu cầu riêng của chủ thể chi phối sự vận hành đó.

Bây giờ thì chúng ta có tạm đủ một số thông tin về Việt Dịch cho nên tôi sẽ dừng lại phần giản lược ở đây. Bước kế tiếp là chúng ta hãy thử lắng nghe những học giả và danh sư lý số nói gì về Bảng Lục Thập Hoa Giáp và thử phân tích những điều nghe thấy được liên quan đến LTHG.

2. NHỮNG BÀN CẢI VỀ QUY LUẬT NẠP ÂM CỦA LỤC THẬP HOA GIÁP

Trong mớ bong bóng của những giải thích về ngũ hành nạp âm mà học giả NVTÀ đã tra cứu và đưa ra để dẫn chứng có vài đoạn văn bản đáng cho chúng ta đặc biệt chú ý. Đoạn thứ nhất là của Thẩm Quát. Ông ta viết:

[Trích Dẫn]

“Nạp Âm lục thập Giáp Tí, rất ít người biết nguyên lý của nó. Sự thực là phép của 60 luật lữ cung nhằm làm cung pháp. Một luật hàm 5 âm, 12 luật tức nạp 60 âm. Phàm Dương ‘Khí’ bắt đầu ở phương Đông mà đi về bên phải, Âm ‘Khí’ khởi từ phương Tây mà đi về bên trái, Âm Dương đan xen nhau mà sinh biến hóa. Chỗ gọi là khí bắt đầu ở phương Đông này là bốn mùa bắt đầu ở Mộc, đi về bên phải chuyển tới Hỏa, Hỏa chuyển tới Thổ, Thổ chuyển tới ở Kim, Kim chuyển tới ở Thủy. Chỗ bảo rằng Âm bắt đầu ở phương Tây này là Ngũ Âm bắt đầu ở Kim, chuyển xoay về bên trái tới Hỏa, Hỏa chuyển tới Mộc, Mộc chuyển tới Thủy, Thủy chuyển tới Thổ. . . Phương pháp cơ bản của Nạp Âm là cùng loại với ‘thú thể’ (lấy vợ) cách tám sinh con. Thứ tự của Ngũ Hành Nạp Âm là trước trọng sau mạnh, mạnh rồi mới đến quý. Tam nguyên của Độn Giáp đã ghi chép như thế vậy. Giáp Tí là trọng của Kim (Thương của Hoàng Chung), lấy vợ cùng vị tức là Ất Sửu (Thương của Đại Lữ cùng ngôi vị). Bảo rằng là loại của Giáp với Ất, Bính với Đinh. Ở dưới đều phỏng theo thế. Cách tám sinh ra Nhâm Thân ở dưới là mạnh của Kim (Thương của Di Tắc), cách tám đó là Đại Lữ sinh ra Di Tắc vậy. Ở dưới đều phỏng theo thế. Nhâm Thân lấy vợ cùng một ngôi vị là Quý Dậu (Thương của Nam Lữ). Cách tám, Canh Thìn sinh ra ở trên quý của Kim (Thương của Cô Tấy), như thế tam nguyên của Kim hết. Nếu chỉ lấy thời Dương mà nói thì dựa vào Độn Giáp chuyển thuận: trọng-mạnh-quý. Nếu kiêm nói về vợ thì nghịch chuyển: mạnh-trọng-quý. Canh Thìn lấy vợ Tân Tỵ cùng ngôi vị (Thương của trọng lữ), cách tám ở dưới sinh Mậu Tí, trọng của Hỏa (Chủ Kim của Hoàng Trung).

Tam nguyên [của kim] hết thì đi về bên trái chuyển tới phương Nam, Hỏa Mậu Tí - Kỷ Sửu (Chủ của Đại Lữ) sinh ra Bính Thân, mệnh của Hỏa (Chủ của Di Tắc) Bính Thân lấy vợ Đinh Dậu (Chủ của Nam Lữ) sinh Giáp Thìn, quý của Hỏa (Chủ của Cô Tắc), Giáp Thìn lấy vợ Ất Tỵ (Chủ của Trọng Lữ) sinh Nhâm Tí, trọng của Mộc (Giác của Hoàng Chung). Tam nguyên Hỏa hết thì đi về bên trái chuyển tới phương Đông Nam – Mộc. Như đi về bên trái đến Đinh Tỵ là Cung của Trọng Lữ ngũ âm hết lần một. Quay lại từ Giáp Ngọ, trọng của Kim, lấy vợ Ất Mùi, cách tám sinh Nhâm Dần. Giống như phép của Giáp Tí thì hết ở Quý Hợi (gọi là Nhụy Tân lấy vợ Lâm Chung, trên sinh ra loại của Thái Thốc). Tí đến Tỵ là Dương, vì vậy từ Hoàng Chung đến Trọng Lữ, đều là hạ sinh. Từ Ngọ đến Hợi là Âm, vì vậy từ Lâm Chung đến Ứng Chung đều thượng sinh.”⁵

[Ngưng trích dẫn]

Nhận xét về đoạn văn trên học giả NVTA đã viết:

[Trích Dẫn]

“Qua đoạn trích dẫn ở trên thì chúng ta nhận thấy rằng . . . Cho dù bạn xoay chuyển thế nào thì Thẩm Quát vẫn sai. Điều này được chứng minh như sau: Chúng ta so sánh chu kỳ đã dẫn của Thẩm Quát với chu kỳ nạp âm Ngũ hành ngay trong cổ thư chữ Hán như sau:

- 1) Ngũ Âm bắt đầu ở Kim => Giáp Tý/Ất Sửu = Hải trung Kim.*
- 2) Chuyển xoay về bên trái tới Hỏa => Bính Dần/ Đinh Mão = Lư Trung Hỏa.*
- 3) Hỏa chuyển tới Mộc => Mậu Thìn/Kỷ Tỵ = Đại lâm Mộc.*
- 4) Mộc chuyển tới Thủy*

Nhưng tiếp theo Mậu Thìn/ Kỷ Tỵ trong Lục thập hoa giáp từ cổ thư chữ Hán lại là hai năm: Canh Ngọ/Tân Mùi thuộc Lộ Bàng Thổ?

⁵ Trích trong Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Viện Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương.

5) Thủy chuyển tới Thổ

Nhưng trong Lục thập hoa giáp từ cổ thư chữ Hán lại là hai năm: Nhâm Thân/Quý Dậu thuộc Kiếm Phong Kim?

Như vậy; quý vị cũng thấy rằng: Thực tế của chính bảng lục thập hoa giáp từ cổ thư chữ Hán đã phủ nhận cách giải thích của Thẩm Quát. Bản thân ông Thẩm Quát cũng chỉ giải thích; chứ chưa chứng minh được nguyên lý của nó.”⁶

[Ngưng Trích Dẫn]

Nghiệm kỹ đoạn phân tích trên của học giả NVTA thì chúng ta thấy có lẽ là ông đã “thông dịch” sai giải thích của Thẩm Quát. Vì qua thí dụ từ 1 tới 5 mà học giả NVTA đưa ra làm luận cứ cho thấy là dường như học giả NVTA muốn nói như thế này:

Nếu làm theo như Thẩm Quát giải thích thì 5 hành đi liên nhau phải là (1) Giáp Tí/ Ất Sửu = Hải Trung Kim; (2) Bính Dần/ Đinh Mão = Lư Trung Hỏa; (3) Mậu Thìn/ Kỷ Tỵ = Đại Lâm Mộc; (4) Canh Ngọ/ tân Mùi = Thủy nào đó; (5) Nhâm Thân/ Quý Dậu = Thổ nào đó.

Nhưng trong bảng LTHG thì ghi rõ là (1) Giáp Tí/ Ất Sửu = Hải Trung Kim; (2) Bính Dần/ Đinh Mão = Lư Trung Hỏa; (3) Mậu Thìn/ Kỷ Tỵ = Đại Lâm Mộc; (4) Canh Ngọ/ Tân Mùi = Lộ Bàng Thổ [chứ không phải Thủy nào đó]; (5) Nhâm Thân/ Quý Dậu = Kiếm Phong Kim [chứ không phải Thổ nào đó].

Từ đó học giả NVTA kết luận: “*Thực tế của chính bảng lục thập hoa giáp từ cổ thư chữ Hán đã phủ nhận cách giải thích của Thẩm Quát*”

⁶ Trích trong Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Viện Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương.

Thực là đáng tiếc vì Thẩm Quát đã không nói như vậy. Thẩm Quát không nói là nạp 5 hành liên tiếp như học giả NVTA dẫn chứng. Vì một lý do nào đó mà học giả NVTA đã bỏ qua quy luật cách bát và quy luật tam nguyên áp vào mỗi hành trước khi chuyển từ một hành này qua một hành khác và chuyển theo thứ tự từ Kim tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ mà Thẩm Quát đã nêu ra trong phần thí dụ. Nếu theo thí dụ của Thẩm Quát mà tự kiến tạo cho mình một bảng LTHG [và tôi đã thực hiện] rồi đem đối chiếu kết quả [tôi đã đối chiếu với bảng LTHG trong cuốn Văn Hoá Cổ Phương Đông của Trần Văn Tam, trang 150, NXB Văn Hoá Thông Tin, xb năm 2000] thì không có sự sai biệt như học giả NVTA đã dẫn chứng.

Tuy là lời văn “hơi tối” nhưng đoạn văn trên của Thẩm Quát mô tả khá rõ ràng những quy luật ngũ hành nạp âm của LTHG. Và những quy luật đó là: (1) lấy hành khí âm để nạp [do đó mới gọi là nạp âm]; (2) khởi đầu là nạp hành Kim vào Giáp Tí (3) rồi sau đó nạp tiếp và phải tuân theo những quy luật là (3a) nạp cách bát và (3b) nạp đủ 3 lần [tam nguyên] xong thì chuyển qua hành kế; (4) hành chuyển theo thứ tự từ Kim tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ; (5) Can Chi vợ sẽ lấy theo hành khí của Can Chi chồng [Can Chi chồng là Giáp Tí thì Can Chi vợ là Ất Sửu đứng kế]; (6) Tam Nguyên theo thứ tự từ Mạnh tới Trọng tới Quý ; (7) Từ Giáp Tí đến Quý Tỵ là tròn một vòng 30 năm đầu và từ Giáp Ngọ đến Quý Hợi là tròn một vòng 30 năm sau.

Thẩm Quát giải thích là hành khí Dương bắt đầu ở phương Đông mà xoay vần theo chiều kim đồng hồ còn hành khí âm khởi từ phương Tây mà xoay vần theo chiều ngược kim đồng hồ. Có thể Âm Dương mới đan xen nhau mà sinh biến hóa. Theo đó, tiến trình nạp âm [tức là nạp hành khí Âm] sẽ nạp từ Kim rồi tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ theo thứ tự. Còn phương pháp nạp âm thì khởi đầu là nạp Kim vào Giáp Tí. Rồi lìa vị trí Giáp Tí đếm 8 [“cách bát”] nạp Kim cho Nhâm Thân, rồi lìa vị trí Nhâm Thân đếm 8 nạp Kim cho Canh Thìn. Nạp đủ ba lần Kim [“tam nguyên”] xong thì chuyển qua hành Hỏa. Lìa vị trí Canh Thìn đếm 8 nạp Hỏa cho Mậu Tý, rồi Bính Thân, rồi Giáp Thìn. Và tiếp tục như vậy cho đến hết 30 năm của nửa chu kỳ đầu. Rồi quay

lại nạp Kim vào Giáp Ngọ cho đến hết 30 năm của nửa chu kỳ sau. Đủ 60 năm hoa giáp. Tuân thủ quy luật thứ tự của 5 hành. Trong mỗi hành tuân thủ quy luật Cách Bát và quy luật Tam Nguyên. Và, Can Chi vợ nằm sát bên dưới của Can Chi chồng sẽ lấy theo hành khí của Can Chi chồng. Từng cặp một giống như vậy và cho tất cả.

Tuy có việc đáng tiếc nhưng học giả NVTÁ lại nhận xét đúng ở một điểm quan trọng là “*Bản thân ông Thẩm Quát cũng chỉ giải thích; chứ chưa chứng minh được nguyên lý của nó.*” Tôi có thể bổ túc thêm là đầu Thẩm Quát có là người đích thân khám phá ra những quy luật nạp âm của LTHG đi nữa cũng chưa chắc là đã có thể hiểu rõ nguyên lý làm nền cho những quy luật đó. Nếu Thẩm Quát hiểu rõ thì đã không nói “*chỗ gọi là khí bắt đầu ở phương Đông này là bốn mùa bắt đầu ở Mộc, đi về bên phải chuyển tới Hỏa, Hỏa chuyển tới Thổ, Thổ chuyển tới ở Kim, Kim chuyển tới ở Thủy. Chỗ bảo rằng Âm bắt đầu ở phương Tây này là Ngũ Âm bắt đầu ở Kim, chuyển xoay về bên trái tới Hỏa, Hỏa chuyển tới Mộc, Mộc chuyển tới Thủy, Thủy chuyển tới Thổ.*” Vì chỉ có bao nhiêu lời vồn vện nằm ngay trong hai câu nói này đã cho thấy rất rõ là ở câu trên, “*chỗ gọi là khí . . . tới ở Thủy*” [phần vận hành thuận chiều kim đồng hồ], thì Thẩm Quát vẫn còn nường náu trong quy luật Sinh của lý thuyết ngũ hành phổ cập [qua thứ tự Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy do chính ông xác nhận] nhưng tới câu kế, “*Chỗ bảo rằng Âm . . . chuyển tới Thổ.*” [phần vận hành nghịch chiều kim đồng hồ], thì **Thẩm Quát lại phải xuôi theo “một quy luật khác” [qua thứ tự Kim → Hỏa → Mộc → Thủy → Thổ] hoàn toàn khác với quy luật Khắc của lý thuyết ngũ hành phổ cập mà ông ta nường tựa.** Không thể nói là Thẩm Quát không nhìn ra điều này. Nhưng ông không thể nào “ngộ” ra được một chút manh mối nào về “một quy luật khác” đó. Ông lại không thể phủ nhận hoặc bỏ đi cái gọi là “một qui luật khác” đó vì nếu phủ nhận thì không còn có cách nào khác để giải thích những quy luật nạp âm làm nên cái cấu trúc của bảng LTHG còn bỏ đi thì không biết phải thay thế bằng cái gì khi mà vòng Khắc của lý thuyết ngũ hành phổ cập đã không có khả năng để giải thích cấu trúc của bảng LTHG. Thẩm Quát cũng không dám dựa trên quy luật Khắc của lý thuyết ngũ hành phổ cập để sửa đổi

bảng LTHG, dầu là ông tin và nương tựa vào lý thuyết đó, vì thực tế chứng minh là bảng LTHG có một giá trị nhất định mới tồn tại được cả ngàn năm qua. Không có lối thoát cho Thẩm Quát giải quyết bất cập này [và những bất cập tương tự đầy dẫy trong lý số và dịch học từ xưa đến nay]. Nhưng, như tôi đã phân tích, Thẩm Quát chỉ cho chúng ta thấy sự bất cập và lộng cọng của ông chứ không phải “sai bét” như là học giả NVTÁ đã cố gắng chứng minh.

Cái gọi là “một quy luật khác” lại là một trong những nguyên lý cấu tạo Việt Dịch Đồ và do đó chỉ có Việt Dịch mới có đủ khả năng để giải thích. Nhưng trước khi vận dụng Việt Dịch để làm sáng tỏ vấn đề, chúng ta muốn nghiên cứu thêm một vài đoạn trích dẫn từ sách của những học giả và danh sư khác để nhận diện đâu là cái mấu chốt của vấn đề trước đã. Lã Hải Tập nói:

[Trích Dẫn]

“Cho nên vạn vật mới sinh nở tất nguồn gốc ở “Khí”, khí tức Kim. Kim thụ khí, thuận hành thì là Thể của Ngũ Hành, nghịch hành thì là Dụng của Ngũ Hành. Thuận hành là Thể của Ngũ Hành, lấy tương sinh làm thứ tự vì vậy dựa theo thứ tự làm Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ. Nghịch hành là Dụng của Ngũ Hành, đem phù trợ làm gốc. Như Kim nhân Hỏa bắt đầu mà có thể thành hữu dụng, Hỏa tất bắt đầu từ Mộc mới có thể phát sinh, Mộc không có Thủy tức không được phong phú tốt tươi, Thủy hẳn thác gửi vào Thổ mới có thể dùng mà tích giữ được thành sông nước, vì vậy thứ tự đó là Kim Hỏa Mộc, Thủy Thổ. Cho nên Đại Náo (sau cuộc đại tạo) tạo ra Giáp Tí, tức lấy như thế làm thứ tự của Nạp Âm Ngũ Hành. Đại để như vậy vì Kim có thể thu nhận tiếng mà truyền bá khí ra. Phép này là: Giáp lấy Ất làm vợ, cách tám sinh con, con sinh cháu mà đi tiếp về sau, kế tục ngôi vị của nó ở đời tiếp. Như Giáp Tí là Kim, Giáp lấy Ất làm vợ, cách tám sinh Nhâm Thân là con. Nhâm lấy Quý làm vợ, cách tám là Canh Thìn tức là cháu. Canh lấy Tân làm vợ, cách tám là Mậu Tí đời Hỏa ngôi vị Kim. Thứ hai nói về Hỏa, Mậu kế tục nó về sau. Mậu lấy Kỷ làm vợ, cách tám là Bính Thân, ấy là con vậy; Bính lấy Đinh làm vợ, cách tám là Giáp Thìn, tức là cháu. Giáp lấy

Ất làm vợ, cách tám là Nhâm Tí, đó là ngôi vị đời Mộc. Thứ ba gọi là Mộc, Nhâm kế tục đời nó. Nhâm lấy Quý làm vợ, cách tám làm Canh Thân, ấy là con vậy. Canh lấy lấy vợ Tân, cách tám là Mậu Thìn, ấy là cháu vậy. Mậu lấy vợ Kỷ cách tám là Bính Tí, đó là ngôi vị đời Thủy. Thứ tư gọi là Thủy, Bính kế tục sau nó, Bính lấy vợ Đinh, cách tám là Giáp Thân, ấy là con vậy. Giáp lấy vợ Ất, cách tám là Nhâm Thìn, ấy là cháu vậy. Nhâm lấy vợ Quý, cách tám là Canh Tí, đó là ngôi vị đời Thổ. Thứ năm gọi là Thổ. Canh lấy vợ Tân, cách tám là Mậu Thân, ấy là con vậy. Mậu lấy vợ Kỷ, cách tám là Bính Thìn, ấy là cháu vậy. Bính lấy vợ Đinh, cách tám là Giáp Tí, đó là ngôi vị đời Kim quay trở về. Giáp Ngọ, Ất Mùi khởi như phép trước. Đúng là vì vậy mới có thuyết ngũ Tí quy Canh. Đạo gia lưu truyền chọn nghĩa này dùng để phối ngôi vị của ngũ phương, tự số đầu Can Tí đến chữ Canh thì là số đó. Giáp Tí Kim, từ số Giáp đến bảy thì gặp Canh, nên phương Tây Kim được thất (7) khí. Mậu Tí là Hỏa, từ Mậu Tí đến ba số thì gặp Canh, nên phương Nam Hỏa được tam (3) khí. Nhâm Tí là Mộc, từ Nhâm đến chín số thì gặp Canh, nên phương Đông Mộc được cửu (9) khí. Bính Tí là Thủy, từ Bính đến năm số thì gặp Canh, nên phương Bắc Thủy được ngũ (5) khí. Canh Tí là Thổ, thì tự được một là nhất (1) khí ở phương giữa. Ấy là ngũ Tí quy Canh. Chính là biết Kim này thụ khí trước tiên, thuận hành thì là Thể của Ngũ Hành, nếu nghịch hành là Dụng của Ngũ Hành. Vì vậy 60 Giáp Tí Nạp Âm này, lấy làm Dụng của vạn vật”.⁷

[Ngưng Trích Dẫn]

Nhận xét về đoạn văn trên học giả NVTA đã viết:

[Trích Dẫn]

“Qua đoạn trích dẫn ở trên thì quý vị quan tâm cũng nhận thấy rằng: Theo Lã Hải Tập thì nguyên lý của nạp âm Ngũ hành chỉ ở đoạn trên. Đoạn dưới cũng chỉ diễn tả cụ thể hơn về nguyên tắc “Cách bát sinh tử

⁷ Trích trong Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Viện Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương.

” (Nguyên lý này vẫn ứng dụng trong Lạc thư hoa giáp. Xin chứng minh ở phần sau). Nhưng chính nguyên lý này lại bị phủ nhận ngay trong bảng lục thập hoa giáp trong cổ thư chữ Hán. Bởi vì khi kết thúc hành Kim – Chu kỳ 24 năm – theo nguyên lý “Cách bát sinh tử” thì con của Kim phải là Thủy ; nhưng trong nạp âm Ngũ hành từ cổ thư chữ Hán lại là Hoả).

Bây giờ chúng ta xem lại đoạn trên trong phần trích dẫn từ Lã Hải Tập:
'Cho nên vạn vật mới sinh nở . . . truyền bá khí ra.'

Như vậy; qua đoạn trích dẫn trên; quý vị cũng nhận thấy rằng:
Với phương pháp so sánh và chứng minh tương tự với Thẩm Quát ở trên; chúng ta cũng không thấy tính qui luật nào trong chính cách nạp âm Ngũ hành trong cổ thư chữ Hán phù hợp với lập luận (Phần in đậm) của Lã Hải Tập. Xin quý vị quan tâm xem phần so sánh minh họa dưới đây:

1) Kim nhân Hoả mà bắt đầu => Giáp Tý/ Ất Sửu.

Với hiện tượng này thì hợp lý với luận đề giải thích của Lã Hải Tập qua câu “Nghịch hành là Dụng của Ngũ Hành”. Trong trường hợp này; là sự tương tác trực tiếp giữa hai hành nghịch hành là Hoả & Kim.

2) Nhưng đến trường hợp tiếp theo của nạp âm trong lục thập hoa giáp từ cổ thư chữ Hán là Bính Dần; Đinh Mão thuộc Lư Trung Hoả thì lại không thể giải thích được bằng luận đề trên:

Hỏa tất bắt đầu từ Mộc mới có thể phát sinh,

Như vậy; trong trường hợp này; thì nguyên nhân của Hoả lại là lý tương sinh: Mộc sinh Hoả và nó lại tự phản bác với luận đề Nghịch hành ở trên?

3) Trường hợp nạp âm tiếp theo Bính Dần/ Đinh Mão trong bảng lục thập hoa giáp theo cổ thư chữ Hán là: Mậu Thìn/ Kỷ Tỵ thuộc Đại Lâm Mộc cũng không thể giải thích bằng cả lý thuận lẫn nghịch theo Lã Hải tập:

‘Mộc không có Thủy tức không được phong phú tốt tươi, Thủy hắt thác gửi vào Thổ mới có thể dùng mà tích giữ được thành sông nước’.

Như vậy; đến lần này thì có đến ba hành liên hệ sinh khắc mới giải thích được và phủ nhận luôn chính luận đề của tác giả Lã Hải Tập:

Mộc (của hai năm Mậu Thìn/ Kỷ Ty: Đại lâm Mộc) do Thủy sinh. Thủy lại phải nương vào Thổ để tồn tại?”⁸

[Ngưng Trích Dẫn]

Thêm một lần nữa thật là đáng tiếc vì Lã Hải Tập không phải nói như vậy. Trong suốt đoạn “*Cho nên vạn vật mới sinh nở tất nguồn gốc ở “Khí”, khí tức Kim. Kim thụ khí, thuận hành thì là Thể của Ngũ Hành, nghịch hành thì là Dụng của Ngũ Hành. Thuận hành là Thể của Ngũ Hành, lấy tương sinh làm thứ tự vì vậy dựa theo thứ tự làm Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ. Nghịch hành là Dụng của Ngũ Hành, đem phù trợ làm gốc. Như Kim nhân Hỏa bắt đầu mà có thể thành hữu dụng, Hỏa tất bắt đầu từ Mộc mới có thể phát sinh, Mộc không có Thủy tức không được phong phú tốt tươi, Thủy hắt thác gửi vào Thổ mới có thể dùng mà tích giữ được thành sông nước, vì vậy thứ tự đó là Kim Hỏa Mộc, Thủy Thổ*” cho thấy giải thích của Lã Hải Tập là chỉ để nói lên một qui luật: **Dụng khí khởi từ Kim và nghịch hành tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ.** Chỉ đơn giản có vậy. Những lời dong dài khác chỉ là lý sự để ngụy tạo sự hợp lý cho cái quy luật đó. Hay nói một cách khác là Lã Hải Tập, trong đoạn “Cho nên . . . Thủy Thổ”, chỉ muốn giải thích quy luật vận hành của khí trong trời đất chứ chưa nói tới những quy luật nạp âm. Còn nắm lấy quy luật này để đưa vào nạp âm như thế nào là một chuyện khác. Và phải nhận ra là Lã Hải Tập đã giải thích những quy luật nạp âm rất cặn kẽ ở đoạn kế tiếp, còn cặn kẽ hơn cả giải thích của Thẩm Quát. Học giả NVTA đã, vì một lý do nào đó, không xét tới chi tiết của đoạn sau để rồi “thông dịch” sai đoạn văn của Lã Hải Tập và, dựa trên lý luận tương tự như đã sử dụng với Thẩm Quát, đi đến kết luận là “*chúng ta cũng không thấy tính qui luật nào trong chính cách nạp âm Ngũ hành trong cổ thư chữ Hán phù hợp với lập luận của Lã Hải Tập.*” Qua

⁸ Trích trong Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Viện Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương.

đoạn văn của Lã Hải Tập không khó cho chúng ta nhận ra là những quy luật nạp âm được ông giải thích thực sự không khác với những quy luật ở trong đoạn văn của Thẩm Quát. Và những quy luật đó là: (1) lấy hành khí Âm [ông ta gọi là Dụng khí] để nạp; (2) khởi đầu là nạp hành Kim vào Giáp Tí (3) rồi sau đó nạp tiếp và phải tuân theo những quy luật là (3a) nạp cách bát và (3b) nạp đủ 3 lần [tam nguyên] xong thì chuyển qua hành kế; (4) hành chuyển theo thứ tự từ Kim tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ; (5) Can Chi vợ sẽ lấy theo hành khí của Can Chi chồng; (6) Từ Giáp Tí đến Quý Tỵ là tròn một vòng 30 năm đầu và từ Giáp Ngọ đến Quý Hợi là tròn một vòng 30 năm sau. Lã Hải Tập không nói đến Tam Nguyên [Mạnh, Trọng, Quý] nhưng lại nói đến khí số và quy luật “5 Tí quy Canh” của đạo gia để giải thích nạp âm trong 60 Giáp Tí là lấy Dụng [thay vì Thể] của hành khí.

Tuy vậy, học giả NVTA vẫn chỉ trích đúng ở chỗ “ngụy lý” của Lã Hải Tập. Cũng giống như trường hợp của Thẩm Quát, tuy là Lã Hải Tập có nắm vững những quy luật nạp âm nhưng bản thân ông lại không hiểu rõ nguyên lý nào đã làm nền tảng cho những quy luật đó. Vì vậy những giải thích của ông chỉ là “gọt chân cho vừa giày” [theo ngôn ngữ của NVTA]. Chỉ trong hai câu vồn vẹn “*Thuận hành là Thể của Ngũ Hành, lấy tương sinh làm thứ tự vì vậy dựa theo thứ tự làm Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ. Nghịch hành là Dụng của Ngũ Hành, đem phù trợ làm gốc . . . vì vậy thứ tự đó là Kim Hỏa Mộc, Thủy Thổ.*” là chúng ta đã có thể nhìn ra sự ngụy biện. Ở câu trước “*Thuận hành là . . . Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ*” cho thấy quá rõ là ông đã nói tới quy luật Sinh trong lý thuyết ngũ hành phổ cập và đồng hóa “thuận hành” với “tương sinh.” Càng rõ hơn khi ông xác định “*theo thứ tự làm Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ.*” [Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim = quy luật Sinh của lý thuyết ngũ hành phổ cập]. Ở câu kế tiếp “*Nghịch hành là . . . Kim, Hỏa, Mộc, Thủy, Thổ*” tuy ông nói “nghịch hành” nhưng lại không đồng hóa với “tương khắc.” Nếu đồng hóa thì ông đã không nói “*vì vậy thứ tự đó là Kim Hỏa Mộc Thủy Thổ.*” Mà thứ tự này thì không phải là thứ tự của quy luật Khắc trong lý thuyết ngũ hành phổ cập [quy luật Khắc trong ngũ hành phổ cập phải là Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy

khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim = thứ tự Kim, Mộc, Thổ, Thủy, Hỏa]. Còn như muốn hiểu nghịch hành là ngược lại thứ tự của tương sinh thì cũng không phải. Vì với thứ tự Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ [tưởng tượng 5 hành nằm trên vòng tròn có thứ tự theo chiều kim đồng hồ] thì chiều ngược lại của thứ tự này [ngược lại chứ không phải Khắc] phải là Kim, Thổ, Hỏa, Mộc, Thủy [tưởng tượng 5 hành nằm trên vòng tròn có thứ tự theo chiều ngược kim đồng hồ]. Như vậy, phân tích thế nào đi nữa thì đoạn văn của Lã Hải Tập vẫn không che dấu nổi những bất cập và lúng túng. Càng tệ hơn là ông ta đã nhập nhằng Sinh với Khắc trong đoạn *“Nghịch hành là Dụng của Ngũ Hành, đem phù trợ làm gốc. Như Kim nhân Hỏa bắt đầu mà có thể thành hữu dụng, Hỏa tất bắt đầu từ Mộc mới có thể phát sinh, Mộc không có Thủy tức không được phong phú tốt tươi, Thủy hẳn thác gửi vào Thổ mới có thể dừng mà tích giữ được thành sông nước, vì vậy thứ tự đó là Kim Hỏa Mộc, Thủy Thổ.”* để cố gắng đi đến *“vì vậy thứ tự đó là Kim Hỏa Mộc Thủy Thổ”*. Lập luận kiểu đó là khiên cưỡng và gian lận, chưa nói tới những điều sai bét khác nằm trong những câu nói trên. Rõ ràng là một cố gắng rất . . . tuyệt vọng.

Chẳng lẽ Lã Hải Tập không nhận ra lập luận khiên cưỡng và gian lận của ông ta? Tôi có thể trả lời câu hỏi này một cách quả quyết là Lã Hải Tập thấy rất rõ. Vì nếu không thấy rõ thì ông ta đâu có bỏ công “gọt chân cho vừa giày” làm gì. Cũng giống như tình trạng của Thẩm Quát, thực ra thì vì Lã Hải Tập bị **“kẹt trong lý thuyết ngũ hành phổ cập và không có lối thoát”** nên đành phải chấp nhận quy luật vận hành **“ngoại đạo”** theo cái thứ tự **“Kim, Hỏa, Mộc, Thủy, Thổ”** không biết từ đâu ra rồi tìm cách mà ngụy biện để ra vẻ là cũng linh hội và thông suốt như ai.

Như tôi đã từng nói, cái gọi là **“quy luật vận hành ngoại đạo”** chỉ có **Việt Dịch** mới có đủ khả năng để giải thích. Nhưng trước khi vận dụng Việt Dịch để làm sáng tỏ vấn đề, chúng ta muốn nghiên cứu thêm một vài đoạn trích dẫn từ sách của những học giả và danh sư khác để nhận diện đâu là cái mấu chốt của vấn đề trước đã.

Trong những người nghiên cứu về quy luật nạp âm của LTHG có một số rất thành thực và đã không ngại công khai sự mù mờ của mình, trong đó thì có tác giả của sách Khảo Nguyên. Sách Khảo Nguyên đã viết:

[Trích Dẫn]

“Nạp Âm Ngũ Hành bắt đầu Kim, thứ đến Hỏa, thứ đến Mộc, thứ đến Thủy, thứ đến Thổ, đã không có gốc đầu - cuối của nó, lại không dùng sinh khắc, vì vậy thuyết này chẳng biết nó ở đâu đến. Khảo sát rõ nghĩa của nó, đại để là theo lời dạy của tổ tiên lấy ý của Dịch tượng, tức là lý của Tiên Thiên – Hậu Thiên Bát Quái vậy.

Giáp Tí, Ất Sửu là Kim thượng nguyên; Nhâm Thân, Quý Dậu là Kim trung nguyên; Canh Thìn, Tân Tỵ là Kim hạ nguyên, tức Tam Nguyên thì đủ một vòng. Sau đó chuyển tới ở Mậu Tí, Kỷ Sửu là Hỏa thượng nguyên; Bính Thân Đinh Dậu là Hỏa trung nguyên, Giáp Thìn Ất Tỵ là Hỏa hạ nguyên. Từ đó về sau đều dựa vào thứ tự Kim, Hỏa, Mộc, Thủy, Thổ mà dùng nhạc luật cùng ngôi vị với thú thê (lấy vợ), phép cách bát sinh con, cuối cùng đến Đinh Tỵ mà nạp Âm tiểu thành vậy. Lại từ Giáp Ngọ, Ất Mùi là Kim thượng nguyên khởi như phép trước, đến cuối cùng ở Đinh Hợi, mà nạp Âm đại thành vậy.

Theo 10 Can, 12 Chi đan xen nhau là 60, năm âm (âm thanh), 12 luật nhân với nhau cũng là 60. Giáp Tí Kim, Ất Sửu cũng là Kim, lấy vợ cùng ngôi vị vậy. Ất Sửu Kim mà Nhâm Thân lại là Kim, cách bát sinh con vậy. Một lần đi tất cả Tam Nguyên mà sau chuyển sang đi tiếp, giống như Xuân có ba tháng mạnh-trọng-quí mà sau chuyển sang Hạ vậy. Từ Giáp Tí đến Đinh Tỵ mà Tam Nguyên Ngũ Hành được một vòng. Giống như Dịch đi ba vạch là tiểu thành vậy. Từ Giáp Ngọ đến Đinh Hợi mà Tam Nguyên Ngũ Hành lại được một vòng nữa, giống như

Dịch đi sáu vạch là đại thành vậy. Cách lập phép đó đều ứng với luật lữ.”⁹

[Ngưng Trích Dẫn]

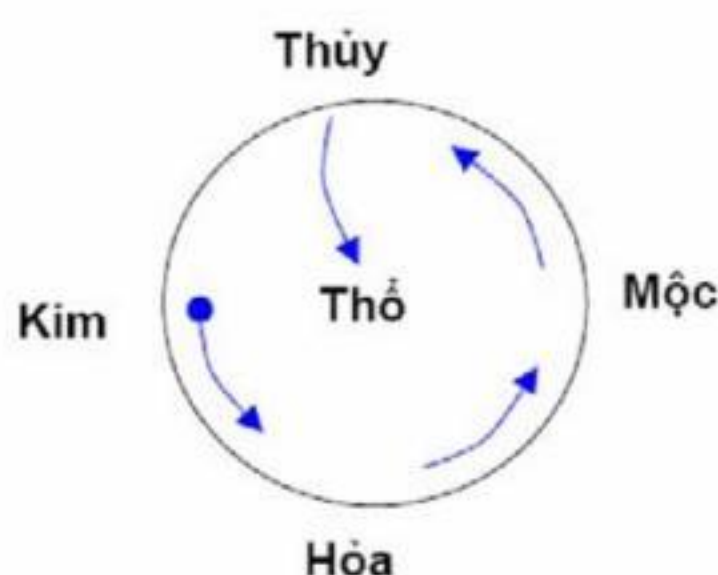
Rõ ràng là sách Khảo Nguyên cũng xác định những quy luật nạp âm của LTHG. Những quy luật đó không khác với những quy luật cho thấy ở những đoạn văn trước. Và những quy luật mà sách Khảo Nguyên đưa ra là: (1) lấy hành khí Âm [dòng hành khí đi ngược chiều kim đồng hồ] để nạp; (2) khởi đầu là nạp hành Kim vào Giáp Tí (3) rồi sau đó nạp tiếp và phải tuân theo những quy luật là (3a) nạp cách bát và (3b) nạp đủ 3 lần [tam nguyên] xong thì chuyển qua hành kế; (4) hành chuyển theo thứ tự từ Kim tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ; (5) Can Chi vợ sẽ lấy theo hành khí của Can Chi chồng; (6) Từ Giáp Tí đến Quý Tỵ là tròn một vòng 30 năm đầu và từ Giáp Ngọ đến Quý Hợi là tròn một vòng 30 năm sau. Sách Khảo Nguyên cũng có giải thích rằng Tam Nguyên tương ứng với ba tháng Mạnh, Trọng, Quý của từng mùa trong năm.

Điều đáng chú ý là sách Khảo Nguyên đã nói “*Nạp Âm Ngũ Hành bắt đầu Kim, thứ đến Hỏa, thứ đến Mộc, thứ đến Thủy, thứ đến Thổ, đã không có gốc đầu - cuối của nó, lại không dùng sinh khắc, vì vậy thuyết này chẳng biết nó ở đâu đến.*” Trong câu này sách Khảo Nguyên cho thấy 4 điều:

- Thứ nhất, cụm chữ “*Nạp Âm Ngũ Hành bắt đầu Kim, thứ đến Hỏa, thứ đến Mộc, thứ đến Thủy, thứ đến Thổ*” **xác định thứ tự của ngũ hành trong nạp âm là Kim tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ.**
- Thứ hai, cụm chữ “*không có gốc đầu-cuối của nó*” **xác định thứ tự của ngũ hành trong nạp âm là theo cấu trúc của một vòng tròn, giống như hình phía dưới.**
- Thứ ba, cụm chữ “*lại không dùng sinh khắc*” **xác định là lý thuyết ngũ hành phổ cập không có chỗ đứng trong LTHG.**

⁹ Trích trong Bí Ẩn 60 Hoa Giáp của Nguyễn Vũ Tuấn Anh - Viện Nghiên Cứu Lý Học Đông Phương. Tác giả đã chỉnh từ Đinh qua Quý vì nghĩ rằng đó là lỗi do typing chứ không phải chủ ý.

- Thứ tư, cụm chữ “*thuyết này chẳng biết nó ở đâu đến*” xác định là toàn bộ kiến thức chứa đựng trong tất cả Hán thư không thể giải thích về cái vòng tròn Kim → Hỏa → Mộc → Thủy và cuối cùng là Thổ.



Dựa trên những thông tin rút ra được từ những đoạn văn của Thẩm Quát, Lã Hải Tập và sách Khảo Nguyên [cùng một số khác không được trực tiếp đề cập đến ở đây nhưng được học giả NVTÁ trích dẫn trong Bí Ẩn 60 Hoa Giáp], nó đã quá rõ nét để chúng ta nhận diện được một số sự thật như sau:

1. Mọi người đều biết quy luật vận hành của khí. Hành khí Dương thì khởi từ Đông Mộc và xoay thuận theo chiều kim đồng hồ. Hành khí Âm thì khởi từ Tây Kim và xoay ngược chiều kim đồng hồ. Hai hành khí đan xen nhau mà phân phối khắp 8 phương.
2. Mọi người đều biết những quy luật nạp âm của LTHG.
3. Nhưng không một ai có thể trưng ra một nguyên lý hay một mô hình khả dĩ có thể giải thích cho quy luật vận hành của khí cũng như giải thích cho những quy luật nạp âm.

Và đồng thời sau lưng của những sự thật này chúng ta cũng nhận ra được những sự thật khác là:

4. Lý thuyết ngũ hành phổ cập không đủ khả năng để giải thích quy luật nạp âm làm nên cấu trúc của bảng LTHG.
5. Những bế tắc không lối thoát buộc họ phải vận dụng ngụy lý và ngụy ngôn, như chúng ta đã phân tích, để giải thích và giải thích tùy tiện mỗi người một lối.

Vậy thì vấn đề then chốt ở đây thực sự là gì? Câu trả lời, theo ý kiến của tôi, có lẽ là:

6. NHỮNG KHIÊN CƯỜNG, LÚNG TÚNG, BẤT CẬP LÀ HẬU QUẢ CỦA SỰ BẾ TẮC DO ĐÃ ĐÁNH MẤT MỘT “MÔ HÌNH MẸ” ĐẠI DIỆN CHO MỘT HỆ THỐNG NHẤT QUÁN TRONG ĐÓ CHO THẤY SỰ KẾT HỢP CỦA NHỮNG NGUYÊN LÝ CỐT LÕI CÓ KHẢ NĂNG GIẢI THÍCH HẦU HẾT NHỮNG VẤN ĐỀ MỘT CÁCH KHOA HỌC VÀ CHÍNH XÁC.

Vì thế mà học giả NVTÁ đã nói *“Trải đã hàng ngàn năm, mặc dù hết sức cố gắng, những nhà nghiên cứu cổ kim vẫn không thể nào tìm ra được nguyên lý nào làm nên sự lập thành bảng nạp âm Lục thập hoa giáp.”* Và đại danh sư Thiệu Vĩ Hoa đã tự thú *“Nạp âm ngũ hành trong bảng 60 Giáp tý căn cứ theo nguyên tắc gì để xác định; người xưa tuy có bàn đến nhưng không có căn cứ rõ ràng và cũng chưa bàn được minh bạch. Do đó vẫn là huyền bí khó hiểu. Bảng 60 Giáp tý biến hoá vô cùng; đối với giới học thuật của Trung Quốc cho đến nay vẫn là huyền bí khó hiểu.”*

Chúng ta có được cái gì thuyết phục hơn để hỗ trợ cho cái giả thuyết vừa đưa ra? Với câu hỏi này, bây giờ có lẽ là thời điểm thuận lợi nhất để cho Việt Dịch nhập cuộc để thử xem nó có trực tiếp trả lời được câu hỏi hay không, và như vậy cũng có nghĩa là có thể giúp soi sáng được vấn đề then chốt, trước khi xét tới những bí ẩn khác của LTHG.

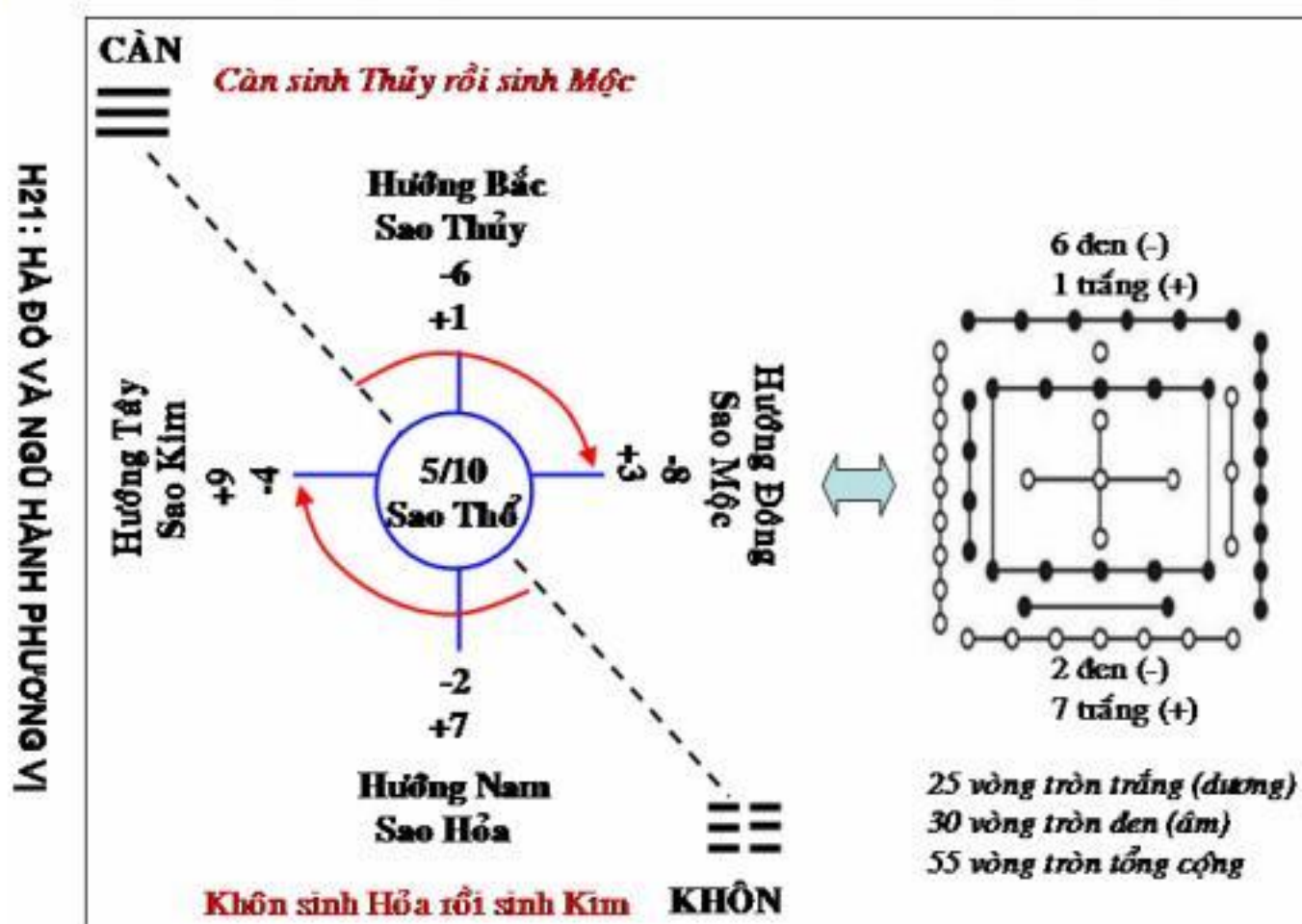
3. GIẢI MÃ NGUYÊN LÝ NẠP ÂM QUA LĂNG KÍNH VIỆT DỊCH ĐỒ

Như đã được trích dẫn và trình bày qua rồi, nguyên lý của Lý Thuyết Ngũ Hành Nguyên Thủy chứa đựng trong nội dung như sau:

“Trong tiến trình đưa đến Việt Dịch Đồ, về thứ hai trong 67 lời mật ngữ là “Thiên Nhất sanh Thủy, Địa Lục thành chi, Địa Nhị sanh Hỏa, Thiên Thất thành chi, Thiên Tam sanh Mộc, Địa Bát thành chi, Địa Tứ sanh Kim, Thiên Cửu thành chi, Thiên Ngũ sanh thổ, Địa Thập thành chi.” đã được tác giả của Việt Dịch giải mã tường tận là **Càn sinh Thủy rồi sinh Mộc, Khôn sinh**

Hỏa rồi sinh Kim, sau hết là sinh Thổ.

Ý nghĩa của cụm chữ màu xanh này là xác định vị trí 5 thiên thể và chiều xoay cơ bản, mà Càn-Khôn là trục, trong tương quan giữa mặt đất và bầu trời. Xem hình H21.



Cũng từ cụm chữ màu xanh này mà quy luật vận hành cơ bản của ngũ hành được xác định là từ Thủy tới Mộc tới Hỏa tới Kim rồi tới Thổ ở trung tâm. Hay trình bày một cách khác là **Thủy → Mộc → Hỏa → Kim → Thổ ở trung tâm.** (Nguồn: Việt Dịch – Hà Hưng Quốc)

Và trong cuốn Việt Dịch cũng đã giải thích về quy luật sinh khắc của lý thuyết ngũ hành nguyên thủy như sau:

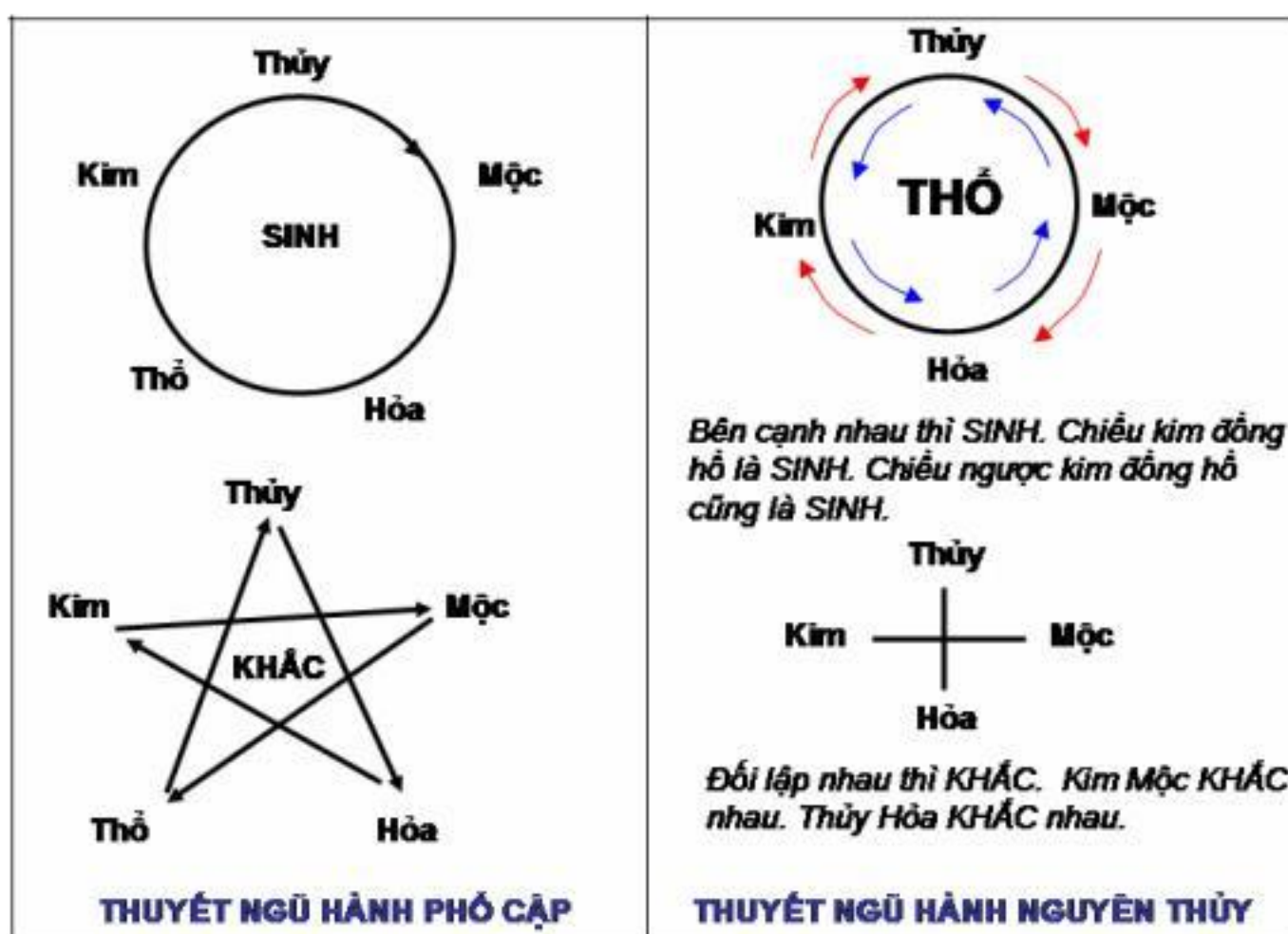
“Hay nói cách khác theo ngôn ngữ Ngũ Hành là chiều kim đồng hồ lần chiều ngược kim đồng hồ đều là chiều sinh. Như vậy, với 5 hành ở 5 phương vị và với hai dòng hành khí vận hành ngược chiều nhau, lý thuyết ngũ hành nguyên thủy đã tự thể hiện đầy đủ mà không cần sự trợ giúp nào từ bên ngoài. Gọi lý thuyết ngũ hành nằm ẩn trong Việt Dịch Đồ này là Lý Thuyết Ngũ Hành Nguyên Thủy.

Để giúp cho thấy rõ hơn, chúng ta có thể đơn giản hóa Việt Dịch Đồ và minh họa thành một mô hình riêng cho lý thuyết ngũ hành, trong đó hành Thổ nằm ở trung tâm còn 4 hành Thủy, Mộc, Hỏa, Kim nằm trên một vòng tròn

với quy luật sinh vận hành hai chiều ngược nhau.

Chính đặc tính sinh hai chiều này nên nó được gọi là tương sinh. Hay nói cách khác, hai hành nằm cạnh nhau thì tương sinh. Và, suy ra,

hai hành đối lập nhau thì tương khắc. Lý thuyết ngũ hành nguyên thủy có thể tóm gọn và so sánh với lý thuyết ngũ hành phổ cập như trong hình H45.” (Nguồn: Việt Dịch – Hà Hưng Quốc).



H45: TÓM LƯỢC VÀ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT GIỮA HAI THUYẾT NGŨ HÀNH

Như vậy thì đã quá rõ là quy luật vận hành ngược chiều kim đồng hồ của hành khí âm và thứ tự nạp âm từ Kim tới Hỏa tới Mộc tới Thủy tới Thổ trong LTHG hoàn toàn trùng khớp với quy luật vận hành ngược chiều kim đồng hồ và theo thứ tự **Kim → Hỏa → Mộc → Thủy → Thổ** của lý thuyết ngũ hành nguyên thủy nằm trong Việt Dịch.

Và nguyên lý đứng sau lưng của quy luật vận hành của hành khí âm lẫn hành khí dương không gì khác hơn là “**Cần sinh Thủy rồi sinh Mộc, Khôn sinh Hỏa rồi sinh Kim, sau hết là sinh Thổ**” đã được giải mã từ câu nói bí nhiệm “*Thiên Nhất sanh Thủy, Địa Lục thành chi, Địa Nhị sanh Hỏa, Thiên Thất thành chi, Thiên Tam sanh Mộc, Địa Bát thành chi, Địa Tứ sanh Kim, Thiên Cửu thành chi, Thiên Ngũ sanh thổ, Địa Thập thành chi.*” Nó cũng là Nguyên Lý Ngũ Hành của Việt Dịch.

Thêm vào đó Việt Dịch cũng đã nói là:

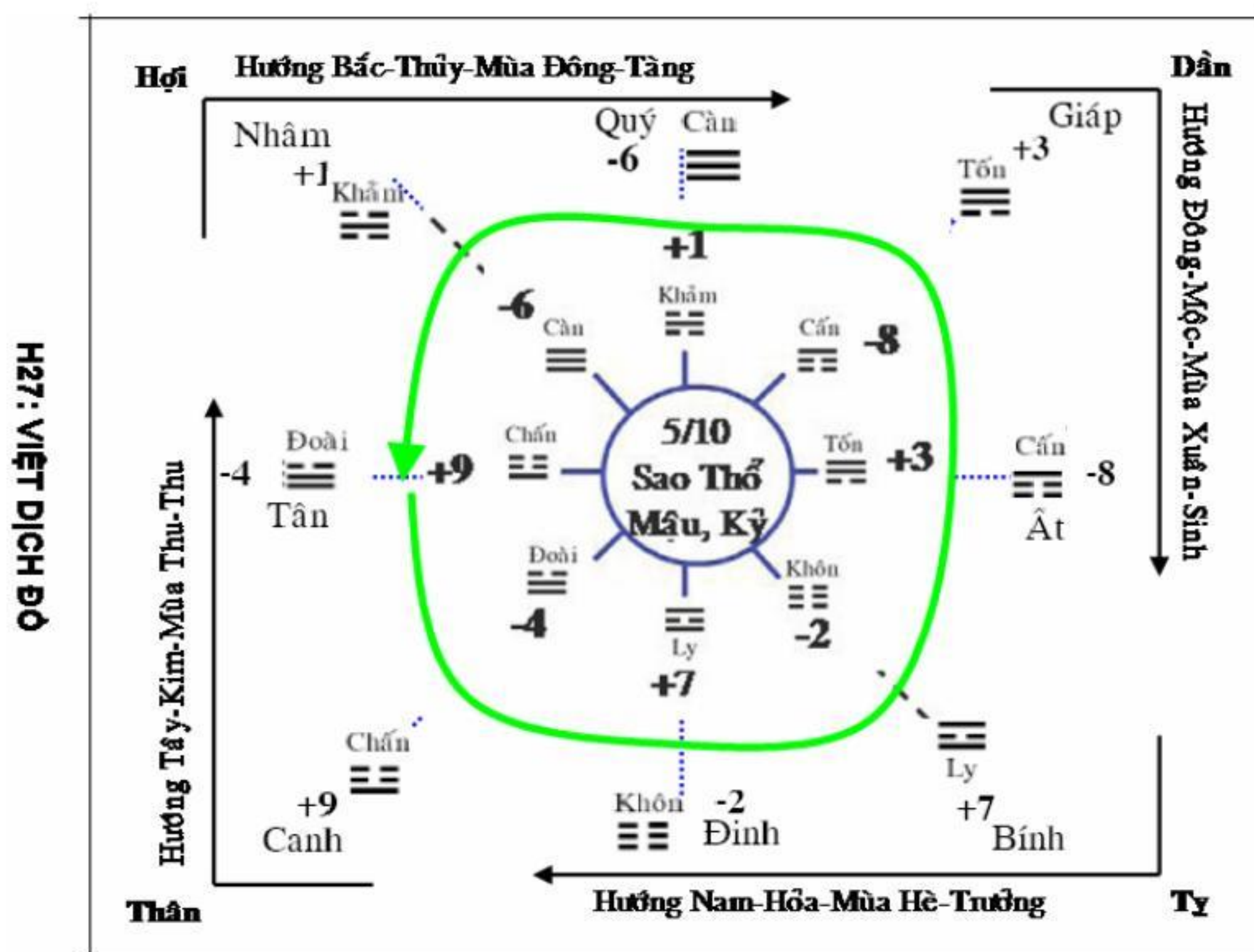
“Bát Quái thì 4 tượng đã thể hiện qua 4 trục và đã phân ra thành 8 quái. Hà Đồ chuyển động. Tiên thiên độ số xoay theo chiều xoay cơ bản. Vì thế, hậu thiên độ số xuất hiện như chạy ngược kim đồng hồ. Bốn cặp số Hà Đồ phân bố ra 8 vị trí. Tám số Hà Đồ phối với 8 quái Hậu Thiên. Xem hình H26A. Vòng cung đỏ để chỉ chiều xoay cơ bản [thuận hành] còn vòng cung xanh để chỉ chiều phân bố của độ số hậu thiên theo tiên thiên dịch hành.

Hậu thiên độ số cũng xoay theo chiều xoay cơ bản. Hậu thiên độ số xuất hiện như chạy trước tiên thiên độ số theo chiều kim đồng hồ. Hậu thiên độ số xuất hiện như chạy trước tiên thiên độ số theo chiều kim đồng hồ. Tám số Hà Đồ phối với tám hướng của Ngũ Hành Phương Vị [cũng có nghĩa là Quái-Số của Hà Đồ Bát Quái phối với Thiên Can Ngũ Hành]. Xem hình H26B. Vòng cung đỏ để chỉ chiều xoay cơ bản [thuận hành] còn những đường tên đen để chỉ Quái-Số phân bố theo hậu thiên dịch hành.

Khi hai hình 26A và 26B thể hiện cùng một lúc, với chuyển dịch tiên thiên nằm bên trong và chuyển dịch hậu thiên nằm bên ngoài, tức là thể hiện sự chuyển động trọn vẹn của Hà Đồ, thì chúng ta sẽ có được một đồ hình tổng thể trong đó độ số, bát quái, ngũ hành, thiên can, địa chi và những thông tin khác tạo thành một cấu trúc hợp nhất và trọn vẹn giống như hình H27. Và từ giờ trở đi chúng ta sẽ gọi đồ hình này là Việt Dịch Đồ.” (Nguồn: Việt Dịch – Hà Hưng Quốc).

Với cấu trúc 8 quái Hậu Thiên phối với 8 số của Hà Đồ cộng với sự vận hành Tiên Thiên và Hậu Thiên mà Việt Dịch Đồ xuất hiện. Như vậy, không phải là Việt Dịch đã cho thấy rõ hai dòng vận hành ngược chiều nhau ngay trên Việt Dịch Đồ hay sao? Việt Dịch giải thích là *“thể hiện cùng một lúc với chuyển động tiên thiên nằm bên trong và chuyển động hậu thiên nằm bên ngoài, tức là thể hiện sự chuyển động trọn vẹn của Hà Đồ.”* Cụm chữ mà Việt

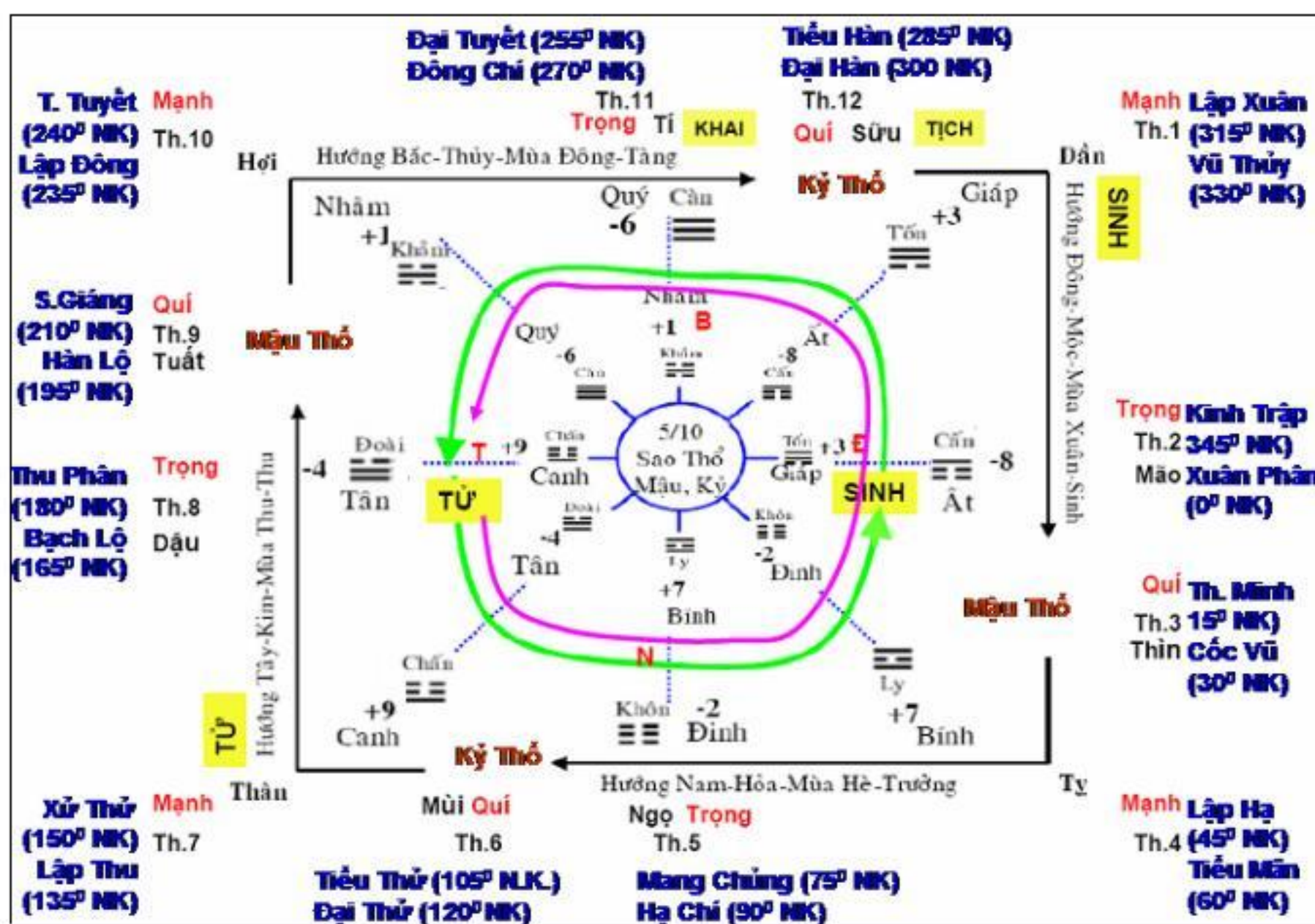
Dịch nói đó không phải là hai vòng hành khí điều mà Thẩm Quát quan sát “*Phạm Dương ‘Khí’ bắt đầu ở phương Đông mà đi về bên phải, Âm ‘Khí’ khởi từ phương Tây mà đi về bên trái, Âm Dương đan xen nhau mà sinh biến hóa*” đó hay sao? Không phải là điều mà Lã Hải Tập quan sát “*vạn vật mới sinh nở tất nguồn gốc ở ‘Khí’ . . . thuận hành thì là Thể của Ngũ Hành, nghịch hành thì là Dụng của Ngũ Hành*” đó hay sao? Vòng chuyển động ngược chiều kim đồng hồ trên Việt Dịch Đồ với thứ tự ngũ hành “ngoại đạo” [không giống với lý thuyết ngũ hành phổ cập] không phải là điều mà sách Khảo Nguyên nói “*Nạp Âm Ngũ Hành bắt đầu Kim, thứ đến Hỏa, thứ đến Mộc, thứ đến Thủy, thứ đến Thổ, đã không có gốc đầu - cuối của nó, lại không dùng sinh khắc, vì vậy thuyết này chẳng biết nó ở đâu đến*” đó hay sao? Cụm chữ “*thể hiện sự chuyển động trọn vẹn của Hà Đồ*” mà Việt Dịch nói tới đó cùng vị trí của những độ số và của ngũ hành trên Việt Dịch Đồ không phải chính xác điều mà Thủy Quế Đường Hạ Lục nói “*Nạp Âm của 60 Giáp Tí lấy âm của Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ mà sáng tỏ vậy. 1-6 là Thủy, 2-7 là Hỏa, 3-8 là Mộc, 4-9 là Kim, 5-10 là Thổ*” đó hay sao? Hỏi tức là đã trả lời rồi vậy.



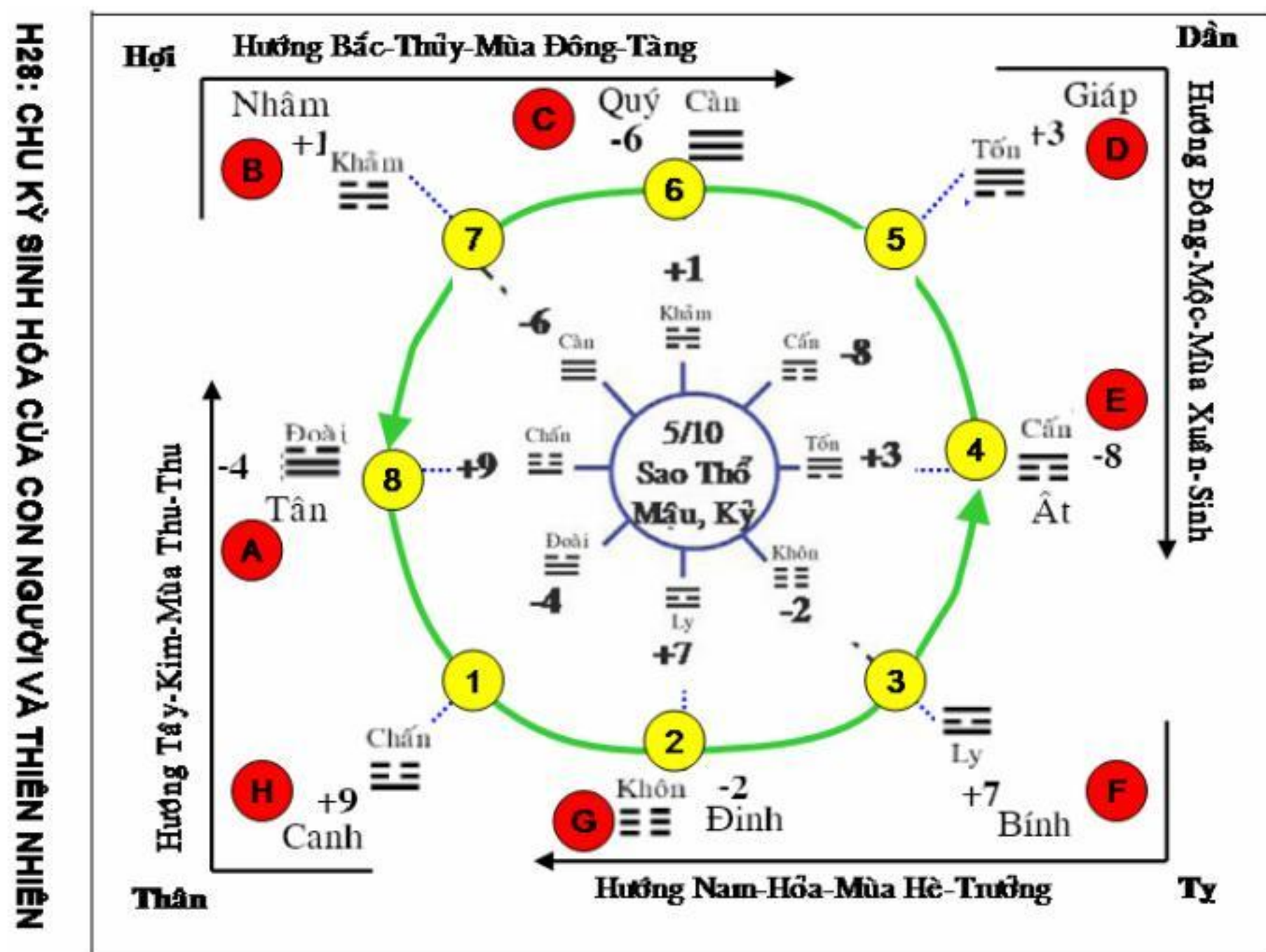
Một loạt câu hỏi, cũng là trả lời, trên không có hàm ý công nhận những gì họ viết là đúng hết. Họ chỉ đúng ở ngay câu/ cụm chữ được trích dẫn. Điều họ sai đã được phân tích qua rồi không cần lập lại và còn nhiều cái sai khác cũng chưa cần đề cập tới lúc này. Cái quan trọng là những câu/ cụm chữ vừa được trích dẫn đều mang tính cách tiền đề mà học giả và danh sư lý số gốc Hoa đã tựa vào đó để giải thích những quy luật ngũ hành nạp âm. Tiền đề đó là quy luật vận động của hành khí và là một quy luật căn bản nhất trong những quy luật Ngũ Hành Nạp Âm, cái căn bản đã thể hiện ngay trong 4 chữ “Ngũ Hành Nạp Âm” này. Và những câu được trích dẫn mang tính cách tiền đề đó đích thực là có giá trị, dưới lăng kính của Việt Dịch. Gom tất cả chung lại với nhau thì chúng sẽ cho chúng ta bức hình một con voi mà những “thầy mù vẽ voi” đã mô tả theo góc độ của họ. Và hình dạng của con voi đó lại khớp với Việt Dịch Đồ và khớp với nguyên lý ngũ hành của Việt Dịch một cách tuyệt hảo.

Nói một cách nghiêm túc hơn, **Việt Dịch nói chung và Việt Dịch Đồ cùng với lý thuyết ngũ hành của Việt Dịch nói riêng chính là nền tảng và là chìa khoá để giải thích những quy luật nạp âm làm nên cấu trúc của LTHG** [và giải thích nhiều khúc mắc chưa có giải đáp liên quan đến lý học Đông Phương đã được chứng minh ở trong cuốn Việt Dịch và ở những bài viết khác].

Những quy luật nạp âm tựa trên nền tảng nào mà hình thành? Trước khi trả lời tôi xin đưa một số chú giải vào Việt Dịch Đồ, như cho thấy trong hình H27B và hình H28 phía dưới, rồi chúng ta cùng nhìn vào chúng xem Việt Dịch Đồ nói gì.



H27B: VIỆT DỊCH ĐỒ VỚI CHÚ GIẢI THỜI TIẾT VÀ SINH TỬ KHAI TỊCH



Nhìn vào vòng trong, vòng ngược chiều kim đồng hồ, của Việt Dịch Đồ H27B chúng ta thấy ngay hai vị trí SINH và TỬ. TỬ nằm ở phía Tây, Chấn +9 Canh Kim, còn SINH nằm ở phía Đông, Tốn +3 Giáp Mộc. Nhìn vào vòng ngoài của Việt Dịch Đồ, vòng thuận chiều kim đồng hồ, chúng ta cũng thấy hai vị trí SINH và TỬ. TỬ cũng nằm hướng Tây, Chấn +9 Canh Kim, đóng ở Thân vị. SINH cũng nằm ở hướng Đông, Tốn +3 Giáp Mộc, đóng ở Dần vị. Mô tả chu kỳ sinh hóa, Việt Dịch viết:

“Xét về mặt thiên nhiên sinh hoá, bên trong vòng đai đỏ của đồ hình [H28] mô tả chu kỳ sinh hóa của con người qua tám giai đoạn là (1) thụ thai ở Đoài, (2) thai nhi phát triển nhanh ở Ly, (3) thai nhi chiếm đầy bụng mẹ ở Khôn, (4) hài nhi chào đời ở Tốn, (5) thiếu niên háu ăn mau lớn ở Cấn, (6) thanh xuân sung mãn ở Khảm, (7) lập gia đình ở Càn, (8) già nua và chết ở Chấn.

Từ Tốn tới Chấn [4 → 8] là một nửa dương của vòng tròn chu kỳ sinh hoá. Một nửa đó mô tả trạng thái sống động của một đời người. Từ Chấn tới Tốn [8 → 4] là âm của vòng tròn chu kỳ sinh hoá. Một nửa này mô tả trạng thái tiềm ẩn của một đời người. Chào đời ở Tốn [4] và vĩnh biệt cõi đời ở Chấn [8]. Ra khỏi bụng mẹ [thân mẫu] ở Tốn [4] và trở về bụng mẹ [địa mẫu] ở Chấn [8]. Tử sinh đối đãi. Tử rồi sinh, sinh rồi tử quay tròn không dứt. Chết ở Chấn [8] nên không còn thấy mặt ở Đoài [1]. Thụ thai cũng ở Đoài [1]. Một sinh mạng cũ chấm dứt ở Chấn [8], một sinh mạng mới bắt đầu ở Đoài [1], chấm dứt và bắt đầu nằm liền nhau trong vòng tròn sinh hoá. Khởi hiện một sinh mạng mới nơi Đoài [1], vắng mặt một sinh mạng cũ cũng ở Đoài [1]. Nơi khởi hiện và nơi biến mất không hai không khác trong vòng tròn sinh hoá.

Chồng vợ giao cấu đạt tới khoái cảm tột đỉnh của dục tình trải nghiệm trạng thái rung động toàn thân nên nói là nổ ra, là chấn động ở Chấn [8]. Tinh trùng gặp trứng mà hoài thai nên nói là hòa duyệt ở Đoài [1]. Bào thai lớn dần thành hình vóc thai nhi tuy có nguyên thần nhưng chưa nẩy sinh hay hấp thụ tư tưởng ô nhiễm nên nói là sáng đẹp ở Ly [2]. Sống cùng sự sống của mẹ, theo từng nhịp đập của mẹ nên nói là

thuận hòa ở Khôn [3]. Mở mắt chào đời, nhập vào dòng sống với tất cả trong sạch không tranh không chấp nên nói là hoà nhập, nhún nhường ở Tốn [4]. Lớn lên và không thể duy trì được sự ngây thơ hồn nhiên nhưng tánh vẫn thiện nên nói là chứng lại [ngưng lại] ở Cấn [5]. Lớn thêm nữa thì đầu óc đã nhồi đầy kiến chấp và toan tính nên nói là thâm hiểm, là thắm đẫm ở Khảm [6]. Lập gia đình, trở thành cha mẹ, lao vào tranh dành miếng cơm manh áo cho gia đình, già dặn với kinh nghiệm và quyết đoán trong hành động nên nói là cương quyết mãnh liệt ở Càn [7]. Trở nên già nua tàn tạ, lý trí có những lúc hoài niệm và tự vấn, tâm thức có những lúc sáng tỏ tỉnh ngộ, rồi nhựa sống khô kiệt, lúc đang chết trải nghiệm sự rung động do tứ đại phân rã nên nói là loé sáng, là chấn động ở Chấn [8]. Nơi trải nghiệm sự chấn động của hồn phách xuất ra cũng là nơi trải nghiệm sự chấn động của khoái cảm dục tình cho nên đoạ cũng đó mà siêu cũng đó.

Chu kỳ sinh hóa của con người có một nửa ẩn một nửa hiện, một nửa thế giới bên trong, một nửa thế giới bên ngoài, một nửa tĩnh một nửa động, một nửa sinh một nửa diệt. Từ Chấn tới Tốn [8 → 4] là ẩn, là thế giới bên trong, là tĩnh, là sinh. Từ Tốn tới Chấn [4 → 8] là hiện, là thế giới bên ngoài, là động, là diệt. Ẩn là vì không ai thấy và cũng chẳng thấy ai. Hiện là vì thấy người và người cũng thấy. Thế giới bên trong là vì còn nằm trong bụng mẹ. Thế giới bên ngoài vì đã lìa bụng mẹ. Tĩnh là vì lặng lẽ tùy thuộc vào mẹ và nạp khí tiên thiên mà sống. Động là vì lăng xăng tranh đấu và tùy thuộc vào khí hậu thiên mà nuôi mạng. Sinh vì từ không mà trở thành có. Diệt vì từ có mà trở về không.

Bên ngoài vòng đai đỏ của đồ hình mô tả chu kỳ sinh hoá của thiên nhiên qua 8 giai đoạn là (a) biến mất ở Tân, (b) im lìm ở Nhâm, (c) ngủ vùi ở Quý, (d) bừng dậy thập thò ở Giáp, (e) mềm mại mong manh ở Ất, (f) vươn ra lớn mạnh ở Bính, (g) vững chắc đầy đủ ở Đinh, (h) tàn lụi rũ chết ở Canh.

Nếu nhìn thật kỹ thì 8 giai đoạn sinh hóa của con người và 8 giai đoạn sinh hóa của thiên nhiên có sự liên hệ mật thiết được mô tả trên đồ hình như sau:

Giai đoạn 1 = giai đoạn A = Tân -4 Đoài

Giai đoạn 2 = giai đoạn F = Bính +7 Ly

Giai đoạn 3 = giai đoạn G = Đinh -2 Khôn

Giai đoạn 4 = giai đoạn D = Tốn +3 Giáp

Giai đoạn 5 = giai đoạn E = Cấn -8 Ất

Giai đoạn 6 = giai đoạn B = Nhâm +1 Khảm

Giai đoạn 7 = giai đoạn C = Quý -6 Càn

Giai đoạn 8 = giai đoạn H = Canh +9 Chấn

Thứ tự của những giai đoạn từ 1 → 8 trong chu kỳ sinh hóa của con người chuyển dịch theo hướng ngược kim đồng hồ. Thứ tự của những giai đoạn từ A → H trong chu kỳ sinh hóa của thiên nhiên chuyển dịch theo hướng kim đồng hồ. Tuy một thuận một nghịch nhưng giữa con người và ngoại giới có một sự tương quan chặt chẽ.

Vạn vật bùng dậy ở Xuân-Mộc khởi động một nửa chu kỳ sống động của vòng sinh hoá. Cây cỏ mọc mầm, vỡ đất thập thò lú ra ở Giáp [D = Tốn +3 Giáp], mong manh mềm mại ở Ất [E = Cấn -8 Ất]. Con người nhú đầu chui ra khỏi bụng mẹ, hít thở không khí lần đầu nhập vào dòng sống sinh động ở Tốn [4 = Tốn +3 Giáp], mong manh tuổi thơ ở Cấn [5 = Cấn -8 Ất].

Vạn vật tăng trưởng ở Hạ-Hỏa, vươn ra lớn mạnh ở Bính [F = Bính +7 Ly], vững chắc đầy đủ ở Đinh [G = đinh -2 khôn]. Con người lớn khôn chững chạc ở Đông-Thủy, động dục ở tuổi thanh xuân nơi Khảm [6 = Nhâm +1 Khảm], lập gia đình và tiêu hao sinh lực ở Càn [7 = Quý -6 Càn].

Vạn vật thu liễm và tàn tạ ở Thu-Kim. Cây cỏ già rụng ở Canh [H = Canh +9 Chấn] và tàn lụi biến mất ở Tân [A = tân -4 Đoài]. Con người cũng cạn cùn sinh lực, chấm dứt sự sống ở Chấn [8 = Canh +9 Chấn] và biến mất ở Đoài [1 = Tân -4 Đoài].

Vạn vật quy tàng ở Đông-Thủy, im lìm ở Nhâm [B = Nhâm +1 Khảm] ngủ vùi ở Quý [C = Quý -6 Càn]. Con người ẩn náu trong bụng mẹ ở Hạ-Hỏa, thai nhi phát triển nhanh ở Ly [2 = Bính +7 Ly], chiếm đầy bụng mẹ ở Khôn [3 = Đinh -2 Khôn].

Chu kỳ sinh hóa của con người và chu kỳ sinh hoá của thiên nhiên vừa đồng vừa dị. Con người và thiên nhiên vừa cộng hưởng vừa đối lập. Đồng ở Xuân-Thu, dị ở Đông-Hạ. Cộng hưởng ở Giáp-Ất, Canh-Tân. Đối lập ở Nhâm-Quý, Bính-Đinh. Trong chu kỳ của thiên nhiên sinh hoá, vạn vật quy tàng im lìm ở Càn-Khảm. Trong chu kỳ sinh hoá của con người, thai nhi lớn dần trong bụng mẹ ở Ly-Khôn. Giai đoạn quy tàng trong chu kỳ sinh hóa của thiên nhiên thì vạn vật đi vào đông miên để tiết kiệm năng lượng. Chu kỳ sinh hóa của con người thì giai đoạn nằm trong bụng mẹ hài nhi tích cực hấp thụ năng lượng để lớn lên.”

Giải thích trên của Việt Dịch vạch ra cho chúng ta thấy hai dòng hành khí, một thuận chiều kim đồng hồ và một ngược chiều kim đồng hồ, đã thể hiện như thế nào qua chu kỳ sinh hoá của con người và chu kỳ sinh hoá của thiên nhiên. Không phải Thẩm Quát cũng nói “*Phàm Dương ‘Khí’ bắt đầu ở phương Đông mà đi về bên phải, Âm ‘Khí’ khởi từ phương Tây mà đi về bên trái, Âm Dương đan xen nhau mà sinh biến hóa*” tức là muốn nói tới hai dòng hành khí chuyển dịch ngược chiều nhau đó hay sao?

Và Việt Dịch nói “*thể hiện cùng một lúc với chuyển động tiên thiên nằm bên trong và chuyển động hậu thiên nằm bên ngoài.*” Những chữ “chuyển động tiên thiên” hay “nằm bên trong” khi nói về hành khí của trời đất không phải chỉ về “nội khí” hay “tàng khí” hay “tiên thiên chi khí” hay “hành khí Âm”

đó hay sao? Ngược lại những chữ “chuyển động hậu thiên” hay “nằm bên ngoài” khi nói về hành khí của trời đất không phải chỉ về “ngoại khí” hay “thể khí” hay “hậu thiên chi khí” hay “hành khí Dương đó sao? Như vậy, không phải “ nạp âm” chính là nạp hành khí Âm đó hay sao?

Nhìn vào Việt Dịch Đồ tuy thấy là chiều vận hành của vòng trong [vòng hành khí Âm, vòng chuyển động của tiên thiên độ số] đi theo chiều ngược kim đồng hồ nhưng thực ra nó lại là kết quả của tiên thiên độ số chuyển động theo chiều kim đồng hồ. Như vậy, tuy nạp âm đi theo vòng ngược kim đồng hồ nhưng không phải là tuân hành cái quy luật “thuận chuyển” đó hay sao?

Lại nữa, vòng vận hành nghịch chiều kim đồng hồ là vòng tiên thiên chuyển động [vòng bên trong] còn vòng vận hành theo chiều kim đồng hồ [vòng bên ngoài] là vòng hậu thiên chuyển động. Không phải sách Khảo Nguyên nói “*Ngũ Hành thứ tự lấy bắt đầu là khí, cuối cùng là hình*” đó hay sao? Không phải cái gọi là “*khí của ngũ hành*” ẩn núp ở vòng trong còn cái gọi là “*hình của ngũ hành*” bày ra trong trạng thể của vạn vật nằm ở vòng ngoài ngay trên Việt Dịch Đồ đó hay sao?

Việt Dịch lại nói con người và thiên nhiên “*đồng ở Xuân-Thu*” và “*cộng hưởng ở Giáp Ất, Canh Tân*” tức là nói đồng hay cộng hưởng ở vị trí SINH và TỬ trên Việt Dịch Đồ H27B. SINH ở Đông Mộc - Mùa Xuân và TỬ ở Tây Kim - Mùa Thu. Việt Dịch lại nói “*Một sinh mạng cũ chấm dứt ở Chấn [8], một sinh mạng mới bắt đầu ở Đoài [1], chấm dứt và bắt đầu nằm liền nhau trong vòng tròn sinh hoá. Khởi hiện một sinh mạng mới nơi Đoài [1], vắng mặt một sinh mạng cũ cũng ở Đoài [1]. Nơi khởi hiện và nơi biến mất không hai không khác trong vòng tròn sinh hoá.*” Như vậy thì Tây-Kim không phải là nơi chấm dứt và cũng là nơi khởi đầu một chu kỳ hiện hữu của con người hay sao? Và Việt Dịch cũng có nói, “*Vạn vật thu liễm và tàn tạ ở Thu-Kim. Cây cỏ già rụng ở Canh [H = Canh +9 Chấn] và tàn lụi biến mất ở Tân [A = tân -4 Đoài]. Con người cũng cạn cùn sinh lực, chấm dứt sự sống ở Chấn [8 = Canh +9 Chấn] và biến mất ở Đoài [1 = Tân -4 Đoài].*” Sách Sử Ký Luật Thư ghi rõ “*Ở thời*

lệnh là tháng Tám, mười hai luật là Nam Lũ, mười hai Chi là Dậu. Thời đó vạn vật đều tiếp xúc với đất chết, Dương khí càng suy, mở đầu phục tàng.” Chỗ chữ SINH phía Đông Mộc là “nơi bắt đầu một nửa chu kỳ bộc lộ ra bên ngoài” đồng thời cũng là “nơi chấm dứt một nửa chu kỳ thu về lại bên trong” của hành khí Dương thể hiện qua vạn vật. Ngược lại chỗ chữ TỬ phía Tây-Kim là “nơi chấm dứt một nửa chu kỳ bộc lộ ra bên ngoài” và đồng thời cũng là “nơi bắt đầu của một nửa chu kỳ thu về lại bên trong” của vạn vật. Như vậy, nạp âm khởi đầu ở hành Kim không phải là hợp lý lắm hay sao? Nếu Tây-Kim không là nơi khởi đầu của hành khí Âm thì còn có chỗ nào hợp lý hơn? Nếu quy luật nạp âm không khởi nạp từ hành Kim thì khởi nạp từ hành nào đây? Hành khí Âm không phải là chuyển dịch ngược chiều kim đồng hồ đó sao? Hành khí Âm không phải là chuyển dịch theo vòng tròn bất tận mà thứ tự ngũ hành từ là từ Kim tới Hỏa tới Mộc tới Thủy, còn Thổ sau cùng và ở trung ương phân tán ra vị trí 4 Quí đó sao? Không phải là Khảo Nguyên đã nói “*Nạp Âm Ngũ Hành bắt đầu Kim, thứ đến Hỏa, thứ đến Mộc, thứ đến Thủy, thứ đến Thổ, đã không có gốc đầu - cuối của nó, lại không dùng sinh khắc*” đó hay sao? Cụm chữ “*nơi chấm dứt cũng là nơi khởi đầu một chu kỳ*” [chấm dứt một chu kỳ cũ và khởi đầu một chu kỳ mới] của Việt Dịch và cụm chữ “*không có gốc đầu-cuối*” của Khảo Nguyên không phải là cùng diễn tả một “vòng tròn bất tận” đó hay sao?

Nhìn vào vị trí của Trọng, Mạnh, Quí ghi chú trên Việt Dịch Đồ. Nếu theo hướng vận hành của vòng ngoài thì không phải là hành khí Dương dịch chuyển từ Mạnh qua Trọng qua Quí ở mỗi mùa/hành đó sao? Còn nếu theo hướng vận hành của vòng trong thì không phải là hành khí Âm thì dịch chuyển từ Trọng qua Mạnh qua Quí ở mỗi mùa/hành đó sao? Rồi nhìn vào vị trí Trọng, Mạnh, Quí ở hướng Tây Kim, chúng ta thấy:

Dậu (Th.8) = Hành Kim = Trọng = chỗ Vượng của Kim, hành khí Kim được vượng.

Thân (Th.7) = Hành Kim = Mạnh = chỗ Sinh của Kim = hành khí Kim được sinh.

Mùi (Th.6) = Hành Thổ = Quý = chỗ Mộ của Kim, hành khí Kim thấm sâu vào đất.

Thẩm Quát đã nói “*Thứ tự của Ngũ Hành Nạp Âm là trước Trọng sau Mạnh, Mạnh rồi mới đến Quý. Tam nguyên của Độn Giáp đã ghi chép như thế vậy. Giáp Tí là Trọng của Kim . . . Nhâm Thân ở dưới là Mạnh của Kim . . . Canh Thìn . . . Quý của Kim . . . như thế tam nguyên của Kim hết.*” Không phải cái thứ tự Trọng-Mạnh-Quý [từ Thu-Kim] của hành khí Âm chuyển dịch ngược chiều kim đồng hồ đã nằm ngay trên Việt Dịch Đồ đó hay sao? Và ngược lại không phải cái thứ tự Mạnh-Trọng-Quý [từ Xuân-Mộc] của hành khí Dương chuyển dịch theo chiều kim đồng hồ đã nằm ngay trên Việt Dịch Đồ đó hay sao?

Nhìn vào vị trí của Trọng, Mạnh, Quý và tên của từng tiết khí tương quan hàng ngang trên Việt Dịch Đồ. Thí dụ như:

Mạnh+Lập Xuân+Vũ Thủy = khí Mộc “sinh” cây cỏ tươi với mưa xuân
lấy phẩy

Trọng+Kinh Trập+Xuân Phân = khí Mộc “vượng” cây cỏ tốt và côn
trùng từng bùng

Quý+Thanh Minh+Cốc Vũ = khí Mộc vào tận đất, màu xanh trùm khắp,
mưa trồng cấy cốc

Xét tiến trình của thiên nhiên không phải là Trọng, Mạnh, Quý đã mô tả cái cường độ của một hành trong mỗi mùa theo từng mốc thời gian mà hành khí của trời đất thể hiện qua vạn vật đó hay sao? Nhìn thêm vào vị trí của 4 Quý. Thí dụ như:

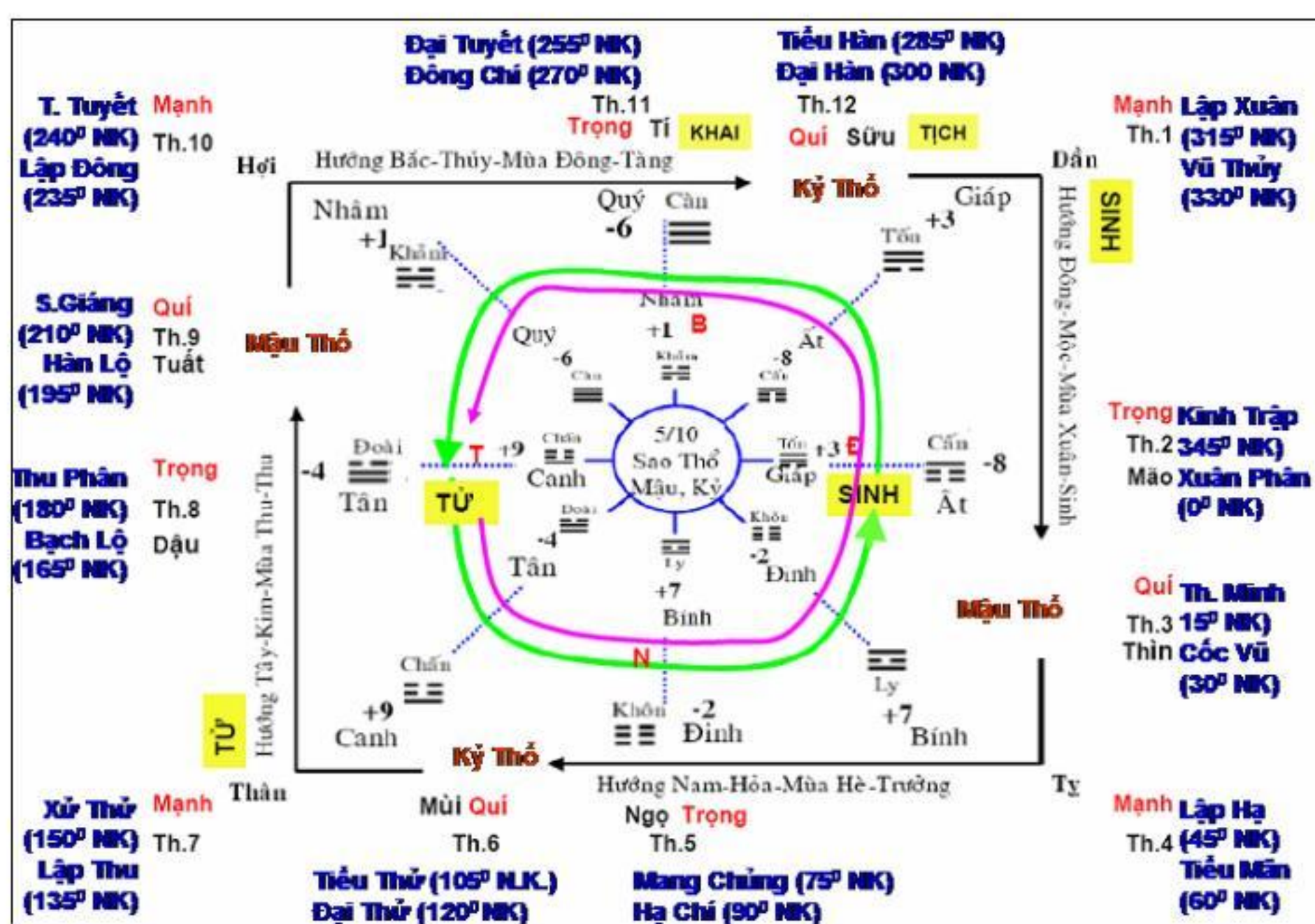
Quý ở Thìn = Thanh Minh [màu xanh hực hởi] + Cốc Vũ = (mưa nhiều
của mùa vụ)

Quý ở Mùi = Tiểu Thử (nóng nhẹ) + Đại Thử (nóng gắt)

Quý ở Tuất = Hàn Lộ (sương lạnh) + Sương Giáng (sương đóng muối)

Quý ở Sửu = Tiểu Hàn (lạnh nhẹ) + Đại Hàn (lạnh gắt)

Xét cường độ hành khí của một Quý so với cường độ hành khí của Mạnh và Trọng trước mặt nó và sau lưng nó. Không phải là mỗi một Quý đánh dấu cái chỗ thể hiện đến “cuối/tận/chót” của một hành trước khi chuyển qua một hành khác đó hay sao? Như vậy không phải là quy luật nạp âm 3 lần cho một hành trước khi chuyển qua một hành khác, cái gọi là tam nguyên, rút ra từ nguyên lý Trọng-Mạnh-Quý, cũng là Vượng-Sinh-Mộ theo cách nói của học giả NVTA, đó hay sao?



H27B: VIỆT DỊCH ĐỒ VỚI CHÚ GIẢI THỜI TIẾT VÀ SINH TỬ KHAI TỊCH

NK = Nhựt kinh (tuyến mặt trời)

Nhìn vào vị trí 24 tiết khí trên Việt Dịch Đồ. Không phải hành khí của 4 mùa phân tán ra tám phương thành tám tiết tức 8 mốc chính Lập Xuân, Xuân Phân, Lập Hạ, Hạ Chí, Lập Thu, Thu Phân, Lập Đông, Đông Chí của mùa tiết đó sao? Không phải Trọng-Mạnh-Quý của mỗi hành liên quan đến 6 tiết khí trong mỗi mùa và tổng cộng là 24 tiết khí trong 4 mùa của một năm đó hay sao? Không phải quy luật cách bát trong nạp âm rút ra từ nguyên lý Bát Tiết,

hay là Bát Chính nói theo Sử Ký Luật Thư, cho một vòng chu kỳ vận hành của thiên nhiên đó hay sao?

Một lần nữa chúng ta hãy nhìn lại Việt Dịch Đồ cho thật kỹ. Trước hết chúng ta hãy suy nghiệm về cái vòng tròn sinh hoá của con người, vòng tròn chỉ sự chuyển dịch ngược chiều kim đồng hồ trên Việt Dịch Đồ. Với vòng tròn bên trong này của Việt Dịch Đồ này chúng ta thấy chỉ có hai chữ SINH và TỬ ở hai đầu Đông và Tây. Nhưng phải coi chừng vì ẩn trong đó có đến hai chu kỳ. Một chu kỳ gồm một nửa là từ TỬ tới SINH và một nửa còn lại là từ SINH tới TỬ [nhìn vào hai nửa-đường-tròn màu xanh lá]. SINH ở đây có nghĩa là được ĐỂ ra và TỬ ở đây là lúc HẾT THỞ. Tạm gọi nó là chu kỳ ĐỂ RA – HẾT THỞ. Còn chu kỳ thứ hai là một chu kỳ khác [nhìn vào đường tròn màu tím], một chu kỳ chỉ về sự hiện hữu của một con người, mà nơi bắt đầu và nơi chấm dứt của sự hiện hữu đó đều nằm ngay chữ TỬ. Chấm dứt một chu kỳ cũ và bắt đầu một chu kỳ mới. Sinh tử liên nhau thành vòng tròn bất tận. Ở chỗ chữ TỬ đó là cái mốc đánh dấu nơi chấm dứt và cũng là nơi bắt đầu của một chu kỳ hiện hữu của con người. Ở chỗ chữ TỬ đó là cái mốc đánh dấu nơi ĐẾN với thế gian [từ lúc nhập thai] và cũng là nơi ĐI khỏi thế gian [sau khi lìa xác]. Tạm gọi nó là chu kỳ ĐẾN-ĐI để dễ phân biệt. Và cái chu kỳ ĐẾN-ĐI là một vòng tròn bất tận. Như vậy thì đã quá rõ ràng là chỗ chữ SINH không phải là nơi bắt đầu của sự sống, sự hiện hữu, sự có mặt trong thế gian này. SINH chỉ là nơi “ló mặt ra” để “nhập cuộc” vào dòng sinh động của thế gian này mà thôi chứ còn sự sống, sự hiện hữu, sự có mặt trong thế gian này đã bắt đầu từ chỗ của chữ TỬ. Có nhìn thấy rõ được hai vòng tròn này trên Việt Dịch Đồ thì mới thấy hết cái bí ảo và diệu dụng của Việt Dịch Đồ và cái minh triết của Đông Phương. Khái niệm có hai vòng chu kỳ không phải là khó hiểu nhưng rất khó thấy nếu không được chỉ vạch ra và cũng dễ lầm vì cả hai đều được gọi là “chu kỳ sinh tử” của con người.

Tương tự, chúng ta hãy suy nghiệm về cái vòng tròn sinh hóa của vạn vật, vòng tròn màu đen bên ngoài vẽ theo khuôn vuông có những mũi tên chỉ hướng chuyển dịch thuận chiều kim đồng hồ, trên Việt Dịch Đồ. Cũng có hai

chữ SINH và TỬ nằm trong vòng tròn đó. Chữ SINH nằm ở Dần vị là chỗ “chui ra khỏi đất” của cây cỏ. Chữ TỬ nằm ở Thân vị là chỗ “tàn tạ, héo úa” của cây cỏ. Từ chỗ SINH tới chỗ TỬ là một nửa chu kỳ của vạn vật và một nửa này “bộc lộ ra bên ngoài” sức sống của vạn vật. Từ chỗ TỬ tới chỗ SINH là một nửa còn lại chu kỳ của vạn vật và một nửa này “thu về lại bên trong” sức sống của vạn vật. SINH là chỗ bắt đầu của giai đoạn “bộc lộ ra ngoài” và cũng là chỗ chấm dứt giai đoạn “thu về lại bên trong.” TỬ là chỗ chấm dứt giai đoạn “bộc lộ ra ngoài” và cũng là chỗ bắt đầu của giai đoạn “thu về lại bên trong.” Bên cạnh cái chu kỳ SINH-TỬ vừa mô tả còn có một chu kỳ khác cũng vận hành cùng lúc. Đó là chu kỳ KHAI/BẾ. Trên Việt Dịch Đồ có chữ KHAI ở Tí, chữ TỊCH ở Sửu nằm cạnh chữ SINH ở Dần. Chúng đại diện cho câu nói “*Thiên khai ư Tí, Địa tịch ư Sửu, Nhân sinh ư Dần* 天開於子, 地關於丑, 人生於寅.” Theo cách dịch của người khác thì “*Thiên khai ư Tí*” có nghĩa là “*Trời khai triển từ Hội Tí.*” Ở đây thì chúng ta không đủ khả năng để quyết đoán chuyện khai thiên lập địa cho nên chỉ muốn bàn luận trên cơ sở có thể nắm bắt được và theo đó chúng ta hiểu Thiên là Càn, là Dương và Khai 開 là mới, là bắt đầu, hàm ý chỗ bắt đầu của một chu kỳ mới. “*Thiên khai ư Tí*” có nghĩa là khí Dương bắt đầu ở Càn Tí. Mà đã là chỗ bắt đầu của một chu kỳ mới thì cũng là chỗ chấm dứt của một chu kỳ cũ trong vòng tròn sinh hoá không ngừng nghỉ. Như vậy thì chỗ KHAI mở ra chu kỳ mới phải được hiểu ngầm cũng là chỗ BẾ 閉 tức đóng lại chu kỳ cũ. Tại cái mốc KHAI/BẾ đó trong chu kỳ vận hành của khí thì đó là điểm cực âm. Mà âm cực thì dương sinh. “*Địa tịch ư Sửu*” được người khác hiểu là “*Đất mở từ Hội Sửu.*” Ở đây chúng ta hiểu Tịch là lặng lẽ. Và “*Địa tịch ư Sửu*” có nghĩa là Đất lặng lẽ ở Sửu. Tại sao lặng lẽ ở Sửu? Vì thời tiết cực lạnh của mùa Đông. Địa ở đây là Hàn Thổ, là đất nằm ở vị trí Quý Sửu thời điểm mà tiết khí Tiểu Hàn và Đại Hàn bao trùm mặt đất, lúc mà tất cả sinh vật đều đi vào đông miên. Vì không còn thấy được cái sinh động của sự sống nên nói là lặng lẽ. Tịch 寂 ở đây phải là lặng lẽ. Vì nếu Tịch 開 là mở, là vỡ đất ra làm ruộng thì thử hỏi làm sao làm ruộng ở tiết khí Đại Hàn? Địa ở đây không phải là Khôn như có người lầm tưởng để rồi cho rằng Khôn nằm cạnh Càn là hợp lý và dùng đó để triển khai hý luận, diên đảo qui luật căn bản Càn-Khôn. Tuy thể hiện của thiên

nhiên lúc này là sự lặng lẽ bao trùm trên mặt đất, nhưng bên dưới sự lặng lẽ đó khí Dương vẫn tiếp tục âm thầm tăng trưởng để rồi đến Dần thì bộc lộ ra bên ngoài thành sự sống từng bừng. “*Nhân sinh ư Dần*” được người khác hiểu là “*Người sinh ra ở Hội Dần*.” “Nhân” cũng là một phần tử của cộng đồng “vạn vật.” Chỉ vì người có tánh linh hơn hết nên được chọn làm đại biểu của vạn vật. Vì thế chúng ta hiểu “*Nhân sinh ư Dần*” có nghĩa là “người và vạn vật đều sinh ra ở Dần,” tức là tại vị trí Tốn +3 Giáp trên Việt Dịch Đồ. Và tương quan này thể hiện rất rõ ở mốc SINH trong vòng tròn sinh hóa của vạn vật với mốc SINH trong vòng tròn sinh hóa của con người. Tương quan đó được đại diện qua cụm “Tốn +3 Giáp.” Trở lại với chu kỳ KHAI/BẾ, chúng ta đừng quên SINH rất khác với KHAI. SINH là chỗ sự sống của vạn vật bộc lộ ra bên ngoài, là chỗ cây cỏ chui ra khỏi đất, là chỗ con người chui ra khỏi bụng mẹ. KHAI là chỗ khí Dương bắt đầu, là chỗ khí Âm cực thịnh trong chu kỳ chuyển dịch của khí. Chu kỳ KHAI/BẾ của vạn vật cũng giống như chu kỳ ĐẾN/ĐI của con người. Còn chu kỳ SINH-TỬ của vạn vật cũng giống với chu kỳ ĐẺ RA - HẾT THỞ của con người. Như vậy thì, cái mốc KHAI tại Tí và cái mốc SINH tại Giáp không phải là nguyên lý để cho ngũ hành nạp âm khai sinh/khởi đầu từ Giáp Tí hay sao? KHAI từ mốc Tí và BẾ tại mốc Tí là trọn một chu kỳ KHAI/BẾ thì tại mốc Ngọ không phải là được nửa chu kỳ và cũng là nơi bắt đầu một nửa chu kỳ còn lại của KHAI/BẾ hay sao? Như vậy thì, cái mốc Ngọ của chu kỳ KHAI/BẾ và cái mốc SINH tại Giáp không phải là nguyên lý để khởi nạp âm cho 30 năm sau của hoa giáp tại Giáp Ngọ đó hay sao?

Như vậy thì câu hỏi những nguyên lý và quy luật nạp âm tựa trên nền tảng nào mà có đã được trả lời một cách cặn kẽ rồi phải không? Vâng, đúng là dựa trên nền tảng của Việt Dịch Đồ. **Tất cả nguyên lý và quy luật nạp âm đều dựa trên nền tảng của Việt Dịch Đồ.** Hay nói một cách khác cho dễ chấp nhận hơn là: Việt Dịch Đồ có khả năng giải thích tất cả các nguyên lý và quy luật nạp âm của LTHG. Hoặc là: Việt Dịch Đồ có khả năng chứng minh sự hợp lý và thâm ảo của LTHG qua những nguyên lý và quy luật nạp âm ẩn tàng bên trong.

Việt Dịch Đồ là bức đồ họa, có lẽ là duy nhất trên mặt đất và duy nhất từ trước nay, tự nó đã có khả năng “hiển bày” những quy luật mà không cần thêm một lời sự biện giải rồi ren nào khác. Mọi biện giải tùy tiện chỉ làm mọi thứ vốn đã mơ hồ càng thêm mơ hồ, vốn đã khó hiểu càng thêm khó hiểu. Chính vì vậy mà trong sách Việt Dịch mới nói Việt Dịch Đồ “là ‘một kết hợp trọn vẹn và kỳ ảo’ là vì việc trời, việc đất, việc người đồng thể hiện.” và giải thích thêm rằng “Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì lý của trời, lý của đất, lý của người đồng thể hiện. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì lý sự của cá nhân, lý sự của tập thể, lý sự của nhân loại đồng thể hiện. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì lý sự vô hình, lý sự hữu hình, lý sự qui ước đồng thể hiện. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì nó hàm chứa minh triết của đông phương. Được cho là trọn vẹn và kỳ ảo là vì nó vạch ra phạm trù đồng quy và hiệp nhất của các giáo lý đông tây.”

Nếu chúng ta nghĩ là những giải trình vừa rồi chưa được thuyết phục lắm hoặc nghĩ rằng giá trị của Việt Dịch Đồ có vẻ “bị cường điệu” thì chúng ta cứ hãy để cho Việt Dịch giải mã những bí ẩn còn lại của LTHG, ngay trong bước kế tiếp, để chứng thực giá trị của nó.

Bí ẩn còn lại của LTHG? Đúng! Tôi muốn nói đến nội dung của bảng LTHG. Từ trước đến nay tên gọi của từng mệnh niên đã được giải thích rất là nhiều. Nhưng khi mà lý thuyết ngũ hành phổ cập đã không thể giải thích được quy luật vận hành của hành khí Âm, như đã phân tích qua, là căn bản cho những quy luật nạp âm thì thử hỏi làm sao nó có đủ khả năng giải thích một cách ổn thỏa được nội dung của LTHG, là “cái quả” của những quy luật đó??? Chưa hết, khi mà Văn Vương Hậu Thiên Bát Quái đã là một sản phẩm sai lạc từ căn bản thì làm sao có thể dùng nó để mà giải thích nội dung của LTHG một cách chính xác được? Hãy thử đọc qua giải thích của Đào Tông Nghi dưới đây để cảm nhận cái gọi là “nonsense” trong lý luận, nói cho đúng thì là hý luận, của học giả và danh sư người Hoa.

[Trích Dẫn]

“Giáp Tí - Ất Sửu là Hải Trung Kim. Tí thuộc Thủy lại là cái hồ, lại là đất vượng của Thủy, kiêm Kim tử ở Tí, Mộ ở Sửu, Thủy vượng mà Kim tử Mộ, vì vậy đặt là Hải Trung Kim (vàng dưới biển).

Bính Dần - Đinh Mão là Lô Trung Hỏa, Dần là tam Dương, Mão là tứ Dương (thuộc quẻ Đại Tráng của 12 quẻ tiêu tức) nên Hỏa đã đắc địa, lại được Mộc của Dần Mão mà sinh ra như thế thời đó trời đất như mở lò ra, vạn vật bắt đầu sinh vì vậy gọi là Lô Trung Hỏa (lửa trong lò).

Mậu Thìn - Kỷ Tỵ là Đại Lâm Mộc. Thìn là chốn thôn dã. Tỵ là lục Dương (thuần Dương, Tỵ là quẻ Càn của 12 quẻ tiêu tức), Mộc đến lục Dương thì cành tốt tươi, lá rậm rạp phong phú. Lấy sự tốt tươi thịnh vượng của Mộc mà vốn ở chốn thôn dã, vì vậy đặt là Đại Lâm Mộc (cây rừng lớn).

Canh Ngọ - Tân Mùi là Lộ Bàng Thổ, Mộc ở trong Mùi (vì Mùi tàng Can Ất) mà sinh vượng Hỏa của ngôi vị Ngọ. Hỏa vượng thì Thổ bị đốt khô đi, Mùi có thể nuôi nấng vạn vật, giống như lộ bàng thổ, vì vậy đặt là Lộ Bàng Thổ (đất bên đường).

Nhâm Thân - Quý Dậu là Kiếm Phong Kim. Thân Dậu là chính vị của Kim, Kim Lâm Quan ở Thân, Đế Vượng ở Dậu, Kim đã sinh vượng thì thành cương (là thép) vậy, cương thì vượt hơn ở kiếm phong, vì vậy đặt là Kiếm Phong Kim (kim mũi kiếm).

Giáp Tuất - Ất Hợi là Sơn Đầu Hỏa. Tuất Hợi là thiên Môn, Hỏa chiếu thiên môn, ánh sáng của nó lên rất cao, chí cao vô thượng, vì vậy đặt là Sơn Đầu Hỏa (lửa đầu núi).

Bính Tí - Đinh Sửu là Giản Hạ Thủy. Thủy vượng ở Tí, suy ở Sửu,

vượng mà lật lại là suy thì không thể là giang hà (sông lớn) được, vì vậy đặt là Giản Hạ Thủy (nước dưới khe).

Mậu Dần - Kỷ Mão là Thành Đầu Thổ. Thiên Can Mậu Kỷ thuộc thổ của Dần là Cấn sơn, thổ tích lại mà thành núi, vì vậy đặt là Thành Đầu Thổ (đất đầu thành).

Canh Thìn - Tân Tỵ là Bạch Lạp Kim (hợp Kim của thiết và chì), Kim Dưỡng ở Thìn, Sinh ở Tỵ hình chất mới sơ thành, chưa thể vững chắc ích lợi được, vì vậy đặt là Bạch Lạp Kim (kim trong nến).

Nhâm Ngọ - Quý Mùi là Dương Liễu Mộc. Mộc Tử ở Ngọ, Mộ ở Mùi, Mộc đã Tử Mộ tuy được Thủy của Thiên Can Nhâm Quý sinh để sống, chung lại là nhu nhược, vì vậy đặt là Dương Liễu Mộc (cây dương liễu).

Giáp Thân - Ất Dậu là Tỉnh Tuyền Thủy. Kim Lâm Quan ở Thân, Đế Vượng ở Dậu, Kim đã vượng thì Thủy do đó sinh ra, như vậy là mới đang lúc sinh ra, lực lượng chưa lớn, vì vậy đặt là Tỉnh Tuyền Thủy (nước dưới suối).

Bính Tuất - Đinh Hợi là Ốc Thượng Thổ. Bính Đinh thuộc Hỏa, Tuất Hợi là thiên môn, Hỏa đốt cháy ở trên thì Thổ không ở dưới mà sinh ra được, vì vậy đặt là Ốc Thượng Thổ (đất trên nóc nhà).

Mậu Tí - Kỷ Sửu là Tích Lịch Hỏa. Sửu Tí thuộc Thủy, Thủy cư ở chính vị mà nạp âm chính là Hỏa, Hỏa ở trong Thủy nếu không phải là Thần Long thì không thể làm được, vì vậy đặt là Tích Lịch Hỏa (lửa sấm sét).

Canh Dần - Tân Mão là Tùng Bách Mộc. Mộc Lâm Quan ở Dần, Đế Vượng ở Mão, Mộc đã vượng thì không thể nhu nhược được, vì vậy đặt là Tùng Bách Mộc (gỗ cây tùng, bách).

Nhâm Thìn - Quý Tỵ là Trường Lưu Thủy. Thìn là Mộ của Thủy, Tỵ là nơi Kim Sinh, Kim sinh thì Thủy tính đã giữ lại, lấy Mộ Thủy mà gặp sinh Kim thì nguồn suối không cạn, vì vậy đặt là Trường Lưu Thủy (nước nguồn).

Giáp Ngọ - Ất Mùi là Sa Thạch Kim. Ngọ là đất Hỏa Vượng, Hỏa vượng thì Kim chảy ra, Mùi là đất Hỏa Suy, Hỏa suy thì Kim Quan Đái. Hỏa Suy mà Kim Quan Đái thì Mùi có thể thịnh mãi, vì vậy đặt là Sa Thạch Kim (kim trong cát).

Bính Thân - Đinh Dậu là Sơn Hạ Hỏa. Dậu là cửa nhập của nhật (Mặt Trời lặn), nhật đã đến ở thời đó thì ánh sáng tàng ẩn, vì vậy đặt là Sơn Hạ Hỏa (lửa dưới núi).

Mậu Tuất - Kỷ Hợi là Bình Địa Mộc. Tuất nguyên là chốn thôn dã, Hợi là đất Mộ sinh ra, Mộc sinh ra ở chốn thôn dã thì không thể là một rễ cây, một gốc cây, vì vậy đặt là Bình Địa Mộc (cây ở đồng bằng).

Canh Tí - Tân Sửu là Bích Thượng Thổ. Sửu tuy là chính vị nhà của Thổ, mà Tí là đất của Thủy vượng, Thổ gặp Thủy nhiều thành là bùn, vì vậy đặt là Bích Thượng Thổ (đất trên vách).

Nhâm Dần - Quý Mão là Kim Bạc Kim. Dần Mão là đất của Mộc vượng, Mộc vượng thì Kim gãy yếu; lại nữa, Kim Tuyệt ở Dần, Thai ở Mão. Kim đã vô lực vì vậy đặt là Kim Bạc Kim (kim pha bạc).

Giáp Thìn - Ất Tỵ là Phú Đăng Hỏa. Thìn là thực thời (giờ ăn), Tỵ là ở trong khu vực, trong tướng của nhật, Dương rực rỡ, thế sáng sủa, phong quang ở thiên hạ, vì vậy đặt là Phú đăng Hỏa (lửa đèn lồng).

Bính Ngọ - Đinh Mùi là Thiên Hà Thủy. Bính Đinh thuộc Hỏa, Ngọ là

đất Hỏa vượng, mà nạp âm chính là Thủy, Thủy từ Hỏa xuất ra, nếu không phải là ngân hà thì không thể có nước này, vì vậy đặt là Thiên Hà Thủy (nước trên ngân hà, nước sông trên trời).

Mậu Thân - Kỷ Dậu là Đại Dịch Thổ. Thân là Khôn, Khôn là địa, Dậu là Đoài, Đoài là trạch (đầm). Thổ của Mậu Kỷ gia lên trên địa trạch này chẳng phải cái nào khác là Thổ phù bạc, vì vậy đặt là Đại Dịch Thổ (khu đất rộng lớn).

Canh Tuất - Tân Hợi là Thoa Xuyên Kim. Kim đến Tuất mới Suy, đến Hợi mới Bệnh thì đúng thật là như vậy, vì vậy đặt là Thoa Xuyên Kim (kim đâm thoa hay vàng trang sức).

Nhâm Tí - Quý Sửu là Tang Chá Mộc. Tí thuộc Thủy, Sửu thuộc Kim, Thủy sinh Mộc còn Kim khắc Mộc (Mộc mới sinh thì yếu giống như cây tang chá), vì vậy đặt là Tang Chá Mộc (gỗ cây dâu).

Giáp Dần - Ất Mão là Đại Khê Thủy, Dần là góc Đông Bắc, Mão là chính Đông, Thủy chảy chính Đông (“chúng Thủy triều Đông” – muôn nhánh sông đều chảy về phương Đông) thì thuận tính nó, nên sông suối, khe, ao, đầm, hồ đều hợp với nhau mà quay trở về, vì vậy đặt là Đại Khê Thủy (nước ở khe lớn, nước lũ).

Bính Thìn - Đinh Tỵ là Sa Trung Thổ. Thổ Mộ ở Thìn, Tuyệt ở Tỵ mà Hỏa của Thiên Can Bính Đinh đến Thìn là Quan Đái, đến Tỵ là Lâm Quan, Thổ đã Mộ Tuyệt, vượng Hỏa quay lại sinh Thổ, vì vậy đặt là Sa Trung Thổ (đất lẫn trong cát).

Mậu Ngọ - Kỷ Mùi là Thiên Thượng Hỏa, Ngọ là đất Hỏa vượng, Mộc ở trong Mùi lại phục sinh, tính Hỏa cháy ở trên, lại gặp sinh địa, vì vậy đặt là Thiên Thượng Hỏa (lửa trên trời).

Canh Thân - Tân Dậu là Thạch Lưu Mộc. Thân là tháng 7, Dậu là tháng 8, thời ấy thì là Mộc tuyệt vậy, duy mộc của thạch lưu, trái lại bền chắc, vì vậy đặt là Thạch Lưu Mộc (gỗ cây thạch lưu).

Nhâm Tuất - Quý Hợi là Đại Hải Thủy. Thủy Quan Đái ở Tuất, Lâm Quan ở Hợi, Thủy vượng thì lực hậu (dầy), kiêm Hợi là giang (sông lớn) nên lực mạnh thế tráng, không phải Thủy ấy thì không thể như thế, vì vậy đặt là Đại Hải Thủy (nước trong biển lớn)."

[Ngưng Trích Dẫn]

Qua đoạn trích dẫn trên không khó để chúng ta nhận ra sự vay mượn từ bên ngoài trong cố gắng giải thích nội dung của LTHG. Và mặc dầu đã vay mượn và cố gắng nhưng những giải thích của Đào Tông Nghi vẫn là "nonsense." Chả trách sao học giả NVTÁ đã nói "*Ông Đào Tông Nghi chỉ tìm cách giải thích một hiện tượng đã có sẵn. Nói theo ngôn ngữ dân gian: 'Gọt chân cho vừa giày'. Bởi vậy lập luận cũng không tránh khỏi quanh co, khiên cưỡng và mâu thuẫn.*" Đào Tông Nghi không phải là trường hợp cá biệt hiếm hoi. Nó là hiện tượng chung của học giả và danh sư lý số Trung Hoa. Bây giờ thì chúng ta hãy thử nghe Việt Dịch giải thích.

4. GIẢI MÃ NỘI DUNG CỦA LTHG QUA LĂNG KÍNH VIỆT DỊCH ĐỒ

Bên cạnh những thắc mắc về nguyên lý và những quy luật nạp âm của LTHG có lẽ chúng ta cũng không khỏi tự hỏi 30 tên gọi của Mệnh Niên trong bảng LTHG từ đâu mà có và thông tin chứa đựng trong mỗi cái tên đó thực sự muốn nói cái gì? Với cụm chữ "thực sự muốn nói cái gì" chúng ta đã có chủ ý muốn loại trừ những lời bàn tùy tiện, vớ vẩn mà chúng ta nghe thấy tràn ngập trong lãnh vực lý số. Với tác giả, mỗi cái tên gọi trong bảng LTHG chỉ có giá trị khi nó chứa đựng đầy đủ thông tin có được từ kết quả nạp âm liên quan

đến mệnh niên mà nó đại diện. Ngược lại, nếu mỗi cái tên gọi trong LTHG không có chứa đựng những thông tin trong đó thì không có lý do gì để dựa vào tên gọi của mệnh niên mà lý giải lòng vòng.

Nếu mỗi tên gọi cho từng mệnh niên trong bảng LTHG là có chứa đựng những thông tin và là những thông tin đặc thù cho mệnh niên nó đại diện đúng như chúng ta nghĩ, vậy thì, câu hỏi được đặt ra là những thông tin đó gồm có những gì? Tên gọi có hợp lý với những thông tin cho tên gọi đó hay không? Cấu trúc của những thông tin đó có tính hệ thống, có tính quy luật, có tính nhất quán, có tính khách quan hay không? Có thể dựa vào sự khảo sát những thông tin và tên gọi để quyết đoán tình trạng “tam sao thất bốn,” nếu có, trong bảng LTHG hay không?

Trước khi tiến hành khảo sát, chúng ta hãy xem qua bảng LTHG mà tác giả đã tiến hành nạp âm theo những qui luật đã nói và đã kiểm tra xong sự chính xác của nó. Trong bảng LTHG giáp này, H30, chúng ta thấy có tất cả là 5 cột. Cột thứ nhất là Thiên can, cột thứ hai là Địa Chi, cột thứ ba là thông tin lấy ra từ Việt Dịch Đồ cho từng Địa Chi liên hệ, cột thứ tư là hành nạp âm, và cột thứ năm là tên gọi của từng hành nạp âm (niên mệnh) theo Hán thư từ trước đến giờ.

Trong cột thứ ba có 4 thuật ngữ có lẽ hơi lạ với nhiều người. Bốn từ đó là Hàn Thổ, Vũ Thổ, Thử Thổ và Lộ Thổ. Thực ra chúng là 4 hành Thổ của 4 Quý là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Gọi là Hàn Thổ (đất lạnh) vì ở Sửu là Thổ của mùa Đông dưới tiết khí Tiểu Hàn (lạnh nhẹ) và Đại Hàn (lạnh gắt). Gọi là Vũ Thổ (đất nhiều mưa) vì ở Thìn là Thổ của mùa Xuân dưới tiết khí Thanh Minh (xanh mát) và Cốc Vũ (mưa mùa gieo trồng). Gọi là Thử Thổ (đất nóng) vì ở Mùi là Thổ của mùa Hè dưới tiết khí Tiểu Thử (nóng nhẹ) và Đại Thử (nóng gắt). Gọi là Lộ Thổ (đất sương móc) vì ở Tuất là Thổ của mùa Thu dưới tiết khí Hàn Lộ (sương mù) và Sương Giáng (sương móc).

CAN	CHI	QUÁI, ĐỘ SỐ, HÀNH TRONG VIỆT DỊCH ĐỒ	NGŨ HÀNH NẠP ÂM	HÀNH MỆNH (Theo Hàn Thư)
Giáp	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Kim	Hải Trung Kim
Ất	Sửu	Hán Thổ	Kim	-
Bính	Dần	Tôn +3 Giáp Mộc	HỎA	Lư Trung Hỏa
Đinh	Mão	Cán -8 Ất Mộc	HỎA	-
Mậu	Thìn	Vũ Thổ	moc	Đại Lâm Mộc
Kỷ	Ty	Khôn -2 Đinh Hỏa	moc	-
Canh	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Tho	Lộ Bang Thổ
Tân	Mùi	Thử Thổ	Tho	-
Nhâm	Thân	Chấn +9 Canh Kim	KIM	Kim Phong Kim
Quý	Dậu	Đoai -4 Tân Kim	KIM	-
Giáp	Tuất	Lô Thổ	HỎA	Sơn Đầu Hỏa
Ất	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	HỎA	-
Bính	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Thủy	Giảng Hạ Thủy
Đinh	Sửu	Hán thổ	Thủy	-
Mậu	Dần	Tôn +3 Giáp Mộc	THO	Thanh Đầu Thổ
Kỷ	Mão	Cán -8 Ất Mộc	THO	-
Canh	Thìn	Vũ Thổ	kim	Bạch Lạp Kim
Tân	Ty	Khôn -2 Đinh Hỏa	kim	-
Nhâm	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	MOC	Dương Liễu Mộc
Quý	Mùi	Thử Thổ	MOC	-
Giáp	Thân	Chấn +9 Canh Kim	Thủy	Tuyền Trung Thủy
Ất	Dậu	Đoai -4 Tân Kim	Thủy	-
Bính	Tuất	Lô Thổ	tho	Ôc Thượng Thổ
Đinh	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	tho	-
Mậu	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Hoa	Phích Lịch Hỏa
Kỷ	Sửu	Hán Thổ	Hoa	-
Canh	Dần	Tôn +3 Giáp Mộc	MOC	Tông Ba Mộc
Tân	Mão	Cán -8 Ất Mộc	MOC	-
Nhâm	Thìn	Vũ Thổ	Thủy	Trường Lưu Thủy
Quý	Ty	Khôn -2 Đinh Hỏa	Thủy	-
Giáp	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Kim	Sa Trung Kim
Ất	Mùi	Thử Thổ	Kim	-
Bính	Thân	Chấn +9 Canh Kim	HỎA	Sơn Hạ Hỏa
Đinh	Dậu	Đoai -4 Tân Kim	HỎA	-
Mậu	Tuất	Lô Thổ	moc	Bình Địa Mộc
Kỷ	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	moc	-
Canh	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Tho	Bích Thượng Thổ
Tân	Sửu	Hán Thổ	Tho	-
Nhâm	Dần	Tôn +3 Giáp Mộc	KIM	Kim bạch Kim
Quý	Mão	Cán -8 Ất Mộc	KIM	-
Giáp	Thìn	Vũ Thổ	hoa	Phúc Đăng Hỏa
Ất	Ty	Khôn -2 Đinh Hỏa	hoa	-
Bính	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Thủy	Thiên Hạ Thủy
Đinh	Mùi	Thử Thổ	Thủy	-
Mậu	Thân	Chấn +9 Canh Kim	THO	Đại Trạch Thổ
Kỷ	Dậu	Đoai -4 Tân Kim	THO	-
Canh	Tuất	Lô Thổ	kim	Xuyến Xoa Kim
Tân	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	kim	-
Nhâm	Ti	Cán -6 Quý Thủy	MOC	Tang Đố Mộc
Quý	Sửu	Hán Thổ	MOC	-
Giáp	Dần	Tôn +3 Giáp Mộc	THỦY	Đại Khê Thủy
Ất	Mão	Cán -8 Ất Mộc	THỦY	-
Bính	Thìn	Vũ Thổ	tho	Sa Trung Thổ
Đinh	Ty	Khôn -2 Đinh Hỏa	tho	-
Mậu	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	HỎA	Thiên Thượng Hỏa
Kỷ	Mùi	Thử Thổ	HỎA	-
Canh	Thân	Chấn +9 Canh Kim	MOC	Thạch Lưu Mộc
Tân	Dậu	Đoai -4 Tân Kim	MOC	-
Nhâm	Tuất	Lô Thổ	thủy	Đại Hạ Thủy
Quý	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	thủy	-

H30: Bảng LTHG

Trong phần phân tích nội hàm bên dưới, khi 4 loại Thổ này nằm ở vế “chồng” thì được coi là yếu tố nội và sẽ được hiểu là đất. Còn như nằm ở vế “vợ” thì được coi là yếu tố ngoại và sẽ được hiểu là môi trường. Cho mỗi cặp vợ chồng của hành mệnh, tác giả lấy ra toàn bộ thông tin liên hệ nằm trong 5 cột, gọi nó là nội hàm, và sẽ tiến hành phân tích những thông tin cho từng cặp tuổi một theo thứ tự từ trên xuống dưới như thứ tự trong bảng 60 hoa giáp. Và dưới đây là kết quả:

Giáp Tí & Ất Sửu - Hải Trung Kim:

A. Nội Hàm: Sắt (Kim) trong/trên/của Nước (-6 Quý Thủy) + Tượng mệnh mộc, tượng xanh biếc (Càn) + Môi trường lạnh (Hàn Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả chất khoáng nằm trong nước biển.

C. Giải Thích: Ở đây sắt là chất sắt, nói cho chính xác hơn là chất khoáng nằm trong nước biển. Nước (-6 Quý Thủy) cộng với tượng mệnh mộc, xanh



biếc (Càn) và môi trường lạnh (Hàn Thổ) là hình ảnh của biển. Tên gọi Hải Trung Kim với ý nghĩa Sắt Trong Biển hay là Chất Khoáng Trong Biển hay là Muối Trong Biển thì rất hợp với thông tin trong nội hàm.

“Độ mặn hay độ muối được ký hiệu S‰ (S viết tắt từ chữ salinity - độ mặn) là tổng lượng (tính theo gram) các chất hòa tan chứa trong 1 kg nước. Trong hải dương học, người ta sử dụng độ muối (salinity) để đặc trưng cho độ khoáng của nước biển, nó được hiểu như tổng lượng tính bằng gam của tất cả các chất khoáng rắn hoà tan có trong 1 kg nước biển. . .” (Nguồn: Wikilmedia).

Bính Dần & Đinh Mão – Lư Trung Hỏa:

A. Nội Hàm: Lửa (Hỏa) trong/trên/của Cây (+3 Giáp Mộc) + Tượng cái lò, tượng núi đồi (Cấn) + Tượng gió (Tốn) + Tượng cây to (-8 Ất Mộc).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của rừng đang cháy.

C. Giải Thích: Tên gọi Lư Trung Hỏa với ý nghĩa Lửa Trong Lò rất hợp lý vì nó giải thích được tất cả mọi yếu tố trong nội hàm. Tuy nhiên yếu tố Mộc ở đây là rừng (+3 Giáp Mộc là cỏ cây nhỏ đi chung với -8 Ất Mộc là cây to = mô tả rừng) và gió ở đây cũng là một trong những yếu tố chính, và hai điều này làm



cho giải thích Lửa Trong Lò trở nên thiếu thuyết phục. Nếu hiểu Lữ Trung Hỏa với ý nghĩa Lửa Của Rừng Đang Cháy hoặc với ý nghĩa Rừng Cháy Như Lửa Giữa Lò (một so sánh với những gì gần gũi) thì hoàn toàn hợp lý, vì một rừng cây khi cháy sẽ nóng như là ở giữa lò lửa và hình ảnh cơn bão lửa đó có gió cuộn lửa, lửa cuộn gió nuốt trửng cả rừng cây rất

phù hợp với nội hàm.

Mậu Thìn & Kỷ Ty - Đại Lâm Mộc:

A. Nội Hàm: Cây (Mộc) trong/trên/của Đất nhiều mưa (Vũ Thổ) + Tượng đất rộng, tượng nuôi dưỡng (Khôn) + Khí ẩm (-2 Đinh Hỏa).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của những cánh rừng vùng nhiệt đới.

C. Giải Thích: Đất rộng, khí ẩm và nhiều mưa là môi trường để cho rừng phát triển.

Tên gọi Đại Lâm Mộc với ý nghĩa là Cây Rừng Lớn rất hợp lý với nội hàm. Ở đây đất rộng, nhiều mưa và khí ẩm nuôi dưỡng rừng.



Canh Ngọ & Tân Mùi - Lộ Bàng Thổ:

A. Nội Hàm: Đất (Thổ) trong/trên/của Lửa (+7 Bính Hỏa) + Tượng mặt trời, mặt trăng, tinh tú (Ly) + Môi trường nóng bức (Thử Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh cánh đồng dưới sức đốt của mặt trời giữa ban trưa mùa hè.

C. Giải Thích: Tên gọi Lộ Bàng Thổ với ý nghĩa là Đất Bên Đường (lộ bàng 路旁 = bên đường) hay Đất Đường Đi như cách hiểu phổ cập tuy nghe có lý nhưng không khế hợp với nội hàm. Yếu tố lửa ở đây không phải thiệt lửa mà chỉ là sức nóng của mặt trời mùa hè (+7 Bính Hỏa + Ly + Thử Thổ). Nếu hiểu Lộ Bàng Thổ với ý nghĩa là Đất Đồng Giữa Trưa Hè (Lộ 露 = phơi bày, ngoài đồng + Bàng = bàng Ngọ 傍午 = gần trưa) bị thiêu đốt dưới sức nóng của mặt trời ban trưa thì hoàn toàn hợp lý.



"Nắng nóng đến nứt nẻ ruộng đất miền Trung" (Nguồn: Dân Trí).

Nhâm Thân & Quý Dậu - Kim Phong Kim:

A. Nội Hàm: Sắt (Kim) trong/trên/của Sắt (+9 Canh Kim) + Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) + Chất sắt (-4 Tân Kim) + Tượng chấn động, xuất ra (Chấn).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả chất khoáng thoát ra từ miệng núi lửa.

C. Giải Thích: Nếu nói Kim Phong (金風) là gió Tây hoặc Kiếm Phong (劍鋒) là mũi gươm thì không phù hợp với nội hàm. Còn cho rằng Kim Phong Kim có nghĩa là Kim Loại Bọc Kim Loại (như là một thanh gươm nằm trong vỏ gươm) thì có phần đúng với nội hàm nhưng không hợp lý khi xét trong tương quan với toàn nhóm Thân-Dậu. Yếu tố Sắt (+9 Canh Kim) và chất sắt (-4 Tân Kim) không phải thiết sắt mà chỉ là kim loại trong đá nham đã nguội. Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) và tượng chấn động, xuất ra (Chấn) là tượng dung nham trào ra nhưng không thấy có yếu tố lửa, vì là núi lửa đã ngừng hoạt động. Cho nên, nếu hiểu Kim Phong Kim trong ý nghĩa là Kim Khoáng Của Núi Đá Nham (峯 phong = ngọn núi; Kim Phong = núi đá nham) thì hoàn toàn hợp lý.



"Tảng đá bazan khổng lồ cao đến 280m hình thành từ nham thạch núi lửa bị gió, mưa xâm thực dần tạo thành. Theo các nhà khoa học, trong lần phun sau cùng của núi lửa, sức đẩy lên quá yếu khiến dung nham không thoát được ra khỏi miệng núi để trào ra ngoài. Dung nham nằm ngay miệng núi lửa tạo thành một nút đậy; phải mất hàng chục năm, miếng nút đậy này nguội dần thành khối đá cứng: đá bazan. Trải qua thời gian dài, gió mưa xói mòn mảng sườn núi lửa, dần dần đến lớp dung nham nguội này." (Nguồn: khoa hoc. com.vn)



"Một trong những thành quả nổi tiếng sau quá trình núi lửa phun trên khắp một vành đai lửa rộng lớn và suốt nhiều giai đoạn vận động tạo sơn cách nhau cả triệu năm, có lẽ là ghềnh Đá Đĩa ở tỉnh Phú Yên. Ghềnh Đá Đĩa là một danh thắng đã được Nhà nước Việt Nam xếp hạng Thắng cảnh quốc gia từ lâu. Khi dung nham tuôn chảy gặp không khí bên ngoài, dần dà đông kết lại thành hàng vạn hàng triệu cột bazan hình lục lăng, ngũ giác, lục giác nằm đều"

chân chặn và cũng khá tùy hứng. Các nhà khoa học gọi đây là "bazan dạng cột". Đến ghềnh Đá Đĩa, bạn sẽ chiêm ngưỡng các cột đá nằm ngang dọc, xiên xẹo thành cả ngọn núi trước biển rất kỳ thú." (Nguồn: vietnamtourism.info.com)

Giáp Tuất & Ất Hợi – Sơn Đầu Hỏa:

A. Nội Hàm: Lửa (Hỏa) trong/trên/của Đất mà cây khó mọc (Lộ Thổ) + Tượng khe hở (Khảm) + Chất lỏng chảy (+1 Nhâm Thủy).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh dung nham lửa trên miệng của một núi lửa.

C. Giải Thích: Lộ Thổ là đất kim, mà đất kim thì có thể là cát biển cây khó mọc, cũng có thể là đất núi cây khó mọc, cũng có thể là đất ủng cây khó mọc.



Ở đây là một vùng đất núi lửa đang hoạt động nên cây khó mọc vì sức nóng. Lửa (Hỏa) của chất lỏng chảy (+1 Nhâm Thủy) từ trong đất (Lộ Thổ) theo khe hở (Khảm) thoát ra, tức là dung nham nóng chảy trào ra hoặc phun ra, từ miệng của một núi lửa. Tên gọi Sơn Đầu Hỏa, có nghĩa là Lửa Trên Đầu Núi, rất đúng với ý nghĩa của nội hàm.

Bính Tí & Đinh Sửu– Giáng Hạ Thủy:

A. Nội Hàm: Nước (Thủy) trong/trên/của Nước (-6 Quý Thủy) + Tượng mệnh môn, tượng xanh biếc, tượng môn lung (Càn) + Môi trường lạnh (Hàn Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của một mặt biển phủ kín sương mù.

C. Giải Thích: Nước (Thủy) cộng với tượng môn lung (Càn) là hình ảnh sương mù. Nước (-6 Quý Thủy) cộng với tượng mệnh môn, xanh biếc (Càn) và môi trường lạnh (Hàn Thổ) là hình ảnh của biển. Tên gọi Giáng Hạ Thủy với ý nghĩa Sương Mù Mặt Biển rất là hợp lý.



"Những làn sương mù như những dải lụa trắng theo gió xuân bủa vây kín các khu vực Đảo ngọc Cát Bà." (Nguồn: tinmoitruong.vn)

Mậu Dần & Kỷ Mão – Thành Đầu Thổ:

A. Nội Hàm: Đất (Thổ) trong/trên Cây (+3 Giáp Mộc) + Tượng núi đồi (Cấn) + Tượng gió (Tốn) + Tượng cây to (-8 Ất Mộc).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả chỗ đất giữa một vùng núi rừng cao nguyên rộng lớn.

C. Giải Thích: Tên gọi Thành Đầu Thổ với ý nghĩa Vùng Đất Rộng Cao Nguyên (成 thành = thửa đất vuông 10 dặm, 頭 đầu = chỗ cao nhất) rất là hợp lý. Thổ ở đây còn có thể là điền thổ. Như vậy Thành Đầu Thổ còn có thể hiểu là Đất Ruộng Trên Vùng Cao Nguyên.



Canh Thìn & Tân Ty - Bạch Lạp Kim:

A. Nội Hàm: Sắt (Kim) trong/trên/của Đất nhiều mưa (Vũ Thổ) + Tượng đất rộng, tượng nuôi dưỡng (Khôn) + Khí ẩm (-2 Đinh Hỏa).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh những hạt lúa vàng cho ra hạt gạo trắng.

C. Giải Thích: Tên gọi Bạch Lạp Kim với ý nghĩa Vàng Chân Đền hoặc Vàng Trong Nến Rắn tuy có vẻ hợp lý nhưng không giải thích được yếu tố khác của nội hàm như là nhiều mưa, đất rộng, khí ẩm. Nếu hiểu bạch lạp (白蠟) là một thứ pha chì lẫn với thiếc để hàn đồ thì cũng có vẻ hợp lý nhưng không đủ để giải thích những yếu tố khác. Nếu hiểu bạch lạp (白蠟) là sáp ong màu trắng và kim là chất khoáng trong sáp thì có vẻ hợp lý, nhưng không đủ để giải thích những yếu tố khác. Nếu hiểu bạch lạp là lạp thể không màu, có hình dạng không xác định, phân bố trong các bộ phận không màu của thực vật bậc cao, nhất là ở các mô phôi, ngọn rễ, ngọn thân, cánh hoa màu trắng, nội nhũ của hạt và nếu hiểu Lạp Kim là lạp chứa khoáng chất thì tên gọi Bạch Lạp Kim có nghĩa là Lạp Khoáng Vô Sắc nghĩ cũng có lý, nhưng đây là hiểu biết khoa học, với trình độ hiểu biết thời cổ thì khó có thể cho đây là một giải thích tốt. Nếu hiểu lạp là Bạch Lạp Kim với ý nghĩa Màu Trắng Của Hạt Gạo hoặc Màu Vàng Của Hạt Gạo hay Màu Vàng Của Hạt Lúa (bạch lạp 白粒 = hạt gạo; Kim = màu trắng hoặc vàng) thì hoàn toàn cũng hợp lý. Mưa nhiều, đất rộng, khí ẩm là môi trường thuận lợi cho việc trồng lúa nước cho nên hình ảnh lúa vàng

đi liền với môi trường này điều tự nhiên. Ở đây đất rộng, nhiều mưa và khí ẩm nuôi dưỡng lúa.



"We offer **Silver-n-gold rice** to our clients, which is known for its rich aroma, freshness and quality. We ensure that these are husk free and can be made available to our clients in quantity as required by them." (Nguồn: Anoup Enterprises)

Nhâm Ngọ & Quý Mùi - Dương Liễu Mộc:

A. Nội Hàm: Cây (Mộc) trong/trên/của Lửa (+7 Bính Hỏa) + Tượng đồ rực (Ly) + Môi trường nóng bức (Thử Thổ).

B. Giải Mã: Mô tả một loại cây nở hoa đỏ rực trong mùa hè, cây thạch lựu.

C. Giải Thích: Dương Liễu Mộc là một loại cây bao phủ bởi lá dài và nhọn (+9 Canh Kim) phát ra âm Kim sol# La (-4 Tân Kim + Chấn) và mọc cạnh hồ nước (Đoài). Còn nội hàm ở đây mô tả một loài cây khác không phải là Dương Liễu Mộc. Xét xa hơn thì chúng ta thấy tên Dương Liễu Mộc lại hoàn toàn phù hợp với nội hàm của Canh Thân-Tân Dậu và ngược lại tên Thạch Lựu Mộc thì hoàn toàn phù hợp với nội hàm của Nhâm Ngọ-Quý Mùi. Hay nói một cách khác, có tình trạng tréo cẳng ngỗng là nội hàm của Canh Thân-Tân Dậu thì rõ ràng là phù hợp với tên Dương Liễu Mộc (nhưng Hán Thư thì ghi Thạch Lựu Mộc) còn nội hàm của Nhâm Ngọ-Quý Mùi thì rõ ràng là phù hợp với Thạch Lựu Mộc (nhưng Hán Thư thì ghi Dương Liễu Mộc). Phải chăng trong quá khứ đã có người hoán vị hai tên gọi này vì một lý do nào đó không rõ? Và nếu là vậy thì cần có một sự điều chỉnh để Dương Liễu Mộc và Thạch Lựu Mộc trở về đúng vị trí của chúng. Hay nói cho rõ hơn hành mệnh của Nhâm Ngọ-Quý Mùi bây giờ là Thạch Lựu Mộc.

@ Điều Chỉnh: Đổi "Nhâm Ngọ-Quý Mùi - Dương Liễu Mộc" thành ra "Nhâm Ngọ-Quý Mùi - Thạch Lựu Mộc."



"Thạch lựu hoa đỏ ới là đỏ! . . . chữ Hán là 石榴花, tiếng Anh là Rhododendron" (Nguồn: halinhnb.wordpress. com). Thạch Lựu tiếng Nhật gọi là JAKUROU じゃくろう石榴. Hoa lựu nở đỏ vào tháng năm âm lịch là dấu hiệu báo cho mùa hè trở lại bên cạnh hoa Phượng Vĩ. Trong Truyện Kiều của Nguyễn Du có những câu thơ nhắc đến thạch lựu như "Dưới trăng quỳên đã gọi hè. Đầu

tường lửa lựu lập loè đăm bông.” Trong Bích Câu Kỳ Ngộ cũng có “Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông. Xanh xanh dây liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối mực, rêu phong dấu tiều.” Ngô Chi Lan, nữ sĩ đời nhà Lê, trong bài thơ vịnh cảnh mùa hạ cũng nhắc tới màu đỏ của hoa thạch lựu “Gió bay bông lựu đỏ tới bời. Tựa gốc cây đu đứng nhờn chơi. Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh. Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.” Và nữ sĩ Anh Thơ thời tiền chiến cũng mô tả cảnh trưa hè “Trời trong biếc không qua mây gợn trắng. Gió nồm nam lộng thổi cánh diều xa. Hoa lựu nở đầy một vườn đỏ nắng. Lũ bướm vàng lơ đãng lướt bay qua.”



Giáp Thân & Ất Dậu - Tuyền Trung Thủy:

A. Nội Hàm: Nước (Thủy) trong/trên/của Sắt (+9 Canh Kim) + Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) + Chất sắt (-4 Tân Kim) + Tượng chấn động, xuất ra (Chấn).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh một hồ nước trên miệng núi lửa đã ngừng hoạt động.

C. Giải Thích: Hình ảnh mô tả trong nội hàm có thể là một cái đầm nước lớn mà trước đó nó vốn là một mỏ kim loại đã được khai thác và bỏ trống (sắt -4 Tân Kim + đào xới Chấn) rồi nước mưa tụ thành đầm. Cũng có thể là một túi khoáng trong lòng đất có một dòng chảy ngầm đi ngang qua mang theo chất khoáng trong nước thành con suối nước khoáng. Cũng có thể là một hồ nước mà chỗ trũng là miệng của một núi lửa đã ngừng hoạt động. So sánh 3 giải thích thì giải thích



sau cùng là hợp lý hơn cả. Vì yếu tố Sắt (+9 Canh Kim) và chất sắt (-4 Tân Kim) không phải thiết sắt mà chỉ là kim loại trong đá nham đã nguội. Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) và tượng chấn động, xuất ra (Chấn) là tượng dung nham trào ra, nhưng không có yếu tố lửa vì là núi lửa đã ngừng hoạt động. Hiếu Tuyền (鑣) là con lăn hình tròn hay tuyền/ toàn (泉) là đồng tiền hình tròn) hay Tuyền (琰) là ngọc đều đúng cả, nhưng có lẽ đúng hơn hết nếu hiếu Tuyền Trung là Tròn Ở Giữa vì đó là hình dạng tự nhiên của miệng núi lửa thường thấy. Như vậy, Tuyền Trung Thủy là Nước Hồ Tròn hoặc Nước Miệng Núi Lửa là hợp lý.



"nước không bao giờ cạn, không bao giờ đầy, các thành vách xung quanh Biển Hồ rất tròn, rất cong đều, giống hệt cái "thành bát" của một "bát nước" mà chúng ta mới chỉ "chan canh" lung lung. . . Rất tiếc ở khu vực không có điểm cao để chụp được những miệng núi lửa tròn xoe của Biển Hồ một cách "xúc cảm" hơn, nhưng đúng là nó rất tròn. Ông Đánh tin nếu tát nước đi, Biển Hồ sẽ tròn bốn bề như "lòng chảo" Chư Đăng Ya, chỉ có điều cái miệng âm của nó sẽ là hun hút vô tận vào tít trong lòng đất (với các miệng dương, vì nhô lên mặt đất, nên trong quá trình phun trào nó đã gãy thành hình chóp nón cụt)" (Nguồn: Blog của Đỗ Lăng Quân).

Bính Tuất & Đinh Hợi - Ốc Thượng Thổ:

A. Nội Hàm: Đất (Thổ) trong/trên/của Đất mà cây khó mọc (Lộ Thổ) + Tượng sông ngòi, tượng nước chảy tràn vào chỗ thấp (Khảm +1 Nhâm Thủy).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh phù sa theo nước nổi tràn vào làm màu mỡ đồng bằng.

C. Giải Thích: Tên gọi Ốc Thượng Thổ, có nghĩa là Đất Ổ Con Tò Vò hoặc là Đất Trên Nóc Nhà theo cách hiểu phổ cập thì không hợp lý vì chỉ giải thích được duy nhất yếu tố Thổ mà thôi. Hiểu theo nghĩa Ốc Thượng Thổ là Đất



Phù Sa Trên Mặt Ruộng (ốc thổ 沃土 là đất tốt, đất màu mỡ và thượng là phía trên và ốc cũng có nghĩa là rót vào, bón tưới) thì hoàn toàn hợp lý. Lộ Thổ là đất kim, mà đất kim thì có thể là cát biển cây khó mọc, cũng có thể là đất núi cây khó mọc, cũng có thể là đất ủng cây khó mọc. Khó mọc cho hầu hết các thứ cây nhưng lại là môi trường thích hợp cho cây lúa nước. Tượng nước chảy tràn vào chỗ thấp (Khảm +1 Nhâm Thủy)

gợi lên hình ảnh của mùa nước nổi. Đồng bằng đều bị ngập và phù sa cũng theo nước vào để bón cho ruộng đồng, tức Đất Phù Sa (Ốc Thượng Thổ) trên Đất Ruộng (Lộ Thổ) ngập nước cây khó mọc.

Mậu Tí & Kỷ Sửu – Phích Lịch Hỏa:

A. Nội Hàm: Lửa (Hỏa) trong/trên/của Nước (-6 Quý Thủy) + Tượng mệnh môn, xanh biếc (Càn) + Môi trường lạnh (Hàn Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của một biển nước mênh mông ngời ánh dạ quang trong đêm tối.

C. Giải Thích: Tên gọi Tích Lịch Hỏa hoặc Phích Lịch Hỏa với ý nghĩa Lửa Sấm Sét (sét đánh thành linh gọi là phích lịch 霹靂) theo cách hiểu phổ cập thì không được hợp lý, vì nội hàm không có chứa yếu tố sấm sét. Nếu hiểu Phích Lịch Hỏa với ý nghĩa là Lửa Của Chất Cháy Lân Tinh thì có phần nào hợp lý vì lân tinh là một loại nhiên liệu có thể cháy trong nước nhưng không thể nào giải thích được yếu tố biển cả mênh mông. Nếu hiểu Tích Lịch Hỏa với ý nghĩa là Chất Đốt Lỏng từ trong thiên nhiên ở một vùng có khí hậu lạnh và hoang vu, thí dụ như chất đốt lỏng đó là dầu thô và vùng lạnh đó là ở Liên Xô, thì cũng có lý (vì chữ tượng thanh tích lịch 淅瀝 có nghĩa là tí tách, là âm vang của chất lỏng rót xuống hoặc phụt lên rồi rót xuống) nhưng vẫn không giải thích được yếu tố biển cả mênh mông. Nếu hiểu Tích Lịch Hỏa với ý nghĩa Lửa Ánh Sáng Của Ngọc Trai (tích 晰 là sáng hoặc tích 析 là chẻ ra, lịch 礫 là hào quang của ngọc) thì cũng có lý vì nó giải thích được tất cả yếu tố mà quan trọng hơn hết là yếu tố biển cả, nhưng thực tế ánh sáng của ngọc trai không đủ để gọi là lửa do đó chưa hoàn toàn hợp lý. Nếu hiểu Tích Lịch Hỏa với ý nghĩa Ánh Sáng Của Ngọc (tích 晰 là sáng, lịch 礫 là đá sỏi) thì càng hợp lý hơn vì cổ nhân thời xa xưa có thể đã gọi ngọc là “đá sỏi có ánh sáng,” loại ngọc nhặt được từ những chỗ cát đá ven biển có thể là hồng ngọc, điển hình là vùng Phan Rang và Đà Nẵng đã từng nhặt được rất nhiều hồng ngọc. Nếu giải thích Phích Lịch Hỏa đơn giản là Lân Tinh Trên Mặt Biển hay Ánh Dạ Quang Ngời Trên Mặt Biển vào những đêm tối trời mùa lạnh thì có lẽ hợp lý hơn hết. Nước (-6 Quý Thủy) cộng với tượng mênh mông, xanh biếc (Càn) và môi trường lạnh (Hàn Thổ) là hình ảnh của biển. Lửa trong/trên/của nước chỉ có thể là ánh dạ quang ngời sáng trong nước biển, những ai đi biển đêm đều biết hiện tượng này.

“Nét độc đáo của chuyến tham quan còn nằm ở phần sau khi hoàng hôn buông xuống vịnh Phang Nga. Không chỉ ngắm hoàng hôn đầy thơ mộng trên biển, du khách còn có cơ hội cùng hướng dẫn viên địa phương tham gia nghi lễ mô phỏng theo lễ Loi Kratong ngay trên thuyền. Anh chàng hướng dẫn trẻ măng tên Kate giải thích rằng đây là nghi lễ truyền thống của người Thái tổ chức vào ngày rằm đầu tuần tháng 11 hàng năm để tạ ơn thần nước và cầu mong điều tốt lành đến với mọi người. Lễ vật thả xuống biển gồm những bông hoa được trang trí nhiều màu sắc, gắn trên vòng tròn làm bằng thân cây chuối và nhang, đèn. Khi màn đêm buông xuống, du khách rời thuyền lớn để ngồi

trên những chiếc thuyền kayak, đi vào hang động để làm lễ hiến tế với thần linh. Không hề có ánh sáng của đèn điện mà thay vào đó là những ngọn nến lung linh dưới mặt biển trong đêm tối, mỗi du khách sẽ cầu nguyện điều tốt lành đến với mình, đến với nhân loại giữa cảnh hoang vu của biển khơi. Chưa kể theo hướng dẫn của anh chàng Kate, chúng tôi đưa tay quấy nước ngay phía dưới thuyền thì một cảnh tượng tuyệt vời hiện ra trước mắt- giữa bóng tối, mặt nước lấp lánh bởi chất dạ quang trông không khác những viên đá quý đang phát quang bên dưới. Ngay cả phần nước



nơi mái chèo cũng sáng lên theo từng nhịp chèo khiến du khách chỉ biết xuýt xoa.” (Trích: Kỳ Thú Vịnh Phang Nga của Vân Anh, Lê Hân)

“Màu nước biển xanh dạ quang trào lên qua từng đợt sóng xô vào bờ cát. Tại sao lại vậy nhỉ? Phát quang có lẽ là hiện tượng không mấy xa lạ với tất cả mọi người. Nếu như ma trơi là hiện tượng lân quang phát ra bởi khí photpho dày đặc tại các nghĩa địa thì làn sóng xanh biết... phát sáng lại chính là hiện tượng phát quang dưới biển mà chúng ta dễ dàng quan sát thấy khi đêm về.

Chúng mình cùng tìm hiểu và khám phá sự thật thú vị về điều kì diệu này nhé! Đầu tiên phải khẳng định rằng, nước biển cũng giống như nước bình thường, hoàn toàn trong suốt, không có màu. Màu nước biển mà ta nhìn thấy ban ngày thực chất ra đó là sự phản chiếu ánh sáng Mặt trời tạo thành mà thôi. Còn vào ban đêm, thay vì phần lớn màu đen, ở một số địa điểm cụ thể trên Trái đất, du khách sẽ được chiêm ngưỡng màu nước biển xanh dạ quang trào lên qua từng đợt sóng xô vào bờ cát. Đây chính là hiện tượng lân sóng phát dạ quang xanh.” (Nguồn: kênh14.vn)

Canh Dần & Tân Mão - Tòng Bách Mộc:

- A. Nội Hàm: Cây (Mộc) trong/trên/của Cây (+3 Giáp Mộc) + Tượng núi đồi (Cấn) + Tượng gió (Tốn) + Tượng cây lớn (-8 Ất Mộc).
- B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của rừng tùng nằm trên đồi núi.
- C. Giải Thích: Tên gọi Tòng Bách Mộc với ý nghĩa Rừng Tùng Bách là có lý.

“ Một quần thể rừng Bách xanh (*Calocedrus rupestris*) mọc trên núi đá vôi vừa được phát hiện tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Đây là quần thể rừng Bách xanh nguyên sinh lớn nhất còn lại ở Việt Nam, được xác định tồn tại trên 500 năm tuổi. Quần thể rừng Bách xanh này được phát hiện do công của Giáo sư Leonid Avereyanov (Viện



thực vật Khamarop Nga), Giáo sư Phan Kế Lộc (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh học Việt Nam) và cán bộ Trung tâm nghiên cứu khoa học và cứu hộ-Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng. Bách xanh là loài cây quý hiếm của rừng Việt Nam sinh sống trên núi đá vôi ở độ cao 700-1000 mét. Rừng Bách xanh ở Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng được phân bố trên phạm vi rộng hơn 2.400 ha. Phong Nha-Kẻ Bàng là khu bảo tồn có độ che phủ và tỷ lệ rừng nguyên sinh lớn nhất trong các khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. Sự phong phú của địa chất địa mạo đã tạo cho Phong Nha-Kẻ Bàng 15 kiểu sinh cảnh rộng lớn, với

10 kiểu thảm thực vật quan trọng đã được xác định; độ che phủ của rừng ở đây đã đạt 93,57%; trong đó, diện tích rừng nguyên sinh đạt trên 83,74%. Tại đây có nhiều sinh cảnh đặc biệt, đáng chú ý nhất là các sinh cảnh rừng tự nhiên còn tương đối nguyên sinh trên núi đá vôi với diện tích hơn 71.000 ha, chiếm 82% diện tích rừng Phong Nha-Kẻ Bàng. Đặc biệt, ở đây còn tồn tại kiểu rừng kín thường xanh nhiệt đới trên núi đá vôi ở độ cao trên 700 mét với tổng diện tích hơn 22.500 ha. Đây là kiểu rừng độc đáo nhất ở Việt Nam và thế giới, trong đó, rừng Bách xanh được xác định là loài mới và đặc hữu trên núi đá vôi của Việt Nam, được coi là kiểu rừng duy nhất trên thế giới có tầm quan trọng đặc biệt toàn cầu.” (Nguồn: TTXVN)

Nhâm Thìn & Quý Ty - Trường Lưu Thủy:

A. Nội Hàm: Nước (Thủy) trong/trên/của Đất nhiều mưa (Vũ Thổ) + Tượng đất rộng, tượng nuôi dưỡng (Khôn) + Khí ấm (-2 Đinh Hỏa).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh một con sông dài nước chảy quanh năm.

C. Giải Thích: Tên gọi Trường Lưu Thủy với ý nghĩa là Con Sông Dài hoặc Dòng Chảy Dài hoặc Dòng Chảy Không Dứt theo cách hiểu phổ cập là hoàn



toàn hợp lý. Thông tin trong nội hàm cho thấy một dòng chảy (Khôn còn là tượng ngăn chắn = hai bờ của dòng chảy) có lưu lượng lớn và liên tục vì nằm trên vùng đất nhiều mưa nên tiếp nhận nhiều nước. Ở đây đất rộng, nhiều mưa và khí ấm nuôi dưỡng sông.

Giáp Ngọ & Ất Mùi – Sa Trung Kim:

A. Nội Hàm: Sắt (Kim) trong/trên/của Lửa (+7 Bính Hỏa) + Tượng mặt trời, mặt trăng, tinh tú (Ly) + Môi trường nóng bức (Thử Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh trắng sáng trong đêm hè và màu vàng của trăng giống như là màu cát.

C. Giải Thích: Tên gọi Sa Trung Kim với ý nghĩa Vàng Trong Cát tuy có vẻ hợp lý nhưng không ổn vì chưa giải thích những yếu tố khác trong nội hàm.



Yếu tố lửa (+7 Bính Hỏa) ở đây không phải thiết lửa mà chỉ là ánh sáng của mặt trăng phát ra từ trên bầu trời (Ly). Còn Thử Thổ ở đây là chỉ về môi trường chứ không thiết là cát đất. Cho nên Sa Trung ở đây chỉ có thể là màu vàng của trăng. Ánh sáng đỏ của ráng chiều được so sánh

với lửa, ánh sáng trắng của tinh tú được so sánh với nước, thì ánh sáng vàng của trăng có lý nào không thể so sánh với cát? Sự hợp lý không những xét trong tương quan với nội hàm của chính nó mà còn xét trong tương quan với những nội hàm khác trong nhóm Ngọ-Mùi. Như vậy, nếu hiểu Sa Trung Kim là Ánh Vàng Như Trong Cát (Kim = màu vàng + Sa Trung = giữa đám cát) hay chính xác hơn là Màu Vàng Của Ánh Trăng thì hợp lý hơn.

Bính Thân & Đinh Dậu - Sơn Hạ Hỏa:

A. Nội Hàm: Lửa (Hoả) trong/trên/của Sắt (+9 Canh Kim) + Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) + Chất dung nham (-4 Tân Kim) + Tượng chấn động, xuất ra (Chấn).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả một núi lửa trào dung nham nóng và chảy tràn xuống chân núi (dung nham chỉ trào ra và tràn xuống chứ không phun ra như Sơn Đầu Hỏa).

C. Giải Thích: Ở đây Lửa trong Sắt là chỉ về dung nham nóng chảy. Tượng



chất lỏng bị bao bọc (Đoài) và tượng chấn động, xuất ra (Chấn) là tượng dung nham trào ra. Tên gọi Sơn Hạ Hỏa, có nghĩa là Hỏa Nham Dưới Chân Núi, được nhiều người giải thích là Lửa Dưới Núi, thật sự rất hợp lý.

Mậu Tuất & Kỷ Hợi – Bình Địa Mộc:

A. Nội Hàm: Cây trong/trên/của Đất mà cây khó mọc (Lộ Thổ) + Tượng sông ngòi, tượng nước chảy tràn vào chỗ thấp (Khảm +1 Nhâm Thủy).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh cây lúa trên những cánh ruộng ngập nước.

C. Giải Thích: Tên gọi Bình Địa Mộc với ý nghĩa Cây Dưới Bình Nguyên không được hợp lý lắm vì chưa phù hợp với tất cả thông tin trong nội hàm. Lộ Thổ là đất kim mà đất kim thì có thể là cát biển cây khó mọc, cũng có thể là đất núi cây khó mọc, cũng có thể là



đất ủng cây khó mọc. Ở đây tượng nước chảy tràn vào chỗ thấp (Khảm +1 Nhâm Thủy) thì đất đó là đất ủng. Mọi thứ cây trên đất ủng đều không thể sống, ngoại trừ cây lúa nước. Nếu hiểu Bình Địa Mộc là Cây Trên Ruộng Nước thì hoàn toàn hợp lý. Và cây trên ruộng nước chỉ có thể là Cây Lúa Nước.

Canh Tí & Tân Sửu – Bích Thượng Thổ:

A. Nội Hàm: Đất (Thổ) trong/trên/của nước (-6 Quý Thủy) + Tượng mệnh môn, xanh biếc (Càn) + Môi trường lạnh (Hàn Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của những hải đảo nổi lên giữa một biển nước mệnh môn.

C. Giải Thích: Tên gọi Bích Thượng Thổ với ý nghĩa là Đất Ở Tò Vò hay Đất Trên Tường như đa số thường hay lý giải không hợp lý với nội hàm. Nước (-6



Quý Thủy) cộng với tượng mệnh môn, xanh biếc (Càn) và môi trường lạnh (Hàn Thổ) là hình ảnh của biển. Nếu hiểu Bích Thượng Thổ với ý nghĩa là Đất Ở Trên Màu Xanh Biếc (Bích là màu xanh biếc của nước biển và Bích Thượng Thổ dịch sát

nghĩa là đất ở trên màu xanh biếc) hoặc Đảo Trên Biển Xanh thì hoàn toàn hợp lý. Đứng từ núi cao nhìn ra biển thì người ta sẽ nhận ra những hải đảo đúng là chính xác với sự mô tả “đất ở trên màu xanh biếc.”

Nhâm Dần & Quý Mão – Kim Bạc Kim:

A. Nội Hàm: Sắt (Kim) trong/trên/của Cây (Giáp +3 Mộc) + Tượng núi đồi, tượng cái lò (Cấn) + Tượng gió (Tốn) + Tượng cây to (Ất -8 Mộc).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của rừng núi bị tro phủ kín.

C. Giải Thích: Tên gọi Kim Bạc Kim với ý nghĩa Chất Khoáng Của Tro trong lò là hợp lý (爆 Bạc = đốt, hơi nóng), một cái lò đã nguội (thiếu yếu tố lửa trong nội hàm), và chất khoáng lấy từ cây tức là chất khoáng của tro sau khi đốt. Tuy nhiên, nếu nhìn nội hàm này trong tương quan với nội hàm của Bính Dần &

Đỉnh Mão – Lư Trung Hoả thì thấy chưa hoàn toàn hợp lý. Nếu hiểu Kim Bạc Kim là Chất Khoáng Của Tro nhưng là tro của một cánh rừng sau khi cháy thì sẽ hợp lý hơn; vì có cùng một nội hàm với Lư Trung Hỏa nhưng yếu tố Kim thay cho yếu tố Hoả tức là chỉ còn lại tro sau khi cháy, thiếu yếu tố lửa là vì nó đã nguội. Kim Bạc Kim cũng có thể là Chất Khoáng Của Tro do một núi lửa nằm gần đâu đó đã phun ra và phủ xuống núi rừng (爆 Bạc = nổ vì lửa). Xét 3 trường hợp thì thấy trường hợp 2 và 3 đều hợp lý như nhau.



"Những bãi tro núi lửa màu xám trắng trải dài. Những vách đá cũng một màu tro xám lạnh lẽo dựng thẳng đứng." Nguồn: Lên Đỉnh Núi Lửa Pinatobo - Tập San Du Lịch.



"Chaiten Volcano Aftermath: From the North Edge of the Caldera" (Nguồn: by Lost Ringo – Panoramio.com)



"Làng Kaliadem, Yogyakarta, Indonesia phủ đầy tro trắng xám của núi lửa Merapi phun vào tháng 11, 2010." (Nguồn:)

Giáp Thìn & Ất Ty - Phúc Đăng Hỏa:

- A. Nội Hàm: Lửa (Hỏa) trong/trên/của Đất nhiều mưa (Vũ Thổ) + Tượng đất rộng, tượng nuôi dưỡng (Khôn) + Khí ấm (-2 Đỉnh Hỏa).
- B. Giải Mã: Nội hàm mô tả ánh sáng tỏa ra từ bụng của những con đom đóm.
- C. Giải Thích: Tên gọi Phúc Đăng Hỏa với ý nghĩa là Lửa Đèn hay Lửa Đèn Nhỏ như cách hiểu phổ cập tuy nghe có lý nhưng không làm sao giải thích được những yếu tố quan trọng khác là mưa, đất rộng, và khí ấm. Nếu hiểu Phúc Đăng Hỏa với ý nghĩa là Đom Đóm Bay Trước Mặt (phúc là trước mặt, đăng là bay lên, hỏa là lửa và phúc đăng hỏa dịch sát là lửa bay lên trước mặt) thì rất hợp lý vì khế hợp với tất cả thông tin trong nội hàm. Nhưng tại sao đom đóm chỉ bay trước mặt mà không là chung quanh? Cái vô lý là ở chỗ đó. Nếu hiểu Phúc Đăng Hỏa là Lửa Đèn Bụng (phúc = bụng, đăng = đèn, hỏa = lửa) hay nói cho chính xác hơn là Ánh Sáng Đom Đóm thì hoàn toàn hợp lý.

Ánh sáng của đom đóm phát ra từ bụng của nó. Ngày xưa người ta gọi ánh sáng đom đóm là đèn thì không có chi là lạ. Và ngay cả dùng ánh sáng đom đóm thay đèn cũng không có chi là lạ. Thời tiết Kinh Trập (côn trùng từng bùng) Cốc Vũ (mưa gieo trồng) và khí hậu ẩm áp của Vũ Thổ là điều kiện thích hợp cho đom đóm sinh sôi nảy nở. Ở đây đất rộng, nhiều mưa và khí ẩm nuôi dưỡng côn trùng.



"Đom đóm hay bọ phát sáng là những loài côn trùng cánh cứng nhỏ được gọi chung là họ Đom đóm (Lampyridae) có khả năng phát quang. Đom đóm là động vật tiêu biểu cho vùng ôn đới mặc dù phần lớn các loài sống ở vùng nhiệt và cận nhiệt đới. Chúng là những sinh vật có tập tính hoạt động về ban đêm, con đực thường có cánh và bay vào những đêm đầu mùa hạ. Nhiều loài, con cái không có cánh. Con đực, con cái và ấu trùng phát ra ánh sáng lạnh và thường có màu đỏ cam hay vàng xanh; một số loài thậm chí trứng cũng phát quang. Người ta cho rằng, ánh sáng giữ vai trò quan trọng trong tập tính sinh sản của chúng với mục đích hấp dẫn con khác giới. Tuy nhiên, ở

ấu trùng thì sự phát sáng nhằm mục đích cảnh báo các động vật ăn thịt là chủ yếu, do ấu trùng đom đóm chứa các



hóa chất có mùi vị khó chịu và có thể là độc đối với các động vật ăn thịt khác." (Trích: Đom Đóm - Wikipedia)

"Những đóm sáng lập loè lúc sẩm tối. Tôi reo lên một mình, Mùa đom đóm tới rồi! . . . Tôi nhớ thuở nhỏ ở làng quê tôi mê đom đóm lắm, mê từ những câu chuyện người xưa bắt đom đóm bỏ trong vỏ trứng gà, lá mướp để làm ánh sáng đọc sách, học hành vì chưa có đèn dầu, bóng điện. Thời tôi sống thì đèn điện đã sáng sủa rồi, nhưng tôi trốn Mẹ bắt đom đóm đem vào màn thả bay để tưởng tượng mình đang nằm giữa ngàn sao trong giải Ngân Hà mỗi đêm. Đêm nay, bạn hãy ra ngồi sân sau, biết đâu bạn chẳng thấy

đom đóm lập loè. Đơn sơ nhưng thật huyền ảo. Đêm qua, tôi đã sùng sốt ngắm nhìn. Những con đom đóm lập loè bay giữa bóng đêm, những ngôi sao con toát ra ánh sáng quanh tôi, những ánh dạ quang thơ mộng và hy vọng. Đêm đầu đen tối đến mức nào mà có chút ánh sao, có chút dạ quang của đom đóm thì vẫn còn hy vọng và thơ mộng. Đêm nay, tôi sẽ ra ngồi sân sau, lại lặng lẽ ngắm nhìn khúc luân vũ của những vì sao con của tôi, từ khu vườn rau nho nhỏ sau nhà. Tôi sẽ bắt vài con bỏ vào lọ thủy tinh, để ngay trên bàn ngủ, nằm trên giường nằm mơ thấy mình đang còn ở quê hương bắt đom đóm bỏ vào màn hồn bay vút tới ngàn sao." (Trích: Mùa Đom Đóm - Nguyễn Đỗ).

Bính Ngọ & Đinh Mùi – Thiên Hà Thủy:

A. Nội Hàm: Nước (Thủy) trong/trên/của Lửa (+7 Bính Hỏa) + Tượng mặt trời, mặt trăng, tinh tú (Ly) + Môi trường nóng bức.

B. Giải Mã: Mô tả hình ảnh của dãy Ngân Hà sáng rực như dòng sông trên trời trong những đêm hè.

C. Giải Thích: Yếu tố lửa (+7 Bính Hỏa) ở đây không phải thiết lửa mà chỉ là ánh sáng của tinh tú phát ra từ trên bầu trời (Ly). Còn nước ở đây không phải thiết nước mà chỉ là màu trắng bạc tạo nên bởi ánh sáng tinh tú. Tên gọi

Thiên Hà Thủy với ý nghĩa Nước Của Sông Trời hoặc với ý nghĩa Ánh Sáng Của Ngân Hà là có lý.



"Dải Ngân Hà là thiên hà mà hệ Mặt Trời nằm trong đó. Trong văn học nó còn có tên gọi là sông Ngân. Nó xuất hiện trên bầu trời như một dải sáng trắng kéo dài từ chòm sao Tiên Hậu về phía bắc và chòm sao Nam Thập Tự về phía nam. Dải Ngân Hà sáng hơn về phía chòm sao Nhân Mã là chỗ trung tâm của dải Ngân Hà. Một dữ kiện thực tế là dải Ngân Hà chia bầu trời thành hai phần xấp xỉ bằng nhau chứng tỏ hệ Mặt Trời nằm rất gần với mặt phẳng của thiên hà này. Từ Ngân Hà có nguồn gốc từ tiếng Trung Hoa, và cũng được sử dụng tại Nhật Bản và bán đảo Triều Tiên." (Trích: Ngân Hà - Wikipedia).

Mậu Thân & Kỷ Dậu - Đại Trạch Thổ:

A. Nội Hàm: Đất (Thổ) trong/trên/của Sắt (+9 Canh Kim) + Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) + Chất sắt (-4 Tân Kim) + Tượng chấn động, xuất ra (Chấn).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh một vùng đất có hồ nước lớn là miệng núi lửa ngưng hoạt động.



C. Giải Thích: Hình ảnh mô tả trong nội hàm có thể là một mỏ khoáng sản đã khai thác và bỏ trống nên nước tụ lại thành đầm. Cũng có thể là một miệng núi lửa đã ngưng hoạt động nên nước tụ lại thành hồ. So sánh hai giải thích thì hồ nước trên miệng núi lửa ngưng hoạt động là có lý hơn vì thời cổ xưa có lẽ chưa có hoạt động khai thác mỏ ở cấp độ đáng kể. Yếu tố Sắt ở đây không phải thiết sắt mà là kim khoáng trong nham thạch (+9 Canh Kim hợp cộng -4 Tân Kim = kim loại và chất khoáng trộn chung trong dung nham nóng chảy). Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) và tượng chấn động, xuất ra (Chấn) là tượng dung nham trào ra. Là núi lửa mà không thấy yếu tố hỏa là vì núi lửa đã ngưng hoạt động. Như vậy nội hàm cho thấy hồ nước lớn do núi lửa cấu thành. Tên gọi Đại Trạch Thổ với ý nghĩa Vùng Đất Có Hồ Lớn (大澤 đại trạch = hồ lớn) hoặc Vùng Đất Có Hồ Xanh Sẫm (cái gì xanh sẫm gọi là đại 黛) là có lý.

Canh Tuất & Tân Hợi – Xuyên Xoa Kim:

A. Nội Hàm: Sắt (Kim) trong/trên/của Đất mà cây khó mọc (Lộ Thổ) + Tượng sông ngòi, tượng nước chảy tràn vào chỗ thấp (Khảm +1 Nhâm Thủy).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của cái cày trên ruộng lúa ngập nước.

C. Giải Thích: Tên gọi Xuyên Xoa Kim với ý nghĩa Vàng Trang Sức hoặc Trâm Vòng Bằng Vàng theo cách hiểu phổ cập thì hoàn toàn không có lý vì nó chỉ giải thích được duy nhất yếu tố Kim mà thôi. Lộ Thổ là đất Kim, mà đất Kim thì có thể là cát biển cây khó mọc, cũng có thể là đất núi chứa kim loại cây khó mọc, cũng có thể là đất ủng cây khó mọc. Ở đây vùng đất ngập nước không phải là hình ảnh của một vùng đất chết mà là một vùng đồng ruộng trồng lúa nước, xét trong tương quan với toàn nhóm Tuất-Hợi. Nếu hiểu Xuyên Xoa Kim với ý nghĩa Sắt Của Cây Cày sử dụng trong nông nghiệp (xuyên 鋤 là xén, là cắt một lớp mỏng + xoa/thoa 杓 là cái chạng lớn bằng gỗ) hoặc hiểu Xuyên Xoa Kim là Sắt Của Chạc Xâu Lúa (xuyên 串 là xâu lại với nhau thành chùm + xoa 杓 là cái chạc để móc lúa) thì hợp lý, vì những dụng cụ nông nghiệp này không những giải thích hết mọi yếu tố trong nội hàm mà còn phù hợp với hình ảnh một vùng trồng lúa nước.

"Trong di chỉ khảo cổ cho ta một bộ sưu tập các lưỡi cày bằng đồng phong phú, vào giữa và cuối thời kỳ Đông Sơn đã xuất hiện khá nhiều đồ sắt và đồ đồng đã chuyển sang các loại vật dụng trang trí và tinh xảo hơn. Ở giai đoạn đầu, Văn hóa Phùng Nguyên, công cụ bằng đá còn chiếm ưu thế, nền kinh tế còn mang tính chất nguyên thủy. Sang đến giai đoạn Đồng Đậu, Gò Mun và nhất là Đông Sơn, nhiều loại hình công cụ bằng đồng ra đời và ngày càng phong phú như lưỡi cuốc, lưỡi cày, lưỡi thuổng, xẻng, lưỡi rìu, v.v. Mỗi loại hình công cụ sản xuất cũng có các kiểu



dáng khác nhau. Trong khoảng 200 chiếc lưỡi cày bằng đồng có tới 4 kiểu dáng, đó là lưỡi cày hình tam giác có họng tra cán to khỏe được phân bố ở dọc sông Thao; lưỡi cày cánh bầu dục, hình thoi được phân bố ở vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, lưỡi cày hình thoi được phân bố tập trung ở vùng sông Mã, lưỡi cày hình xẻng vai ngang phân bố ở vùng làng Vạc. Cuốc bao gồm lưỡi cuốc có lỗ tra cán, cuốc hình tam giác, cuốc có vai, cuốc chữ U, cuốc hình quạt, v.v. Rìu có rìu chữ nhật, rìu tứ diện lưỡi xoè, rìu hình lưỡi xéo, hình bàn chân, rìu lưỡi lệch. Ngoài ra

còn có lưỡi liềm đồng, công cụ lao động bằng sắt. Sự tiến bộ của công cụ sản xuất đã thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển, đạt đến một trình độ khá cao. Nền kinh tế bao gồm nhiều ngành, nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước chiếm địa vị chủ đạo, phổ biến rộng rãi khắp lãnh thổ từ trung du đến đồng bằng, ven biển. Với việc chế tạo ra lưỡi cày và nông nghiệp dùng cày đã thay thế cho nền nông nghiệp dùng cuốc, đánh dấu bước phát triển mới, mạnh mẽ trong nền kinh tế thời Hùng Vương. Với việc ra đời nhiều loại hình công cụ sản xuất bằng đồng còn chứng tỏ bước tiến về kỹ thuật canh tác của cư dân bấy giờ. Nông nghiệp dùng cày là nguồn cung cấp lương thực chính nuôi sống xã hội, trở thành cơ sở chủ yếu của mọi hoạt động khác. Những di cốt trâu, bò nhà, tìm thấy trong cùng một di tích văn hóa Đông Sơn, hình bò khắc hoạ trên mặt trống đồng chứng tỏ cư dân thời Hùng Vương đã sử dụng trâu, bò làm sức kéo trong nông nghiệp. Những dấu tích thóc, gạo, những công cụ gặt hái tìm thấy ở các di chỉ thuộc

văn hóa Đông Sơn. Di tích thóc, gạo tìm thấy ở làng Vạc gồm 2 nôi gốm trong đó có nhiều hạt thóc, vỏ trấu tìm thấy trong thạp đồng. Các công cụ gặt hái có liềm, dao gặt, nhíp. Nhiều thư tịch cổ cũng ghi chép về sự hiện diện của nghề nông trồng lúa nước thời Hùng Vương như các sách Di vật chí của Dương Phù thời Đông Hán, Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên, thời Bắc Ngụy, Văn đài loại ngữ của Lê Quý Đôn, v.v. chứng tỏ sự phổ biến và phát triển mạnh mẽ của nghề trồng lúa nước thời Hùng Vương.” (Nguồn: Văn Minh Lúa Nước – Wikipedia; Hình Lưỡi Cày Đồng Thế Kỷ 3-1 TCN – Dân Trí).

Nhâm Tí & Quý Sửu – Tang Đố Mộc:

A. Nội Hàm: Cây (Thổ) trong/trên/của nước (-6 Quý Thủy) + Tượng mệnh mộc, xanh biếc (Càn) + Môi trường lạnh (Hàn Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh khúc gỗ thủy táng đang trôi trên một biển nước mệnh mộc và lạnh.

C. Giải Thích: Tên gọi Tang Đố Mộc với ý nghĩa Cây Dâu hoặc Gỗ Cây Dâu thì không hợp lý vì nó chỉ giải thích được duy nhất yếu tố Mộc. Nước (-6 Quý Thủy) cộng với tượng mệnh mộc, xanh biếc (Càn) và môi trường lạnh (Hàn Thổ) là hình ảnh của biển. Nếu hiểu Tang Đố Mộc là Gỗ Thủy Táng liệm xác người chết trong đó (Tang 喪 là táng, chôn) hay nói chính xác hơn là Mộ Thuyền thì hoàn toàn hợp lý.

“Rất nhiều mộ thuyền cổ đã được ông [Tăng Bá] Hoành và các cộng sự khai quật. Cách đây hàng ngàn năm, vùng đất này, nhiều nơi còn là đầm lầy lầy lội, sông ngòi chằng chịt. Cư dân Đông Sơn sinh sống, đi lại chủ yếu bằng thuyền, bè. ‘Sống ngâm da, chết ngâm xương, sống trên thuyền thì chết cũng ở trên thuyền.’ Chính cuộc sống sông nước đã tạo ra tín ngưỡng mộ thuyền đặc sắc.” (Nguồn: Kỳ Nhân Ở “Nghĩa Địa Mộ Cổ - Tin 7/24)



“Các di chỉ mộ thuyền được tìm thấy rất nhiều ở các tỉnh ven biển như Thái Bình, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình mà cách nay hơn 2 ngàn năm nằm giáp với biển Bắc Bộ, cho thấy họ có nguồn gốc và liên hệ mật thiết với biển. Mộ thuyền cũng đã được tìm thấy ở nhiều nơi ở Đông Nam Á (Kalimantan, Thái Lan, Phi Luật Tân). Đối với cư dân gần nước, khi sống họ dùng thuyền khi mất chiếc thuyền cũng đưa họ đi qua thế giới bên kia. Theo Goboulew, trong buổi lễ chiêu hồn Tiwah của người Dayak ở Borneo, khi có người mất, họ

có “thuyền vàng” đưa linh hồn người mất đến thiên đường giữa hồ mây. Theo ông Trịnh Cao Tường nghiên cứu về đình làng Việt Nam, vị trí và địa thế lãnh hướng về sông nước của đình làng và kiến trúc đình Việt Nam mang hình tượng của một con thuyền hay cái lầu thuyền cho thấy âm hưởng của tâm thức người xưa vẫn còn để lại ảnh hưởng trong cuộc sống của người Việt Nam.” (Trích: Khảo cổ Việt Nam soi sáng văn minh Đông Sơn của Nguyễn Đức Hiệp)

Giáp Dần & Ất Mão - Đại Khê Thủy:

A. Nội Hàm: Nước (Thủy) trong/trên/của Cây (+3 Giáp Mộc) + Tượng núi đồi (Cấn) + Tượng gió (Tốn) + Tượng cây to (-8 Ất Mộc).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả một dòng chảy giữa rừng núi.

C. Giải Thích: Tên gọi Đại Khê Thủy với ý nghĩa Nước Khe Lớn là chính xác.



"Suối Nước Mọc. Con suối trải dài, uốn khúc quanh co, lúc ẩn lúc hiện, chảy xuyên qua khu rừng đá vôi rậm rạp. Đây là rừng nguyên sinh nhiệt đới đặc trưng hoang dã với vẻ sống động của các loài chim, màu sắc sặc sỡ của côn trùng và một quần thể thực vật đa tầng, rất nhiều giống cổ thụ, phong lan, dương xỉ, dây leo." (Nguồn: canhdepvietnam.blogspot.com)

Bính Thìn & Đinh Ty - Sa Trung Thổ:

A. Nội Hàm: Đất (Thổ) trong/trên/của Đất nhiều mưa (Vũ Thổ) + Tượng đất rộng, nuôi dưỡng (Khôn) và khí ẩm (-2 Đinh Hỏa).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả một loại đất lấy ra từ lòng đất ẩm ướt của vùng khí hậu ẩm và mưa nhiều. Đó là đất sét, đất làm gốm.

C. Giải Thích: Tên gọi Sa Trung Thổ với ý nghĩa Đất Trong Cát hoặc Đất Pha Cát theo những cách giải thích phổ cập tuy nghe ra có lý nhưng không hợp với nội hàm vì còn nhiều thông tin chưa được xét tới. Nếu hiểu Sa Trung Thổ là Đất Sét hoặc Đất Làm Đồ Gốm thì hoàn toàn hợp lý. Khôn không những là tượng đất rộng, tượng nuôi dưỡng mà còn là tượng dung chứa. Đất làm gốm thường là được đào lấy từ lòng đất. Và thường là những vùng đất nhiệt đới nhiều mưa có chứa nhiều đất sét.



"Mỏ sét gạch ngói Khánh Bình (ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương). Mỏ sét có nguồn gốc trầm tích, công suất khai thác cho phép 200.000 m3/năm. Các loại sét vàng, sét trắng, sét trắng đỏ dùng làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói, gạch gốm. . . ." (Nguồn: Bimico.com)

Mậu Ngọ & Kỷ Mùi – Thiên Thượng Hỏa:

A. Nội Hàm: Lửa (Hỏa) trong/trên/của Lửa (+7 Đinh Hỏa) + Tượng mặt trời, mặt trăng, tinh tú (Ly) + Môi trường nóng bức (Thủ Thổ).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh bình minh hoặc hoàng hôn với màu đỏ rực rỡ như là lửa cháy một góc trời trong một ngày mùa hè.

C. Giải Thích: Yếu tố lửa (+7 Bính Hỏa) ở đây không phải thiêu lửa mà chỉ là ánh sáng của mặt trời phát ra từ trên bầu trời (Ly). Tên gọi Thiên Thượng Hỏa với ý nghĩa Lửa Trên Trời hoặc Lửa Của Mặt Trời Mọc là chính xác.



"Từ phía cuối chân trời, một vầng đỏ rực đội biển đi lên. Bình minh nhuộm khắp không gian biển bằng một màu đỏ cam thật đẹp." (Nguồn: countryflower87's blog).

"Các sắc thái đỏ và cam chói của bầu trời khi xảy ra Mặt Trời mọc và khi Mặt Trời lặn chủ yếu là do tán xạ ánh sáng Mặt Trời bởi các hạt bụi, tro cùng các xon khí dạng lỏng và rắn khác có trong khí quyển Trái Đất. Các sắc màu đỏ và cam được gia tăng này khi Mặt Trời mọc và khi Mặt Trời lặn về mặt toán học được giải thích bằng thuyết Mie hay xấp xỉ lưỡng cực rời rạc. Khi không có các hạt nhỏ này trong tầng đối lưu, chẳng hạn sau các trận

mưa dông lớn thì sắc màu đỏ còn lại và ít mãnh liệt hơn được giải thích bằng tán xạ Rayleigh đối với ánh sáng Mặt Trời của các phân tử không khí. Các sắc màu khi Mặt Trời lặn nói chung rực rỡ và chói lọi hơn các sắc màu của bầu trời khi Mặt Trời mọc, do nói chung có nhiều hạt nhỏ và xon khí trong không khí buổi chiều so với không khí buổi sáng. Không khí ban đêm cũng thường là lạnh hơn và ít gió hơn, cho phép các hạt bụi, tro bị trầm lắng xuống thấp hơn trong khí quyển, làm giảm lượng tán xạ Mie vào lúc Mặt Trời mọc. Tán xạ Mie giảm xuống cũng tương ứng với sự sụt giảm lượng ánh sáng đỏ và cam tán xạ khi Mặt Trời mọc. Tuy nhiên, cường độ màu khi Mặt Trời mọc có thể vượt qua cường độ màu sắc khi Mặt Trời lặn nếu như có các đám cháy lớn ban đêm, phun trào núi lửa hay bão bụi ở phía đông của người quan sát. Một loạt các vụ phun trào núi lửa gần đây, chẳng hạn các vụ phun trào của núi Pinatubo năm 1991 và Krakatoa năm 1883, là đủ lớn để tạo ra các Mặt Trời mọc và Mặt Trời lặn đáng ghi nhớ trên toàn thế giới. Trong khi tro và bụi từ các vụ phun trào núi lửa có xu hướng làm giảm sắc màu khi Mặt Trời lặn khi chúng bị mắc lại trong phạm vi tầng đối lưu, thì khi bị giữ trong tầng bình lưu thì các đám mây mỏng chứa các giọt nhỏ axit sulfuric từ núi lửa có thể sinh ra các sắc màu sau khi Mặt Trời lặn rất đẹp và rực rỡ, gọi là ráng chiều (văn hà dư huy). Một loạt các vụ phun trào núi lửa gần đây, chẳng hạn các vụ phun trào của núi Pinatubo năm 1991 và Krakatoa năm 1883, đã sinh ra các đám mây chứa axit sulfuric tại tầng bình lưu đủ lớn để tạo ra các ráng chiều sau Mặt Trời lặn đáng ghi nhớ (và cả ráng trước Mặt Trời mọc) trên khắp thế giới. Các đám mây ở cao độ lớn phục vụ như là tấm gương phản chiếu ánh sáng Mặt Trời (bị đỏ hóa mạnh vẫn còn rọi tới tầng bình lưu sau Mặt Trời lặn) xuống mặt đất." (Nguồn: Mặt Trời Lặn – Wikipedia; Hình Ráng Chiều của Hoang Khai Nhan).

Canh Thân & Tân Dậu - Thạch Lựu Mộc:

A. Nội Hàm: Cây (Mộc) trong/trên/của Sắt (+9 Canh Kim) + Tượng chất lỏng bị bao bọc (Đoài) + Chất sắt (-4 Tân Kim) + Tượng chấn động (Chấn).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của loài cây dương xỉ mọc ở vùng đất núi lửa.

C. Giải Thích: Có thể cho rằng nội hàm mô tả một loại cây bao phủ bởi lá dài và nhọn (+9 Canh Kim) phát ra âm Kim sol# La (-4 Tân Kim + Chấn) và mọc cạnh hồ nước (Đoài). Loại cây đó chính là dương liễu. Tên Thạch Lựu Mộc hoàn toàn không phù hợp với nội hàm của Canh Thân-Tân Dậu. Xét xa hơn thì chúng ta thấy tên Thạch Lựu Mộc lại hoàn toàn phù hợp với nội hàm của Nhâm Ngọ-Quý Mùi. Nói một cách khác, có tình trạng treo cẳng ngỗng là nội hàm của Canh Thân-Tân Dậu thì rõ ràng phù hợp với tên Dương Liễu Mộc (thế nhưng Hán Thư thì ghi Thạch Lựu Mộc) còn nội hàm của Nhâm Ngọ-Quý Mùi thì rõ ràng phù hợp với Thạch Lựu Mộc (thế nhưng Hán Thư thì ghi Dương Liễu Mộc). Phải chăng trong quá khứ đã có người hoán vị hai tên gọi này vì một lý do nào đó không rõ? Và nếu là vậy thì cần có một sự điều chỉnh để Dương Liễu Mộc và Thạch Lựu Mộc trở về đúng vị trí của chúng. Hay nói cho rõ hơn hành mệnh của “Canh Thân-Tân Dậu bây giờ là Dương Liễu Mộc. Nhưng dừng lại ở đây cũng chưa phải là ổn. Nếu xét trong tương quan với những nội hàm khác cùng nhóm Thân-Dậu thì cũng có thể cho rằng nội hàm mô tả một loại cây có khả năng mọc trên vùng đất có hàm lượng kim khoáng rất cao (cây trong sắt +9 Canh Kim và -4 Tân Kim) và đất đó là đất núi lửa (tượng chất lỏng bị bao bọc Đoài + tượng chấn động, xuất ra Chấn) và loài cây đó là dương xỉ. Như vậy nó là Dương Liễu Mộc hay là Dương Xỉ Mộc? Trong hai trường hợp thì Dương Xỉ Mộc có sức thuyết phục hơn khi xét trong tương quan với toàn thể nội dung của nhóm Thân-Dậu. Phải chăng trong quá khứ đã có sự ghi chép sai lầm chữ Dương Xỉ với Dương Liễu? Mà Dương Liễu là loại cây quen thuộc với người Hán trong khi Dương Xỉ là loại cây gần gũi với người Việt cổ.

@ Đề Nghị: Đổi “Canh Thân-Tân Dậu - Thạch Lựu Mộc” thành ra “Canh Thân-Tân Dậu - Dương Xỉ Mộc.”



“Liễu rũ có tên khoa học là Salix babylonica, thuộc họ Liễu - Salicaceae, phân bố tự nhiên chủ yếu ở Trung Quốc. Người Trung Quốc gọi cây Phi lao là Mộc ma hoàng, còn cây Liễu là Thủy liễu. Tuy nhiên, một vài địa phương, như Hồ Nam chẳng hạn, cũng gọi Thủy liễu là Dương liễu, do họ quan niệm rằng cây Dương và cây Liễu rất gần gũi nhau, cùng trút lá lúc vào thu, rồi

thay da đổi thịt vào đầu xuân như nhau. Trên thế giới, người ta biết cây Phi-lao qua các tên gọi Filao, Filao bord de mer, Filao tree, Australian Pine, Horsetail tree..." (Nguồn: Cây Phi Lao - - Khám Phá Huế website).



Dương xỉ mọc lên từ nham thạch. Một cây dương xỉ mọc lên từ dung nham nguội ở vùng núi lửa của công viên quốc gia Hawaii. Thảm thực vật có thể khôi phục khá nhanh ở những vùng bị ảnh hưởng bởi núi lửa phun trào. Qua thời gian, dung nham và tro phân hủy tạo nên vùng đất màu mỡ lý tưởng cho nông nghiệp. "Các nhà khoa học . . . dần dần hoàn thiện kỹ thuật trồng cây dương xỉ (*Pteris vittata* L.) để "hút" các nguyên tố kim loại nặng trong đất như thạch tín, đồng, kẽm... Với kỹ thuật này, họ hy vọng có thể giải quyết về cơ bản vấn đề ô nhiễm kim loại nặng ở vùng hạ du của Trung Quốc do quá trình khai khoáng gây nên." (Nguồn: Khoa Học.com.vn). "Di tích thực vật thu thập được từ các địa điểm khảo cổ tuy chưa được nhiều lắm như cũng đủ cho thấy sự phát triển của nghề trồng trọt. **Con người thời đó đã quen với những loại cây dương xỉ, tùng bách...** Trên nương rẫy, vườn ruộng

của họ đã có mặt những loại cây thiết thân với các cư dân nông nghiệp cổ đại. Đó là những cây na, cây trám, cây đậu, cây dâu tằm, cây bầu, cây bí, cây cải cúc, cây tre, và nhất là cây lúa. . . . Nông nghiệp thời đại Hùng Vương là nông nghiệp trồng lúa trong đó việc trồng lúa nước chiếm vị trí chủ đạo. Nghề trồng lúa xuất hiện ở nước ta khá sớm và có thể coi đó là một truyền thống của dân tộc ta. (Nguồn: Thiên Nhiên Nước Ta ở Buổi Đầu của Dân Tộc -- Lê Văn Hào)

Nhâm Tuất & Quý Hợi - Đại Hà Thủy:

A. Nội Hàm: Nước (Thủy) trong/trên/của Đất mà cây khó mọc (Lộ Thổ) + Tượng sông ngòi, tượng nước chảy tràn vào chỗ thấp (Khảm +1 Nhâm Thủy).

B. Giải Mã: Nội hàm mô tả hình ảnh của một con sông lớn mùa nước nổi.

C. Giải Thích: Có sách nói là Đại Hải Thủy. Lộ Thổ là đất kim, mà đất kim thì có thể là cát biển cây khó mọc, cũng có thể là đất núi cây khó mọc, cũng có thể là đất ủng cây khó mọc. Cũng có thể là đất ngập mặn nên cây khó mọc,



ngoại trừ những loại cây sống trên bãi bùn ven biển thích hợp với nước mặn. Vì vậy tên gọi Đại Hải Thủy với ý nghĩa Nước Của Biển Lớn có vẻ hợp lý. Tuy nhiên, xét trong tương quan với toàn nhóm Tuất-Hợi, cùng chung một bối

cảnh "Tượng nước chảy tràn vào chỗ thấp (Khảm +1 Nhâm Thủy)" đem phù sa tới bón phân cho đồng bằng trong mùa lũ lụt, đem nước ngọt tới tưới cho ruộng lúa quanh năm thì có lẽ Đại Hà Thủy là Nước Của Sông Lớn sẽ hợp lý hơn nhiều. Hơn nữa nói về Biển Lớn [Đại Hải] thì có biển nào mà không lớn,

có biển nào mà tầm nhìn không mút mắt? Cho nên ghép “đại” vào “hải” có vẻ dư thừa. Chỉ có sông thì cái lớn cái nhỏ mới hiển nhiên.

Đến đây là hoàn tất xong công việc giải mã tên gọi của 30 hành mệnh trong LTHG. Không khó để chúng ta nhận ra là (1) những tên gọi cho mỗi hành mệnh hoàn toàn hợp lý với nội hàm của thông tin mà nó chứa đựng và (2) cấu trúc của thông tin có tính hệ thống, có tính quy luật, nhất quán, khách quan. Giải thích về những thông tin chứa đựng bên trong nội hàm của tên gọi cũng không kém tính hệ thống, tính qui luật, nhất quán, khách quan như chính bản thân của những thông tin. Nói một cách khác toàn bộ giải trình là hoàn toàn nghiêm túc. Hay nói một cách khác nữa là tác giả đã không tùy tiện, không thêm bớt, không vay mượn từ bên ngoài, không gọt chân cho vừa giày.

Cũng không khó cho chúng ta nhận ra là toàn bộ giải trình vừa rồi đều có tính cách “khá mới mẻ”. Cái mới mẻ này có thể làm nhiều người --nhất là những người tin sâu lý học đông phương bắt nguồn từ người Hoa và chỉ có học giả hay danh sư người Hoa mới có đủ tư cách để giải thích-- hoài nghi về giá trị của những giải trình vừa rồi. Riêng đối với tác giả thì điều này là cả một sự lý thú. Và nó chỉ mới là đoạn đầu của hành trình khám phá để đòi lại bản quyền văn hoá Việt.

Với giải trình vừa rồi, chúng ta thấy có biểu hiện “tên gọi không khế hợp với nội hàm” trong trường hợp của Dương Liễu Mộc và Thạch Lựu Mộc. Sau khi điều chỉnh xong cho hai trường hợp này thì LTHG có thể nói là một sản phẩm hoàn toàn và có độ khả tín cao nhất có thể có được. Bảng LTHG H31 là kết quả sau khi được điều chỉnh xong.

NĂM	CAN	CHI	QUÁI, ĐỘ SỐ, HÀNH TRONG VIẾT DỊCH ĐÓ	NGŨ HÀNH NẠP ÂM	HÀNH MỆNH (Theo Hàn Thư)
1	Giáp	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Kim	Hải Trung kim
2	Ất	Sửu	Hàn Thổ	Kim	"
3	Bính	Dần	Tồn +3 Giáp Mộc	HỎA	Lư Trung Hỏa
4	Đinh	Mão	Cán -8 Ất Mộc	HỎA	"
5	Mậu	Thìn	Vũ Thổ	moc	Đại Lâm Mộc
6	Kỷ	Tỵ	Khôn -2 Đinh Hỏa	moc	"
7	Canh	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Tho	Lộ Bang Thổ
8	Tân	Mùi	Thử Thổ	Tho	"
9	Nhâm	Thân	Chấn +9 Canh Kim	KIM	Kim Phong Kim
10	Quý	Đậu	Đoài -4 Tân Kim	KIM	"
11	Giáp	Tuất	Lộ Thổ	Hỏa	Sơn Đầu Hỏa
12	Ất	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	Hỏa	"
13	Bính	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Thủy	Giáng Hạ Thủy
14	Đinh	Sửu	Hàn thổ	Thủy	"
15	Mậu	Dần	Tồn +3 Giáp Mộc	THO	Thanh Đầu Thổ
16	Kỷ	Mão	Cán -8 Ất Mộc	THO	"
17	Canh	Thìn	Vũ Thổ	kim	Bạch Lạp Kim
18	Tân	Tỵ	Khôn -2 Đinh Hỏa	kim	"
19	Nhâm	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Moc	Thạch Lựu Mộc
20	Quý	Mùi	Thử Thổ	Moc	"
21	Giáp	Thân	Chấn +9 Canh Kim	THỦY	Tuyền Trung Thủy
22	Ất	Đậu	Đoài -4 Tân Kim	THỦY	"
23	Bính	Tuất	Lộ Thổ	tho	Ôc Thượng Thổ
24	Đinh	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	tho	"
25	Mậu	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Hoa	Phích Lịch Hỏa
26	Kỷ	Sửu	Hàn Thổ	Hoa	"
27	Canh	Dần	Tồn +3 Giáp Mộc	MOC	Tông Ba Mộc
28	Tân	Mão	Cán -8 Ất Mộc	MOC	"
29	Nhâm	Thìn	Vũ Thổ	thủy	Trương Lưu Thủy
30	Quý	Tỵ	Khôn -2 Đinh Hỏa	thủy	"
31	Giáp	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Kim	Sa Trung Kim
32	Ất	Mùi	Thử Thổ	Kim	"
33	Bính	Thân	Chấn +9 Canh Kim	HỎA	Sơn Hạ Hỏa
34	Đinh	Đậu	Đoài -4 Tân Kim	HỎA	"
35	Mậu	Tuất	Lộ Thổ	moc	Bình Địa Mộc
36	Kỷ	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	moc	"
37	Canh	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Tho	Bích Thượng Thổ
38	Tân	Sửu	Hàn Thổ	Tho	"
39	Nhâm	Dần	Tồn +3 Giáp Mộc	KIM	Kim bạch Kim
40	Quý	Mão	Cán -8 Ất Mộc	KIM	"
41	Giáp	Thìn	Vũ Thổ	hoa	Phúc Đăng Hỏa
42	Ất	Tỵ	Khôn -2 Đinh Hỏa	hoa	"
43	Bính	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Thủy	Thiên Hà Thủy
44	Đinh	Mùi	Thử Thổ	Thủy	"
45	Mậu	Thân	Chấn +9 Canh Kim	THO	Đại Trạch Thổ
46	Kỷ	Đậu	Đoài -4 Tân Kim	THO	"
47	Canh	Tuất	Lộ Thổ	kim	Xuyến Xoa Kim
48	Tân	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	kim	"
49	Nhâm	Ti	Cán -6 Quý Thủy	Moc	Tang Đố Mộc
50	Quý	Sửu	Hàn Thổ	Moc	"
51	Giáp	Dần	Tồn +3 Giáp Mộc	THỦY	Đại Khê Thủy
52	Ất	Mão	Cán -8 Ất Mộc	THỦY	"
53	Bính	Thìn	Vũ Thổ	tho	Sa Trung Thổ
54	Đinh	Tỵ	Khôn -2 Đinh Hỏa	tho	"
55	Mậu	Ngọ	Ly +7 Bính Hỏa	Hỏa	Thiên Thượng Hỏa
56	Kỷ	Mùi	Thử Thổ	Hỏa	"
57	Canh	Thân	Chấn +9 Canh Kim	MOC	Dương Xỉ Mộc
58	Tân	Đậu	Đoài -4 Tân Kim	MOC	"
59	Nhâm	Tuất	Lộ Thổ	thủy	Đại Hà Thủy
60	Quý	Hợi	Khâm +1 Nhâm Thủy	thủy	"

H31: Bảng LTHG Sau Khi Điều Chỉnh

5. DẤU ẤN LẠC VIỆT TRONG BẢNG LTHG

Trong phần này chúng ta sẽ nhìn lại nội hàm của 30 tên gọi trong LTHG ở một góc độ khác để cảm nhận sự liên hệ của những nội hàm trong từng nhóm một. Trước hết, sắp xếp lại trật tự của bảng LTHG bằng cách gom tất cả tên gọi liên quan đến hai địa chỉ Tí-Sửu thành một nhóm và gọi chúng là nhóm Tí-Sửu. Sau đó chúng ta sẽ tiến hành giản hóa nội dung bằng cách dùng ký hiệu @ để thay cho nguyên cụm chữ trong/trên/của và chỉ giữ lại phần tinh túy của nội hàm cùng ý nghĩa đã được giải mã. Cuối cùng chúng ta sẽ tìm kiếm sự liên hệ của chúng. Tiếp tục làm tương tự như vậy cho nhóm Dần-Mão, nhóm Thìn-Ty, nhóm Ngọ-Mùi, nhóm Thân-Dậu và nhóm Tuất-Hợi. Và bây giờ thì chúng ta bắt tay vào việc.

Nhóm Tí-Sửu:

Giáp Tí & Ất Sửu - Hải Trung Kim:

Nội Hàm: Sắt@Nước

Hình Ảnh: Muối Biển

Bính Tí & Đinh Sửu – Giáng Hạ Thủy:

Nội Hàm: Nước@Nước

Hình Ảnh: Sương Mù Trên Biển

Mậu Tí & Kỷ Sửu – Phích Lịch Hỏa:

Nội Hàm: Lửa@Nước

Hình Ảnh: Dạ Quang Cửa Sóng Biển

Canh Tí & Tân Sửu Bích Thượng Thổ:

Nội Hàm: Đất@Nước

Hình Ảnh: Hải Đảo

Nhâm Tí & Quý Sửu – Tang Đổ Mộc:

Nội Hàm: Cây@Nước

Hình Ảnh : Mộ Thuyền

Nhìn vào nhóm Tí-Sửu chúng ta thấy 5 nội hàm là Sắt@Nước, Nước@Nước, Lửa@Nước, Đất@Nước, và Cây@Nước. Cả 5 nội hàm này đều có chung một bối cảnh: ĐẠI DƯƠNG. Rồi trên cái bối cảnh chung “trời

nước mênh mông xanh biếc” đó có 5 cận cảnh khác nhau. Chúng ta thấy có muối biển, có sương mù giăng phủ trên mặt biển, có những hải đảo trên biển nằm trong tầm nhìn, có ánh dạ quang (lân tinh) ngời trên mặt biển trong đêm tối, có cả mộ thuyền thủy táng. Như vậy bộ ảnh 5 tấm này cho thấy không phải chỉ là một hình ảnh trời nước mênh mông “chung chung” mà chúng xác định rất rõ (a) một vùng địa hình nằm ven biển và (b) có một nét văn hóa đặc thù là dùng mộ thuyền để thủy táng.

Nhóm Tuất-Hợi:

Giáp Tuất & Ất Hợi – Sơn Đầu Hỏa:

Nội Hàm: Lửa@Đất

Hình Ảnh: Đỉnh Núi Lửa Đang Nóng

Bính Tuất & Đinh Hợi - Ốc Thượng Thổ:

Nội Hàm: Đất @Đất

Hình Ảnh: Phù Sa

Mậu Tuất & Kỷ Hợi – Bình Địa Mộc:

Nội Hàm: Cây@Đất

Hình Ảnh: Cây Lúa Nước

Canh Tuất & Tân Hợi – Xuyên Xoa Kim:

Nội Hàm: Sắt@Đất

Hình Ảnh: Cái Cày

Nhâm Tuất & Quý Hợi - Đại Hà Thủy:

Nội Hàm: Nước@Đất

Hình Ảnh : Sông Lớn

Nhìn vào nhóm Tuất-Hợi chúng ta thấy 5 nội hàm là Lửa@Đất, Đất@Đất, Cây@Đất, Sắt@Đất, Nước@Đất. Cả 5 nội hàm đều có chung một bối cảnh: MẶT ĐẤT. Trên cái nền chung đó, bộ ảnh 5 tấm cho thấy 2 nhóm cận cảnh khác nhau. Nhóm cận cảnh thứ nhất là hình ảnh của núi lửa đang hoạt động và núi lửa nằm ở một khoảng cách rất xa từ vị trí quan sát (cho nên chỉ nhìn thấy chòm núi đang tỏa sáng). Nhóm cận cảnh thứ hai là hình ảnh có sông lớn, có phù sa, có cây lúa nước, có cái cày. Như vậy, những hình

ảnh trong nhóm Tuất-Hợi không nói về đất chung chung mà nó xác định rất rõ (a) địa hình của một vùng đồng bằng rộng tại một lưu vực sông lớn; (b) từ vị trí này có thể nhìn thấy núi lửa ở đằng xa. Nó cũng cho thấy hình ảnh của một xã hội nông nghiệp, đặc biệt là biết trồng lúa nước, biết kỹ thuật luyện kim và biết chế tạo dụng cụ canh tác.

Nhóm Thìn-Tỵ:

Mậu Thìn & Kỷ Tỵ - Đại Lâm Mộc:

Nội Hàm: Cây@Đất nhiều mưa

Hình Ảnh : Rừng

Canh Thìn & Tân Tỵ - Bạch Lạp Kim:

Nội Hàm: Sắt@Đất nhiều mưa

Hình Ảnh : Lúa Gạo

Nhâm Thìn & Quý Tỵ - Trường Lưu Thủy:

Nội Hàm: Nước@Đất nhiều mưa

Hình Ảnh : Ngòi, Rạch, Sông, Suối . . .

Giáp Thìn & Ất Tỵ - Phúc Đăng Hỏa:

Nội Hàm: Lửa@Đất nhiều mưa

Hình Ảnh: Đom Đóm, Côn Trùng

Bính Thìn & Đinh Tỵ - Sa Trung Thổ:

Nội Hàm: Đất@Đất nhiều mưa

Hình Ảnh: Đất Sét Làm Đồ Gốm

Nhìn vào nhóm Thìn-Tỵ chúng ta thấy có 5 nội hàm là Cây@Đất nhiều mưa, Sắt@Đất nhiều mưa, Nước@Đất nhiều mưa, Lửa@Đất nhiều mưa, và Đất@Đất nhiều mưa. Cả 5 nội hàm đều có chung một bối cảnh : MÔI TRƯỜNG NHIỀU MƯA VÀ KHÍ HẬU NÓNG ẤM. Rồi nhìn vào 5 cận cảnh khác nhau trên cái nền chung đó chúng ta thấy có rừng cây, có sông suối rạch ngòi, có đất sét làm đồ gốm, có lúa gạo, có những đàn đóm lập lòe trong đêm. Như vậy, những cận cảnh này đã xác định vị trí địa dư của một vùng có khí hậu nhiệt đới.

Nhóm Ngọ-Mùi:

Canh Ngọ & Tân Mùi - Lộ Bàng Thổ:

Nội Hàm: Đất@Lửa

Hình Ảnh: Đất Đồng Nứt Nẻ Giữa Nắng Trưa Mùa Hè

Nhâm Ngọ & Quý Mùi - Dương Liễu Mộc:

Nội Hàm: Cây@Lửa

Hình Ảnh : Hoa Thạch Lựu Nở Đỏ Vào Mùa Hè

Giáp Ngọ & Ất Mùi – Sa Trung Kim:

Nội Hàm: Sắt@Lửa

Hình Ảnh : Ánh Trăng Đêm Hè

Bính Ngọ & Đinh Mùi – Thiên Hà Thủy:

Nội Hàm: Nước@Lửa

Hình Ảnh : Giải Thiên Hà Trong Đêm Hè

Mậu Ngọ & Kỷ Mùi – Thiên Thượng Hỏa:

Nội Hàm: Lửa@Lửa

Hình Ảnh : Mặt Trời Mọc Trong Mùa Hè

Nhìn vào nhóm Ngọ-Mùi chúng ta thấy có 5 nội hàm là Đất@Lửa, Cây@Lửa, Sắt@Lửa, Nước@Lửa, và Lửa@Lửa. Cả 5 nội hàm đều có chung một bối cảnh: KHÔNG GIAN. Rồi nhìn vào 5 cận cảnh khác nhau trên cái nền chung đó chúng ta thấy có bình minh lửa một góc hướng Đông, có mặt trời ban trưa thiêu đốt những cánh đồng, có trăng đêm toả vàng như màu sa mạc cát, có dãy Ngân Hà sáng trắng như dòng sông trên đầu, và có cây thạch lựu nở hoa đỏ ối. Tất cả đều ở vào mùa hè. Những hình ảnh này thêm một lần nữa xác định vị trí địa dư của một vùng ven biển và có khí hậu nhiệt đới.

Nhóm Thân-Dậu:

Nhâm Thân & Quý Dậu - Kim Phong Kim:

Nội Hàm: Sắt@Sắt

Hình Ảnh : Núi Đá Nham

Giáp Thân & Ất Dậu - Tuyền Trung Thủy:

Nội Hàm: Nước@Sắt

Hình Ảnh : Hồ Nước Miệng Tròn Trên Đỉnh Núi Lửa

Bính Thân & Đinh Dậu - Sơn Hạ Hỏa:

Nội Hàm: Lửa@Sắt

Hình Ảnh : Dung Nham Nóng Chảy Dưới Chân Núi

Mậu Thân & Kỷ Dậu - Đại Trạch Thổ:

Nội Hàm: Đất@Sắt

Hình Ảnh: Hồ Lớn Xanh Sẫm Do Núi Lửa Tạo Ra

Canh Thân & Tân Dậu - Thạch Lựu Mộc:

Nội Hàm: Cây@Sắt

Hình Ảnh : Cây Dương Xỉ

Nhìn vào nhóm Thân-Dậu chúng ta thấy được gì với 5 nội hàm là Sắt@Sắt, Nước@Sắt, Lửa@Sắt, Đất@Sắt, Cây@Sắt. Cả 5 nội hàm đều có chung một bối cảnh: NÚI LỬA. Trên cái nền đó chúng ta thấy có hai nhóm cận cảnh. Nhóm cận cảnh thứ nhất là hình ảnh núi lửa đã ngưng hoạt động. Chúng ta thấy có hồ miệng tròn ngay trên đỉnh, hồ lớn xanh sẫm chiếm một vùng đất rộng, núi đá nham. Tất cả do núi lửa tạo ra. Và loài cây dương xỉ mọc trên vùng đất núi lửa. Nhóm cận cảnh thứ hai là hình ảnh núi lửa đang hoạt động. Chúng ta thấy dung nham nóng đang chảy dưới chân núi. Tất cả những hình ảnh này đều nằm ngay tại hoặc rất gần chỗ vị trí quan sát. Như vậy, những hình ảnh này một lần nữa xác định địa dư của một vùng đất có núi lửa.

"Núi lửa là núi có miệng ở đỉnh, qua đó, từng thời kỳ, các chất khoáng nóng chảy với nhiệt độ và áp suất cao bị phun ra ngoài. Núi lửa phun là một hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất hoặc các hành tinh vẫn còn hoạt động địa chấn khác, với các vỏ thạch quyển di chuyển trên lõi khoáng chất nóng chảy. Khi núi lửa phun, một phần năng lượng ẩn sâu trong lòng hành tinh sẽ được giải phóng. Trên thế giới, Indonesia, Nhật Bản và Mỹ được xem là ba nước có nhiều núi lửa đang hoạt động nhất, theo thứ tự giảm dần về mức độ hoạt động."

Năm dạng phun của núi lửa -- Sức phun mạnh của núi lửa tùy thuộc áp suất từ lòng đất và độ đặc của dung nham. Thêm vào đó, do những nguyên nhân khác nhau về địa chất và cấu tạo, núi lửa có nhiều dạng phun. Một số bùng lên phun dữ dội, huỷ diệt mọi thứ trong đường kính hơn 3 km chỉ trong vài phút. Trái lại, một số khác trào dung nham ra chậm đến nỗi người ta có thể bước đi an toàn xung quanh nó. (1) Dạng khủng khiếp - Áp suất khủng khiếp từ bên dưới đẩy tung dung nham lên cao nhiều km, với vận tốc cả trăm mét mỗi giây. Sức phun này có thể kéo dài nhiều giờ, thậm chí nhiều ngày liên tục, tạo thành một luồng khí rất dài, xuôi theo chiều gió. Trong khi đó, dung nham tràn rất

nhANH, huỷ diệt tất cả mọi vật ở nơi nó tràn đến. (2) Dạng phun Hawaii - Đặt tên như vậy vì dạng phun này rất phổ biến tại các núi lửa vùng Hawaii (Mỹ). Thông thường, nó không bùng nổ và huỷ diệt nhiều, cũng không tung thẳng lên trên nhiều chất liệu mà chỉ phun ra dòng dung nham lỏng, chảy chậm. Điều gây ấn tượng của dạng này là núi phun một cột lửa thẳng lên không trung, cao trên trăm mét trong nhiều phút, có khi nhiều giờ liền. Dung nham có thể trào ra từ một vết nứt lớn trong lòng núi, tạo thành hồ trên đỉnh, hoặc nhiều hồ nhỏ tại những chỗ khác nơi sườn núi. Dòng dung nham và những tia lửa có thể tàn phá cây cối, vườn tược xung quanh, nhưng người ta vẫn đủ thời gian để di tản an toàn vì dung nham chảy rất chậm. (3) Dạng gây ấn tượng mạnh nhưng ít nguy hiểm - Có nhiều đợt phun ngắn và mạnh, tiếng rền vang nghe dễ sợ. Chỉ có một ít dung nham bắn tung lên cao khoảng 100 m. Dung nham tràn ra tương đối ít, tạo thành một vài dòng chảy. (4) Nhiều tiếng nổ, phun tro và đá - Dạng này cũng có nhiều tiếng nổ nhưng chỉ phun tro và đá, loại đá magma nóng chảy dưới lòng đất. Áp suất của khí dồn nén, tăng lên rất cao và đẩy tung đá lên trên. Ngoài tro bụi còn có các phún thạch cỡ quả bóng bắn lên không trung. Dạng này thường không có dung nham chảy. (5) Dạng phun có hơi nước - Khi núi lửa hoạt động gần đại dương hoặc các vùng ẩm ướt, hoặc nhiều mây dày đặc, sự tương tác giữa đá nóng magma và nước làm nước biến thành hơi rất nhanh. Có những đợt nổ tung trong thời gian ngắn. Tro được phun lên theo chiều thẳng đứng, kết hợp với hơi nước rơi xuống có thể tạo thành bùn trượt.

Không phải lúc nào dung nham từ lòng đất trào lên cũng có vụ nổ đi kèm. Còn một dạng dung nham trào lên qua vết nứt quanh chân núi lửa. Trong trường hợp này, một bức màn lửa phụt lên dài theo đường nứt và dung nham tràn lên. Mặc dù chảy chậm nhưng lượng dung nham rất lớn. Núi lửa có những chu kỳ hoạt động khác nhau. Hiện các nhà khoa học phân loại núi lửa theo tính cách hoạt động của chúng: (1) Núi lửa cho thấy dấu hiệu hoạt động, như có địa chấn hoặc miệng núi lửa toả ra hơi, được gọi là núi lửa đang hoạt động; (2) Núi lửa ngưng hoạt động từ mười nghìn năm nay nhưng có tiềm năng bùng nổ trở lại, gọi là núi lửa ngủ; (3) Núi lửa ngưng hoạt động từ mười nghìn năm nay, và có dấu hiệu rõ nguồn đá magma bên dưới đã cạn kiệt, gọi là núi lửa tắt hẳn." (Trích: Bạn Biết Gì Về Núi Lửa? -- nick GS.Uno)

Nhóm Dền-Mão:

Bính Dền & Đỉnh Mão – Lư Trung Hỏa:

Nội Hàm: Lửa@Cây

Hình Ảnh : Rừng Đang Cháy

Mậu Dền & Kỷ Mão – Thành Đầu Thổ:

Nội Hàm: Đất@Cây

Hình Ảnh : Cao Nguyên

Canh Dền & Tân Mão - Tòng Bá Mộc:

Nội Hàm: Cây@Cây

Hình Ảnh : Rừng Tùng Bách

Nhâm Dền & Quý Mão – Kim Bạc Kim:

Nội Hàm: Sắt@Cây

Hình Ảnh : Rừng Núi Bị Tro Phủ Kín

Giáp Dền & Ất Mão - Đại Khê Thủy:

Nội Hàm: Nước@Cây

Hình Ảnh : Suối Nước. Thác Nước

Nhìn vào nhóm Dần-Mão chúng ta thấy được gì với 5 nội hàm là Lửa@Cây, Đất@Cây, Cây@Cây, Sắt@Cây, Nước@Cây. Cả 5 nội hàm đều có chung một bối cảnh: NÚI RỪNG. Trên cái nền chung đó, cận cảnh cho chúng ta thấy núi đồi cao nguyên, thấy rừng tùng bách, thấy suối thác khe ghềnh, thấy rừng đang bốc cháy, thấy tro trắng phủ núi rừng. Như vậy, những hình ảnh này xác định vị trí địa dư của một vùng cao nguyên. Thêm vào đó nó gián tiếp cho biết có núi lửa trong vùng, qua hình ảnh cháy rừng và tro trắng phủ đầy núi rừng.

Rồi từ 6 nhóm vừa trình bày chúng ta có thể kết hợp chúng thành 4 cụm: Cụm Biển, Cụm Đồng Bằng, Cụm Cao Nguyên và Cụm Khí Hậu.

Cụm Biển:

- Nhóm Tí-Sửu: Những hình ảnh trên biển.
- Nhóm Ngọ Mùi: Những hình ảnh trên bầu trời ven biển.

Cụm Cao Nguyên:

- Nhóm Dần-Mão: Những hình ảnh vùng cao nguyên, có núi lửa.
- Nhóm Thân-Dậu: Những hình ảnh tiếp cận núi lửa.

Cụm Đồng Bằng:

- Nhóm Tuất Hợi: Những hình ảnh đồng bằng và sông lớn. Có cả núi lửa ở đằng xa.

Cụm Khí Hậu:

- Nhóm Thìn-Ty: Những hình ảnh khí hậu nhiệt đới

Với thông tin từ Cụm Biển chúng ta nhận ra là biển nằm ở phía Đông của vùng đất, xác định gián tiếp qua hình ảnh mặt trời mọc [thông tin từ nhóm Ngọ Mùi]. Với thông tin từ Cụm Cao Nguyên chúng ta nhận ra núi lửa nằm

trên vùng cao nguyên [thông tin của nhóm Dền-Mão gián tiếp cho thấy]. Với thông tin của Cụm Đồng Bằng chúng ta nhận ra vị trí bình nguyên lưu vực sông lớn nằm tiếp giáp với biển. Như vậy, biển thì nằm ở phía Đông [thông tin từ nhóm Ngọ-Mùi]. Đồng bằng nằm tiếp giáp với biển. Núi lửa thì nằm trên cao nguyên [thông tin từ nhóm Dền-Mão] một khoảng cách rất xa từ vị trí đồng bằng [thông tin từ nhóm Tuất-Hợi]. Vị trí rất xa ấy phải là hướng Tây hoặc lân cận hướng Tây, vì hướng Đông là biển và vì sông lớn chảy từ trên cao nguyên xuống đồng bằng rồi ra biển.

Nghiệm qua nội dung của 6 nhóm và 4 cụm, có phải chăng chúng ta thấy những hình ảnh trong LTHG không phải là những hình ảnh rời rạc, tầm phào như Hán thư đã giải thích mà là những hình ảnh có hệ thống, có chủ đề và có chủ đích. Chúng chứa đựng thông tin về địa hình, khí tượng, không gian, thời gian, hệ sinh thái, môi trường thiên nhiên, điều kiện phát triển kinh tế, trình độ kỹ thuật, tập tục và trình độ văn hóa của một xã hội cổ? Hình ảnh chung quanh mà một người tiếp cận trong suốt một đời không phải là ít. Nhưng chủ nhân sáng tạo ra LTHG đã biết chọn lọc những hình ảnh vô cùng có giá trị, không thua một chuyên gia nhà nghề của thời đại này, để mã hóa vào bảng LTHG, như là một “hồ sơ mật” của NGIA (National Geo-Spatial Intelligent Agency). Điều này chứng tỏ một trình độ tuyệt vời. Thêm vào đó, rõ ràng là những hình ảnh được chọn lọc để mã hóa có liên hệ mật thiết với xứ sở của người sáng tạo ra bảng LTHG. Câu hỏi được đặt ra: ai là chủ nhân của LTHG?

Người ta cho rằng việc sắp xếp thành LTHG là công của Đại Nạo Thị nhưng việc nạp âm lại do Quỷ Cốc Tử, tên thật là Vương Hủ, ẩn thân tu dưỡng tại hang quỷ cốc trong rừng Thanh Lâm vào cuối đời nhà Châu. Sau đó ông Man Xiển Tử tức Đông Phương Sóc mới nối tiếp sự nghiệp của Quỷ Cốc Tử hoàn thành tượng và danh từ cho LTHG.¹⁰ Thật vậy sao? Chúng ta có thể nào chấp nhận được giải thích này hay không? Của người Hán sáng tạo mà sao

¹⁰ Trích: Khảo Luận Về Lục Thập Hoa Giáp, đăng 19/09/2009 trên www.quangkhoi.net

danh sư lý số và học giả nổi tiếng Trung Hoa từ xưa đến nay lại ù ù cạc cạc? Nói theo ngôn ngữ của học giả NVTÀ là *“nếu như một nền văn minh mà tự nó phát minh ra hệ thống lý thuyết đó, thì tri thức xã hội của nó phải có cơ sở để tạo ra lý thuyết đó. Cho đến nay theo tôi [NVTÀ] hiểu thì chính người Trung Quốc cũng không hiểu.”* Hình ảnh được mã hóa trong LTHG có thể nào là hình ảnh đặc trưng nơi xứ sở của Quỷ Cốc Tử và Đông Phương Sóc? Không. Người Hán không thể là chủ nhân sáng tạo ra LTHG.

Tôi tin rằng đây rất có thể là một trong số những sản phẩm văn hóa của Lạc Việt. Dựa trên cơ sở nào? Để trả lời, tôi muốn hỏi ngược lại: hình ảnh của 6 tập hợp trên không phải là quen thuộc với chúng ta lắm hay sao, dầu là nhìn toàn diện hay là từng cận cảnh một? Không phải là những hình ảnh trong 6 tập hợp trên trùng hợp khít khao với những hình ảnh của vùng đất phát tích Lạc Việt, một giống nòi đã một thời từng mang rìu đá đi mở cõi ở phương Bắc và có mặt khắp ngạn nam của sông Dương Tử để rồi sau đó hình thành một đất nước có lãnh thổ trải rộng lớn từ Động Đình xuống tới Hồ Tôn, từ Tây Thục ra tới Hải Nam đó hay sao?

Đứng về phương diện khảo cứu nghiêm túc của một học giả, dĩ nhiên là bao nhiêu đó chưa đủ để chúng ta dám khẳng định. Nhưng đứng về mặt trực giác riêng tư thì tôi nghĩ tự thân LTHG đã hé lộ khá nhiều bằng chứng để thuyết phục tôi rằng bản quyền văn hoá của Việt đã bị người Hán tước đoạt từ nhiều ngàn năm trước. Điều tôi hy vọng là sẽ có thật nhiều học giả của hôm nay và của mai sau dám quật mồ văn hoá và lịch sử tìm bằng chứng để đòi lại công lý cho tiên tổ và tái lập chỗ đứng xứng đáng cho nền minh triết Việt.

Trước khi khép lại, tôi cũng xin mời tất cả hãy thử đọc một số văn bản của những học giả khác để thử nghiệm xem những thông tin trong nội hàm của LTHG có ăn khớp với thông tin khoa học và để mỗi chúng ta có cái kết luận cho chính mình.

[Trích Dẫn]

“Văn minh lúa nước là một nền văn minh cổ đại xuất hiện từ cách đây khoảng 10.000 năm tại vùng Đông Nam Á và Nam Trung Hoa. Nền văn minh này đã đạt đến trình độ đủ cao về các kỹ thuật canh tác lúa nước, thủy lợi, phát triển các công cụ và vật nuôi chuyên dụng. Chính sự phát triển của nền văn minh lúa nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của những nền văn hoá đương thời như Văn hóa Hemudu, Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Hòa Bình .v.v. Cũng có những ý kiến cho rằng, chính nền văn minh lúa nước là chiếc nôi để hình thành cộng đồng cư dân có lối sống định cư định canh và các giá trị văn hoá phi vật thể kèm theo, đó chính là văn hóa làng xã. Các nhà khoa học như A.G. Haudricourt & Louis Hedin (1944), E. Werth (1954), H. Wissmann (1957), Carl Sauer (1952), Jacques Barrau (1965, 1974), Soldheim (1969), Chester Gorman (1970)... đã lập luận vững chắc và đưa ra những giả thuyết cho rằng vùng Đông Nam Á là nơi khai sinh nền nông nghiệp đa dạng rất sớm của thế giới. Quê hương của cây lúa, không như nhiều người tưởng là ở Trung Quốc hay Ấn Độ, mà thực ra là ở vùng Đông Nam Á vì vùng này khí hậu ẩm và có điều kiện lí tưởng cho phát triển nghề trồng lúa. Theo kết quả khảo cổ học trong vài thập niên gần đây, quê hương đầu tiên của cây lúa là vùng Đông Nam Á, những nơi mà dấu ấn của cây lúa đã được ghi nhận là khoảng 10.000 năm trước Công Nguyên. Còn ở Trung Quốc, bằng chứng về cây lúa lâu đời nhất chỉ 5.900 đến 7.000 năm về trước, thường thấy ở các vùng xung quanh sông Dương Tử. Từ Đông Nam Á, nghề trồng lúa được du nhập vào Trung Quốc, rồi lan sang Nhật Bản, Hàn Quốc, những nơi mà cư dân chỉ quen với nghề trồng lúa mạch. Ngày nay, giới khoa học quốc tế, kể cả các khoa học gia hàng đầu của Trung Quốc đồng thuận cho rằng quê hương của cây lúa nước là vùng Đông Nam Á và Nam Trung Hoa. Để khẳng định về các luận điểm cho một nền Văn minh lúa nước, chúng ta phải hiểu rằng việc trồng trọt, thu hoạch, cất giữ, chế biến thành thực phẩm từ sản phẩm của lúa nước là phải đạt đến một trình độ tiên tiến và đảm bảo sự thặng dư thực phẩm phục vụ cho một xã hội dân cư đông đúc và thúc đẩy các yếu tố khác của một nền văn minh ra đời. Điều kiện cơ bản của Văn minh lúa nước:

A. Môi trường

- Lượng mưa hàng năm ở vào khoảng từ 2.000 - 2.500 mm,*
- Vào thời kỳ tăng trưởng cần một lượng mưa vào khoảng 125 mm trong một tháng,*
- Thời kỳ thu hoạch cần nhiều nắng (ruộng khô càng tốt),*
- Nhiệt độ môi trường thích hợp nhất, khoảng 21 - 27°C,*
- Cư dân phải có kinh nghiệm trong việc tưới và tiêu (thủy lợi)*

B. Yếu tố khác

- Khu vực canh tác phải có độ bằng phẳng rất cần thiết để duy trì mực nước từ 100 mm đến 150 mm để giúp cho cây lúa tăng trưởng và kết hạt tốt.
- Chính vì vậy, những khu vực đồng bằng và các lưu vực các con sông chảy qua các miền nhiệt đới nhiều mưa sẽ là môi trường thuận lợi cho cây lúa nước phát triển. Ví dụ như đồng bằng sông Hồng, lưu vực sông Dương Tử... thích hợp cho cây lúa nước.
- Thời vụ là yếu tố cũng quan trọng không kém cho cây lúa nước, điều này thúc đẩy việc sáng chế ra lịch tính ngày, tháng, năm và các mùa trong năm của các cư dân trồng lúa nước.
- Giống lúa cũng là một yếu tố tăng năng suất và phẩm chất cho cây lúa nước mà các cư dân trồng lúa nước đặc biệt coi trọng.

Các cuộc khảo cổ gần đây đã chứng minh sự tồn tại của con người trên lãnh thổ Việt Nam từ thời Đồ đá cũ. Vào thời kỳ Đồ đá mới, các nền văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn (gần 10.000 năm trước CN) đã chứng tỏ sự xuất hiện của nông nghiệp và chăn nuôi, có thể là cả nghệ thuật trồng lúa nước. Các nhà khảo cổ tìm thấy trong lớp đất bên dưới khu khảo cổ thuộc Văn hóa Hòa Bình những hạt thóc hóa thạch khoảng 9260-7620 năm trước. Nhưng theo nhiều nhà khảo cổ, đa số di tích, di vật tìm thấy ở Thái Lan, khi định tuổi lại thấy muộn hơn nhiều so với tuổi định ban đầu trước đó khi người ta tìm thấy những di tích về văn minh lúa nước. Vết tích bữa cơm tiền sử nấu với gạo từ lúa mọc hoang xưa nhất thế giới, 13.000 năm trước, được một nhóm khảo cổ Mỹ-Trung Hoa tìm thấy trong hang Diaotonghuan phía nam sông Dương Tử (bắc tỉnh Giang Tây). Cư dân sống trong vùng này đã biết thử nghiệm các giống lúa và cách trồng trong thời gian dài tiếp theo đó. Điều này đã được nhóm khảo cổ chứng minh qua sự tăng độ lớn phytolith của lúa (phần thực vật hoá thạch, tồn tại nhờ giàu chất silica) lắng trong những lớp trầm tích theo thời gian. Tin này đã được đăng trên tạp chí khoa học Science, năm 1998. Các nhà khoa học nghiên cứu về phytoliths - thạch thể lúa - này đã chứng minh rằng từ 9000 năm trước dân cổ ở vùng đó đã ăn nhiều gạo của lúa trồng hơn lúa hoang. Nhóm cư dân bản địa này cũng bắt đầu làm đồ gốm thô xốp bằng đất trộn trấu. Kinh nghiệm về trồng lúa tích tụ tại đây trong mấy ngàn năm đã đưa đến nghề trồng lúa trong toàn vùng nam Dương Tử. Di tích xưa thứ hai, 9000 năm trước, là Pengtou, gần hồ Động Đình phía nam sông Dương Tử. Hơn bốn mươi chỗ có di tích lúa cổ hàng ngàn năm đã được tìm thấy ở vùng nam Trường Giang. Gần cửa biển nam Trường Giang, di tích Văn hoá Hemudu (Hà Mỗ Độ) cho thấy văn minh lúa nước trong vùng lên đến trình độ rất cao vào 7.000 năm trước, sớm hơn cả di tích làng trồng kê Banpo (Bán Pha) xưa nhất của dân tộc Hán phương Bắc. Hemudu là một làng vài trăm người sống trên nhà sàn trong vùng đầm lầy ở cửa sông Tiền Đường. Dân Hemudu đã trồng lúa, ăn cơm, để lại lớp rơm và trấu dày 25-50 cm, có nơi dày đến cả mét, trên diện tích 400 mét vuông. Có thể đó là lớp rác để lại trên

sân đập lúa. Di chỉ thực vật củ ấu, củ năng, táo và di cốt động vật hoang hươu, trâu, tê giác, cọp, voi, cá sấu... cho thấy khí hậu vùng Nam sông Dương Tử bấy giờ thuộc loại nhiệt đới, hoàn toàn thích hợp với việc canh tác lúa nước. Nền văn hoá Hemudu xưa bảy ngàn năm có nhiều điểm gần gũi với văn hoá Phùng Nguyên-Đông Sơn vốn là những văn hoá trẻ hơn nhiều sau hơn 3000 năm. Cư dân vùng nam Trường Giang lúc ấy có lẽ gần với cư dân Bắc Việt về mặt chủng tộc và văn hoá hơn cư dân bắc Trung Hoa. Khuôn mặt đắp từ sọ người Hemudu trưng bày ở Viện Bảo tàng Hemudu cho thấy họ giống người thuộc chủng Nam Mongoloid, tức là chủng của người Việt Nam từ thời Đông Sơn về sau. Sau văn hoá Hemudu, hàng loạt văn hoá lúa nước khác đã sinh ra dọc lưu vực sông Trường Giang khoảng 4000 năm trước như Liangzhu, Majiabing, Quinshanyang, Qujialing, Daxi, Songze, Dadunze. Điều kiện đồng bằng sông Hồng là nơi rất thích hợp cho lúa hoang và sau này là lúa trồng. Thật là kỳ lạ, người Việt trong cộng đồng chủng Nam Mongoloid là tổ tiên của văn minh lúa nước.” (Văn Minh Lúa Nước - Wikipedia)

[Ngưng Trích Dẫn]

[Trích Dẫn]

“ Con người đã sống ở lưu vực sông Hồng từ thời Đồ Đá Cũ cách đây khoảng 25 ngàn năm. Canh tác lúa nước được phát triển vào thời Đồ Đá Mới trong nền văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, cách đây khoảng 9 ngàn năm.

Đồng bằng phù sa Sông Hồng bắt đầu được thành lập vào thời Holocene cách đây khoảng 10 ngàn năm, lúc mực nước Biển Đông cao hơn hiện nay 2-3 m.

Cách đây khoảng 9 ngàn năm, nước biển bắt đầu hạ thấp dần, đồng bằng được nới rộng thêm ra hướng biển. Thêm vào đó, đồng bằng được phù sa sông Hồng bồi đắp dày thêm, và lấn dài ra biển với vận tốc khoảng 22 m/năm (9).

Trong 9000 năm qua, Biển Đông trải qua 4 lần nước dâng (bờ biển lùi vào đất liền) và 4 lần nước biển hạ thấp (đồng bằng tiến ra biển) với các đỉnh biển dâng cao cách đây 9000, 6000, 4500, 3500, và 4 đỉnh thấp xảy ra khoảng 7000, 5000, 4000 và 2500 năm trước đây (4). Ngày nay nước biển lại dâng cao.

Lượng phù sa trung bình sông Hồng khoảng 80 triệu m³/năm, tương đương với 130 triệu tấn. Năm 1971, năm lũ lớn của thế kỷ, có lượng phù sa tới 202 triệu tấn. Trong mùa lũ, mỗi mét khối nước sông Hồng chứa khoảng 1,2-1,5 kg phù sa (9), gấp 3 lần hàm lượng phù sa trung bình của sông Hậu trong mùa lụt ở Châu Đốc (500g/m³). Tại Đồng bằng Cửu Long (ĐBCL), hàng năm đồng bằng dày thêm từ 0,1 đến 0,15 mm phù sa. Nếu có cùng độ lắng tụ theo tỉ lệ số lượng phù sa (i.e. 0,3 – 0,45 mm/năm),

Cảnh trí mô tả trên các trống đồng, như Trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ cho thấy cảnh quang thời vua Hùng, cách đây trên 2 ngàn năm, là cảnh chèo ghe trong đầm lầy. Muôn thú gồm động vật hiện nay như bò, ngựa, chó, cọp, hươu, chim, v.v. Ngoài ra, còn một số thú lạ như con vật đầu chim có 4 chân, có đuôi dài của loài khỉ; hoặc con vật 4 chân, có bờm, đuôi cuộn, miệng há rộng, nay đã tuyệt chủng (9). Hình ảnh này chứng tỏ vào thời 3000 năm trước, ĐBSH còn là một vùng đất thấp, nê địa và hoang dã, bị ngập lụt hàng năm 4-5 tháng trong mùa mưa lũ, tương tự như vùng Đồng Tháp Mười của ĐBCL ở các thập niên trước. Theo sự thành hình tự nhiên của sông ngòi, phù sa lắng đọng nhiều ở bờ sông, tạo thành một đê thiên nhiên cao hơn nội đồng 2-3 m, càng xa sông cuộc đất thấp dần, và tận cùng là vùng đầm lầy.

Chỉ sau này, cách đây 2300 năm, hệ thống đê điều ở Phong Khê (Sông Đà bây giờ) mới được thiết lập (Theo Giao Châu Ký), tiếp theo là đê ở tây bắc Long Biên (tức Hà Nội) (theo Hán Thư). Hệ thống đê được phát triển thêm dưới thời Lý Bôn (khoảng 521) quan trọng nhất là công trình của Cao Biền (giữa thế kỷ thứ 9) cho hệ thống đê quanh thành Đại La, và dưới thời vua Lý Nhân Tông (1072-1127) với công trình Đê Cơ Xá (1108) và hoàn chỉnh với Đê Quai Vạt dưới đời Trần (9). Nhờ hệ thống đê hữu hiệu này, lũ lụt được kiểm soát, nhờ vậy lúa canh tác được 2-3 vụ/năm.

Tóm lại, ĐBSH cách đây 3000 năm còn là vùng đầm lầy, nê địa. Chỉ những vùng đất trên đê thiên nhiên ven sông là khá cao, tuy có bị ngập lụt trong mùa lũ nhưng thời gian ngập lụt ngắn hơn trong nội đồng, nên mới có cư dân sinh sống. Có lẽ, Thành Dền vào thời cổ nằm trên loại đất khá cao này. Lúa cổ vì vậy phải thích nghi trong môi trường này.” Trích: Thử Tìm Lại Chân Dung Giống Lúa Cổ Thành Dền - Trần Đăng Hồng, Ph.D.)

[Ngưng Trích Dẫn]

Chân thành cảm ơn tất cả các bạn đọc và các học giả.

TS. Hà Hưng Quốc

giải mã bí ẩn
GO HOA GIÁP

HÀ HUNG QUỐC

2012 KHÔI NGUYỄN PUBLISHER